

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH THÚ Y

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trình độ
đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Thừa Thiên Huế, tháng 9 năm 2021

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH THÚ Y

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trình
độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Thừa Thiên Huế, tháng 9 năm 2021

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

Năng lực làm việc và cơ hội việc làm của sinh viên (SV) sau khi tốt nghiệp ngành Thú y (TY) phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan và chủ quan. Đồng thời còn ảnh hưởng đến nguồn đầu vào, sự tồn tại và phát triển của khoa Chăn nuôi Thú y (CNTY) nói riêng, của trường Đại học Nông Lâm (ĐHNL), Đại học Huế (ĐHH) nói chung. Trong đó, chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) đóng một vai trò quan trọng, quyết định chất lượng đầu ra của ngành.

Trong xu thế hội nhập và nhu cầu về nguồn nhân lực có chất lượng cao trong các lĩnh vực chăn nuôi, việc thường xuyên cải thiện chất lượng CTĐT là yếu tố sống còn của một ngành đào tạo. Trong nhiều năm qua, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngành chăn nuôi (tăng số đầu gia súc, gia cầm; nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm), đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng tránh các bệnh lây từ động vật sang người, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái,... Nhà trường và khoa CNTY thường xuyên quan tâm điều chỉnh, bổ sung nội dung để nâng cao chất lượng CTĐT. Trên cơ sở các kết quả thu được và thực trạng về chất lượng CTĐT ngành TY, trường ĐHNL tự nguyện đăng ký tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành TY theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT); theo các công văn hướng dẫn 1074 và 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ GDĐT.

Việc tự đánh giá CTĐT ngành TY sẽ giúp Trường ĐHNL, khoa CNTY tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT, góp phần xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến nâng cao chất lượng CTĐT. Từ đó, điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng nâng cao hơn nữa CTĐT, là điều kiện cần thiết để trường ĐHNL đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT. Ngoài ra, tự đánh giá CTĐT còn thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và các dịch vụ xã hội khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã đề ra.

Việc triển khai tự đánh giá CTĐT ngành TY của trường ĐHNL căn cứ vào các tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GDĐT (theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học) để tiến hành xem xét, tự đánh giá và làm rõ thực trạng CTĐT.

Để hoàn thành báo cáo này, khoa CNTY, trường ĐHNL đã tổ chức các nhóm viết các tiêu chí thuộc các tiêu chuẩn khác nhau. Trưởng khoa, phó trưởng khoa là những người tổ chức, đề xuất nhân sự tham gia đánh giá dựa trên yêu cầu của Nhà

trường. Các trưởng nhóm đánh giá là Ban chủ nhiệm khoa, các Trưởng bộ môn và các giảng viên (GV) có kinh nghiệm quản lý. Thành viên bao gồm các GV, cán bộ trong Khoa và các Phòng, ban liên quan nhằm thu thập minh chứng phù hợp.

Bố cục báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành TY gồm: Phần 1. Khái quát; Phần 2. Tự đánh giá theo 11 tiêu chuẩn; Phần 3. Kết luận; và Phần 4. Phụ lục.

Mục đích tự đánh giá

- Đảm bảo chất lượng CTĐT ngành TY, Khoa CNTY, trường ĐHNL, ĐHH;
- Nâng cao chất lượng CTĐT ngành TY thông qua việc tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT ở thời điểm tự đánh giá;
- Là cơ sở để đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành TY;
- Thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội.

Phạm vi tự đánh giá

Khoa CNTY tiến hành hoạt động tự đánh giá (TĐG) CTĐT với 01 ngành của Khoa là ngành TY.

Công cụ đánh giá

Hoạt động tự đánh giá CTĐT ngành TY được thực hiện theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí (theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GDĐT).

Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng TĐG (27 thành viên) và Ban thư ký Hội đồng TĐG (31 thành viên) được thành lập theo Quyết định số 1186/QĐ-ĐHNL ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng trường ĐHNL. Sau khi ổn định về nhân sự nhiệm kỳ 2020-2025, Hội đồng Tự đánh giá và Ban thư ký Hội đồng TĐG được kiện toàn theo quyết định số 465/QĐ-ĐHNL ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Phương pháp đánh giá

Quá trình tự đánh giá CTĐT ngành TY, trường ĐHNL, ĐHH được dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (ban hành ngày 14/03/2016).

Đối với mỗi tiêu chí, tiến hành việc tự đánh giá theo trình tự sau:

- Mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT;
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và những giải pháp khắc phục;

- Xây dựng kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT.

Quy trình tự đánh giá

Quy trình tự đánh giá được thực hiện theo các bước chính sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG;

Bước 2: Tập huấn nâng cao năng lực cho Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách;

Bước 3: Lập kế hoạch TĐG, phân công nhiệm vụ từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách;

Bước 4: Phân tích tiêu chí, định hướng tìm kiếm minh chứng và thu thập thông tin, minh chứng;

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;

Bước 6: Viết báo cáo TĐG;

Bước 7: Lưu trữ và sử dụng báo cáo TĐG;

Bước 8: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo TĐG.

Phương pháp mã hóa minh chứng

Mã thông tin và minh chứng (mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef.**

Trong đó:

H: viết tắt “Hộp minh chứng”

n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến 11

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí

Ví dụ:

H1.01.01.01 là MC thứ 1 của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1;

H11.11.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 11, được đặt ở hộp 11.

1.2. Tổng quan chung

Trường ĐHNL, ĐHH tiền thân là trường Đại học Nông nghiệp 2 Hà Bắc, trực thuộc Bộ Nông nghiệp, được thành lập vào ngày 14 tháng 8 năm 1967 tại tỉnh Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Giang) theo Quyết định số 124/CP của Hội đồng Chính phủ. Việc thành lập trường là “căn cứ nhu cầu của Nhà nước về đào tạo cán bộ ngành Nông

ng nghiệp có trình độ đại học” hiện thực hóa tư tưởng chỉ đạo của Đại hội Đảng lần thứ III (1960) “chuẩn bị một lực lượng xây dựng cho miền Nam sau khi giải phóng”. Lúc mới thành lập, trường có 2 khoa là Trồng trọt (hiện nay là khoa Nông học) và Chăn nuôi - Thú y. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước, xuất phát từ mục tiêu đặt ra từ ngày thành lập trường là “trường Đại học Nông nghiệp cho miền Trung và Tây Nguyên”, Chính phủ đã ra Quyết định 213/CP ngày 5 tháng 8 năm 1983 chuyển trường Đại học Nông nghiệp 2 ở Hà Bắc vào thành phố Huế sáp nhập với trường Cao đẳng Nông Lâm nghiệp Huế thành trường Đại học Nông nghiệp II Huế. Ngày 4 tháng 4 năm 1994, Chính phủ đã ban hành Nghị định 30/1994/NĐ-CP về thành lập Đại học Huế trên cơ sở sáp nhập các trường Đại học đã có tại thành phố Huế và trường Cao đẳng Nghệ thuật Huế, từ đó trường Đại học Nông nghiệp II Huế trở thành trường Đại học thành viên của Đại học Huế với tên gọi là trường Đại học Nông Lâm.

Trường ĐHNL, ĐHH có sứ mạng “đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học – công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển”.

Trong báo cáo chính trị của Ban chấp hành đảng bộ trường ĐHNL, ĐHH tại Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ XI- Nhiệm kỳ 2020-2025 (tháng 6 năm 2020) ghi rõ Mục tiêu tổng quát của trường là đến năm 2025 là một trong những trường Đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Để đạt được mục tiêu này, Nhà trường đề ra một số mục tiêu phát triển cụ thể như sau: (1) Đến năm 2025, Trường có 30 ngành đào tạo đại học, 10-12 ngành đào tạo thạc sĩ, 10 - 11 ngành đào tạo tiến sĩ, 5 - 7 CTĐT sau đại học song ngữ Việt - Anh, 9 - 10 CTĐT đại học có các môn giảng dạy bằng song ngữ tiếng Anh - Việt; mỗi khoa có 1 - 2 ngành đào tạo có thương hiệu, thu hút người học. Tổng số SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh quy đổi là 5.000 người, trong đó 80 - 85% là SV chính quy; 15 - 20% học viên cao học, nghiên cứu sinh, 70% - 80% học phần có giáo trình được xuất bản. Mỗi bộ môn quản lý ít nhất 01 ngành học hoặc CTĐT và chịu trách nhiệm chính từ quảng bá tuyển sinh, xây dựng chương trình và đánh giá kết quả đầu ra trong đào tạo; (2) Đến năm 2025 có 80% - 100% CTĐT tự đánh giá, trong đó có 10 - 12 CTĐT (chiếm 40% tổng số CTĐT) được kiểm định theo bộ tiêu chuẩn quốc gia và theo bộ tiêu chí AUN - QA; (3) 100% SV nắm được các quy chế, quy định liên quan, không có SV vi phạm về chính trị, tư tưởng, tham gia các tổ chức trái pháp luật. 100% SV tham gia các tổ chức câu lạc bộ, đội, nhóm để rèn luyện và phát triển kỹ năng, hỗ trợ tìm kiếm việc làm. Tỷ lệ SV bỏ học dưới 5% trong toàn khóa học, hỗ trợ và thúc đẩy 05 nhóm SV có sản phẩm sáng tạo mang hình ảnh và thương hiệu của nhà trường; (4) Về quy mô: Đảm bảo trung bình mỗi năm có tối thiểu 01 nhiệm vụ Khoa học Công nghệ (KHCN) cấp Quốc gia, 04 cấp Bộ, 06 nhiệm vụ địa phương, 15 đề tài cấp ĐHH, 50 đề tài cấp cơ sở trường, 05 đề tài nghiên cứu, dự án Hợp tác quốc tế (HTQT); (5) Phấn đấu đến năm 2025, toàn trường có 100% GV có

trình độ thạc sĩ trở lên, 45% - 50% GV có trình độ tiến sĩ (130 - 150 tiến sĩ). Mỗi năm có 3 - 4 GV đạt chức danh GS, PGS, có 8 - 10 GV, chuyên viên đạt chức danh GV chính, chuyên viên chính; (6) Hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; (7) Tăng nguồn thu từ hoạt động khoa học công nghệ và đào tạo; tiến đến tự chủ và cân đối tài chính.

Mục tiêu giáo dục của trường ĐHNL, ĐHH là đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật về lĩnh vực Nông nghiệp, Nông thôn có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi; có phẩm chất, đạo đức, sức khỏe tốt; yêu nghề, năng động, sáng tạo để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong nước, chủ động hội nhập khu vực và quốc tế. Cụ thể: 1) Xây dựng môi trường giáo dục chuyên nghiệp, dân chủ, công khai, minh bạch và thân thiện hướng tới người học, lấy đảm bảo chất lượng và trách nhiệm giải trình làm nền tảng phát triển, đào tạo phù hợp chuẩn đầu ra (CĐR) theo yêu cầu của xã hội; 2) Thực hiện phương châm kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học, lý thuyết gắn với thực hành: tạo điều kiện cho người học thực hành, thực tập và nghiên cứu khoa học nhằm phát triển kỹ năng nghề nghiệp, tư duy khoa học, năng lực sáng tạo, trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần vượt khó, ý thức lập thân, lập nghiệp và tinh thần sẵn sàng nhận nhiệm vụ; 3) Phát triển thể chất và tinh thần của người học: tạo điều kiện cho người học rèn luyện sức khỏe, văn hóa văn nghệ, sinh hoạt cộng đồng, phát triển kỹ năng sống; 4) Gắn kết với địa phương qua việc triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ góp phần phát triển kinh tế xã hội các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên; hợp lực cùng hệ thống quản lý nhà nước các cấp, doanh nghiệp và cựu SV xác định nhu cầu đào tạo, tìm môi trường thực tế nghề nghiệp và vị trí việc làm cho người học.

Được thành lập cùng với sự thành lập trường vào năm 1967, khoa CNTY hiện có 2 bộ môn và 1 trung tâm (Bộ môn Thú y, Bộ môn Chăn nuôi và Trung tâm thực hành đào tạo nghề CNTY). Khoa có 55 cán bộ giáo viên, trong đó có 02 giáo sư; 12 phó giáo sư, 14 tiến sĩ, 14 thạc sĩ (có 3 đang làm NCS), 11 kỹ sư (có 7 đang học cao học) và 2 công nhân hợp đồng. Trong số 55 cán bộ, giáo viên bao gồm cả 1 GS, 2 PGS và 1 TS là GV kiêm nhiệm, hiện đang làm việc tại các cơ quan ĐHH và ở tại các phòng ban của trường.

Tham gia đào tạo ngành TY gồm các đơn vị trong ĐHH như: Đại học khoa học (giảng dạy phần Lý luận chính trị), trường Đại học Ngoại ngữ (điều kiện cấp chứng chỉ tiếng Anh B₁), khoa Giáo dục thể chất, trung tâm Giáo dục quốc phòng; các bộ môn, trung tâm thuộc khoa (bộ môn Chăn nuôi: giảng dạy các học phần cơ bản - sinh học, cơ sở ngành và kiến thức chăn nuôi động vật) cũng như một số học phần về an toàn thực phẩm, kỹ năng mềm, xây dựng và quản lý dự án... do các khoa trong trường đảm nhận. Đối với các nội dung thuộc chuyên ngành TY đều do bộ môn đảm nhận. Hiện nay, bộ môn TY có 18 cán bộ, giáo viên, trong đó: 15 GV, 3 nghiên cứu viên

(NCV). Về học hàm, học vị: có 2 PGS, 7 TS, 4 ThS (có 01 đang làm NCS ở nước ngoài), 5 ĐH (có 4 đang học cao học).

Khoa CNTY hiện đang tổ chức đào tạo 2 ngành Chăn nuôi và Thú y cho tất cả các trình độ đại học, cao học và nghiên cứu sinh. Đến nay, đã có 50 khóa đại học ngành Chăn nuôi, 22 khóa đại học ngành TY (khóa 1, 2, 28 và từ khóa 31 đến 49), 14 khóa cao học ngành Chăn nuôi động vật và 11 khóa cao học ngành TY tốt nghiệp và cấp bằng tương ứng.

Về quy mô SV: Hiện nay, khoa có 1.200 sinh viên với năng lực tuyển sinh khoảng 200 SV/năm (trong khoảng 4 năm trở lại đây). Số học viên cao học là 10 học viên/năm.

Theo thông kê trong 5 năm trở lại đây, Khoa đã có khoảng 180 bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và trên 60 bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế. Trong gần 55 năm qua, khoa CNTY đã thực hiện hàng trăm đề tài cấp trường, cấp ĐHH, cấp Bộ, đề tài nghiên cứu cấp tỉnh (Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định, Nghệ An, Quảng Nam, Quảng Ngãi và một số tỉnh Tây Nguyên); đã triển khai nghiên cứu thành công hàng chục đề tài cấp Nhà nước, đề tài nhánh cấp Nhà nước, Nghị định thư. Nhiều công trình nghiên cứu đạt giải cao trong Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật tỉnh Thừa Thiên Huế và sáng tạo Khoa học Công nghệ cấp Quốc gia (VIFOTEC).

Hệ thống phòng thí nghiệm với các thiết bị đầy đủ, hiện đại đảm bảo thực hiện các bài thực tập của tất cả các học phần, thực hiện các đề tài tốt nghiệp và NCKH gồm: Phân tích thức ăn, Thú y học lâm sàng, Ký sinh trùng, Vi trùng truyền nhiễm, Di truyền - giống vật nuôi, Hóa sinh - dinh dưỡng, Sinh học phân tử, Chăn nuôi chuyên khoa, Giải phẫu - sinh lý, Sinh học 1 - 2, Bệnh xá thú y, Trung tâm thực hành và đào tạo nghề CNTY.

TIÊU CHUẨN 1. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Việc phát triển một CTĐT, điều chỉnh hoặc bổ sung, cập nhật, trước hết phải xác định mục tiêu và CĐR của CTĐT. Từ đó, xây dựng khung chương trình và tổ chức thực hiện một cách khoa học, phù hợp với từng thời kỳ. Do thực tế sản xuất không ngừng vận động và phát triển, nên mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành TY cũng phải được cập nhật, điều chỉnh thường xuyên và theo chu kỳ.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả

Khoa CNTY đã và đang tổ chức đào tạo đại học ngành TY hệ chính quy ngay từ khóa 1 và 2 (năm 1967, 1968), khóa 28 (1994) và từ khóa 31 (1997) đến nay (khóa 54 – năm 2020). Gần đây, CTĐT ngành TY được điều chỉnh, cập nhật vào năm 2008 (chuyển đổi đào tạo từ niên chế sang tín chỉ), năm 2012 (sau 4 năm đào tạo tín chỉ), năm 2017 (sau chu kỳ 4 năm và theo 07/2015/TT-BGDĐT) và gần đây là năm 2020 [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.01.04].

Mục tiêu của CTĐT đại học ngành TY được xác định rõ ràng theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và cũng được cụ thể hóa trong các đề cương chi tiết học phần [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.01.04]. Cụ thể là: Đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật đáp ứng yêu cầu Bạc 6 (Khung trình độ Quốc gia theo Quyết định 1982/QĐ-TTg), được cấp bằng Bác sỹ Thú y. Sau khi hoàn thành khóa học SV đạt trình độ đại học: có kiến thức và kỹ năng công tác trong ngành TY; có thái độ lao động nghiêm túc và có đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe; có khả năng hợp tác và quản lý nguồn lực; khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, quản lý, sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ trong ngành thú y [H1.01.01.04].

Mục tiêu của CTĐT đại học ngành TY được xác định phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐHNL, ĐHH qua các giai đoạn. Các tuyên bố về sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐHNL, ĐHH đã đề cập tới việc “đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm CHCN tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển [H1.01.01.05], [H1.01.01.06].

GV và cán bộ viên chức khoa đã tích cực tham gia rà soát, điều chỉnh, xây dựng CTĐT, biên soạn đề cương chi tiết học phần phù hợp với CDR mới. Khi xây dựng chương trình các thành viên soạn thảo gồm các chuyên gia, nhà nghiên cứu, các GV trực thuộc các bộ môn của Khoa và các khoa khác, có sự tham gia của cựu SV và các nhà tuyển dụng. Khi cập nhật CTĐT, Khoa rất chú trọng việc tham khảo một số CTĐT trong và ngoài nước [H1.01.01.07], làm cơ sở cho hoàn thiện chương trình, giúp cho SV sau khi ra trường hòa đồng được kiến thức với SV các cơ sở giáo dục cùng ngành khác. Trước khi toàn bộ CTĐT gửi lên Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường, Hội đồng khoa học và đào tạo của khoa đã phụ trách việc phản biện và thẩm định CTĐT [H1.01.01.08], [H1.01.01.09], [H1.01.01.10].

Như vậy, với mục tiêu đào tạo đại học ngành TY có trình độ chuyên sâu và đáp ứng thị trường lao động; CTĐT ngành TY đã cụ thể hóa sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐHNL, ĐHH đến năm 2020 [H1.01.01.05] giai đoạn 2021 – 2025 và tầm nhìn 2030 [H1.01.01.06].

Mục tiêu đào tạo được thể hiện trong tiến trình đào tạo, kế hoạch điều chỉnh, cập nhật chương trình theo hướng hiện đại hóa, quốc tế hóa, đáp ứng nhu cầu xã hội, nâng cao hiệu quả của phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ và quy mô phát triển của khoa, của trường. Trên cơ sở này, hàng năm, khoa CNTY đã tổ chức tổng kết và xây dựng kế hoạch đào tạo và nghiên cứu khoa học [H1.01.01.11].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành TY đã xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của nhà trường, nhu cầu của thị trường lao động và của Luật giáo dục.

Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ. Khoa CNTY đã quán triệt nhiệm vụ đến từng cán bộ, GV, SV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu của CTĐT chưa được thực hiện theo chu kỳ 2 năm. Trong 12 năm trở lại đây, mục tiêu của từng CTĐT (trong đó có ngành TY) của trường mới được điều chỉnh 4 lần (2008, 2012, 2017 và 2020).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu của CTĐT được thực hiện theo chu kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT (2 năm/lần).	Khoa và Bộ môn	Từ năm 2021

2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục cụ thể hóa mục tiêu đào tạo thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ. - Chủ động làm việc với các cơ sở sử dụng lao động để giúp nâng cao kiến thức kỹ năng thực tế cho SV.	Khoa và bộ môn	Từ năm 2021
---	--------------------	--	----------------	-------------

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả

Việc xây dựng CĐR là cơ sở để cập nhật/điều chỉnh hoặc phát triển một CTĐT. Trong những năm qua, đặc biệt từ khi tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ, cứ mỗi lần cập nhật CTĐT, trường và khoa đều xây dựng CĐR đáp ứng hơn với yêu cầu thực tiễn và CĐR theo đúng quy trình của Bộ GDĐT (thông tư 07/2015/TT-BGDĐT) và được đặt trong mối quan hệ: trường ĐHNH là đơn vị thành viên của ĐHH [H1.01.02.01].

CĐR đã phản ánh rõ sứ mạng và tầm nhìn của nhà trường với thế mạnh đào tạo chuyên sâu về nông nghiệp nói chung và Thú y nói riêng [H1.01.01.05], [H1.01.01.06].

CĐR của CTĐT ngành TY được mô tả đầy đủ trong CTĐT ngành TY năm 2008, và điều chỉnh, cập nhật vào năm 2012, 2017 và 2020. Các chuẩn này được thể hiện thông qua 3 yếu tố cốt lõi mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp: Kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm. Theo đó, CĐR của CTĐT đã được thiết kế logic và mô tả rõ ràng, giúp cho người dạy và người học dễ dàng xác định được mục tiêu của quá trình giảng dạy và học tập, được công bố công khai cho cán bộ GV và người học, nhà sử dụng lao động tìm hiểu thông qua website của Nhà trường [H1.01.02.02]. Hơn nữa, CĐR cũng được cụ thể hóa vào các đề cương chi tiết học phần trong các CTĐT cập nhật [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.01.04].

2. Điểm mạnh

- CĐR của CTĐT được xây dựng theo quy trình và cụ thể hóa dựa trên yêu cầu tối thiểu về CĐR của CTĐT đại học, cao đẳng theo thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- CĐR của CTĐT đã phản ánh rõ sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường trong chương trình đào tạo ngành TY.

- CĐR của CTĐT đã được cập nhật, công bố công khai và dễ tiếp cận.

3. Tồn tại

- CĐR của CTĐT chưa được kịp thời rà soát, điều chỉnh đúng chu kỳ 2 năm theo thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, điều chỉnh CĐR đúng chu kỳ 2 năm theo thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT	Khoa và phòng ĐT&CTSV	Năm 2022
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ đánh giá, rà soát và đề xuất điều chỉnh CĐR của toàn bộ CTĐT theo hướng hiện đại hóa, cập nhật, tiếp cận quốc tế và đáp ứng với những biến đổi về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, chính trị tại Việt Nam.	Khoa và bộ môn, GV, Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Năm 2022

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

Chuẩn đầu ra của CTĐT đã được rà soát, điều chỉnh và công bố công khai qua các đợt điều chỉnh CTĐT năm 2012, 2017, và 2020 [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.01.04].

Mỗi lần điều chỉnh CTĐT thì CĐR đều được rà soát, chỉnh sửa, cập nhật và hoàn thiện sau khi tiếp thu ý kiến của các bên liên quan. Nhờ vậy mà CĐR ngày càng cụ thể, rõ ràng hơn, giúp SV định hướng tốt hơn trong việc hoàn thành CTĐT.

Khi xây dựng CĐR của CTĐT ngành TY, khoa CNTY đã tham khảo một số CĐR của các CTĐT ở các cơ sở đào tạo có uy tín như Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh... [H1.01.03.01], [H1.01.03.02], [H1.01.03.03]; đồng thời có tham khảo ý kiến rộng rãi từ phía GV, SV, cựu SV và các nhà tuyển dụng [H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H1.01.03.06], [H1.01.03.07].

Đặc biệt, Tiểu ban liên lạc cựu SV khoa CNTY, trường ĐHNL, ĐHH khu vực phía Nam, nơi tập trung hàng ngàn cựu SV đang làm việc cho các doanh nghiệp lớn

trong lĩnh vực Chăn nuôi Thú y, là một kênh tiếp nhận ý kiến quan trọng góp ý cho xây dựng CĐR và tổ chức thực hiện CTĐT của Khoa [H1.01.03.08], [H1.01.03.09].

Ngoài ra, hàng năm khoa CNTY đều tổ chức “Ngày hội định hướng nghề nghiệp và cơ hội việc làm cho SV” với sự tham gia của nhiều doanh nghiệp lớn thuộc lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y. Thông qua chương trình tọa đàm giữa lãnh đạo khoa và doanh nghiệp, chúng tôi đã tham vấn và hiểu rõ thêm yêu cầu của thực tiễn sản xuất để điều chỉnh, bổ sung CĐR khi cập nhật CTĐT [H1.01.03.10].

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành TY đã được hội đồng chuyên môn cấp khoa, cấp trường thông qua, được trường ĐHNL, ĐHH phê chuẩn, ra quyết định công bố và thực hiện.

2. Điểm mạnh

- CĐR của CTĐT đã được xây dựng có sự tham vấn các bên liên quan.
- Chuẩn đầu ra của CTĐT đã được rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai theo kế hoạch của trường ĐHNL, ĐHH.

3. Tồn tại

- Chưa chủ động được kế hoạch định kỳ 2 năm một lần rà soát CĐR của CTĐT cũng như việc lập kế hoạch cụ thể tham vấn các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Chủ động lập kế hoạch cụ thể về việc tham vấn ý kiến các bên liên quan để rà soát, điều chỉnh CĐR cho phù hợp với nhu cầu xã hội.	Khoa và phòng ĐT&CTSV	Năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và mở rộng hơn nữa mối quan hệ hợp tác với các trường đại học, với các nhà sử dụng lao động, và với cựu SV để chia sẻ kinh nghiệm, tìm hiểu nhu cầu nhằm điều chỉnh CĐR theo như kỳ vọng.	Khoa, Bộ môn và GV	Năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 1:

Mục tiêu của CTĐT ngành TY đã xác định rõ ràng, các hướng đào tạo chuyên sâu đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về TY. Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và được quán triệt đến

từng cán bộ, GV nhằm hoàn thành tốt nhất tiến độ đề ra, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật GDĐH.

CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, nhờ vậy SV ngành TY đã thích ứng nhanh với các công việc liên quan sau khi tốt nghiệp.

CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. CĐR của CTĐT đã phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của SV, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho SV giao lưu, hợp tác trong học tập, tìm hiểu thông tin và nhận hỗ trợ từ phía GV, cố vấn học tập và các chuyên gia đến từ các công ty. Qua đó, SV có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức cá nhân lành mạnh, tinh thần tập thể và tôn trọng cá nhân.

Hạn chế của CĐR của CTĐT ngành TY là Khoa mới thực hiện rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT theo hướng dẫn, quy định của Nhà trường, của ĐHH mà chưa chủ động tiến hành công việc này theo chu kỳ 2 năm 1 lần.

Tiêu chuẩn 1 có 3 tiêu chí: Số tiêu chí đạt: 3/3 (100%), Trung bình: 4,33

TIÊU CHUẨN 2. BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

CTĐT ngành TY của khoa CNTY, trường ĐHNL, ĐHH là phần bắt buộc mà SV phải hoàn thành để được cấp bằng tốt nghiệp. Trước đây, CTĐT được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GDĐT ban hành. Trong những năm gần đây, đặc biệt là từ khi thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học ban hành thì CTĐT ngành TY được xây dựng nhằm đảm bảo tính linh hoạt cao hơn.

Trên cơ sở của CDR đã được công bố, CTĐT ngành TY được thiết kế lại một cách có hệ thống về mục tiêu, có tham khảo CTĐT ngành TY và những ngành đào tạo tương tự của các trường Đại học khác ở trong nước và trong khu vực. Bộ cục của chương trình và đề cương chi tiết các học phần đảm bảo tính logic, hợp lý và cân đối phù hợp với tổng thể. CTĐT ngành TY đã được nhà trường định kỳ điều chỉnh trên cơ sở tham vấn Hội đồng Khoa học và Đào tạo khoa CNTY, cựu SV và nhà tuyển dụng lao động.

CTĐT ngành TY đã được xây dựng theo hướng liên thông giữa các ngành và giữa các bậc đào tạo (đại học, cao học) trong trường, trong ĐHH, tạo điều kiện thuận lợi cho người học trong việc tích lũy kiến thức, kỹ năng của ngành học để thích ứng tốt hơn với thế giới việc làm sau khi đủ điều kiện tốt nghiệp.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT tạo ngành TY đã có đầy đủ các thông tin và được cập nhật: Tên CTĐT (bằng tiếng Việt và tiếng Anh); mã ngành; CDR của chương trình; cấu trúc chương trình và các yêu cầu bao gồm trình độ, các học phần, tổng số tín chỉ bắt buộc và tự chọn cần phải tích lũy, thời gian thiết kế khóa học, khối lượng kiến thức của mỗi khối kiến thức (đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành), ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CDR của chương trình, điều kiện tốt nghiệp [H1.01.01.03].

Từ khi bắt đầu chuyển đổi đào tạo từ hình thức niên chế sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ (2008) đến nay (2020), CTĐT ngành TY [H1.01.01.01] đã được điều chỉnh và cập nhật 3 lần (lần thứ nhất năm 2012) [H1.01.01.02], lần thứ 2 năm 2017 [H1.01.01.03], lần thứ 3 năm 2020 [H1.01.01.04]. Năm 2016, nhằm nâng cao chất lượng các khóa luận tốt nghiệp, nhà trường đã điều chỉnh, bổ sung các học phần thay thế [H2.02.01.01]. SV làm báo cáo chuyên đề tốt nghiệp phải học bổ sung các học phần thay thế, SV làm khóa luận tốt nghiệp không phải học các học phần thay thế. Năm 2017, CTĐT ngành TY tiếp tục được điều chỉnh cập nhật theo quy định của

Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT [H1.01.02.01], [H1.01.01.03]. Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định 99/2019/NĐ-CP, CTĐT ngành TY tiếp tục được cập nhật [H1.01.01.10], [H1.01.01.04].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành TY được trình bày đầy đủ thông tin, giúp người học biết được những kiến thức mà mình sẽ tích lũy/học được sau khi tốt nghiệp; biết được số tín chỉ cần thiết phải tích lũy, sự phân bố các học phần theo từng học kỳ, các học phần tiên quyết cũng như học phần tự chọn để chủ động xây dựng kế hoạch học tập. Bản mô tả CTĐT được cập nhật thường xuyên để phù hợp với yêu cầu trong từng giai đoạn của thực tiễn sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội và định hướng phát triển của nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT chưa được rà soát, điều chỉnh đúng chu kỳ 2 năm theo thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát lại để bản mô tả được trình bày ngắn gọn và đầy đủ	Khoa CNTY	Năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Điều chỉnh, bổ sung các học phần để phù hợp với thực tiễn sản xuất	Khoa CNTY	Năm 2022

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Trong CTĐT của ngành TY, bên cạnh các thông tin chung thì nội dung chủ yếu là đề cương chi tiết các học phần bao gồm học phần bắt buộc và học phần tự chọn cho các khối kiến thức đại cương (các học phần thuộc lý luận chính trị, các học phần thuộc khoa học tự nhiên-xã hội), khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành, bao gồm cả các học phần thực tập nghề nghiệp [H1.01.01.03].

Tất cả đề cương các học phần đều có đầy đủ thông tin như: Tên đơn vị quản lý chuyên môn của học phần và ký xác nhận của thủ trưởng đơn vị; họ tên và học hàm học vị của những GV đảm nhận giảng dạy; tên học phần tiếng Việt và tiếng Anh, mã số học phần, số tín chỉ. CĐR của học phần hay mục tiêu của học phần; các yêu cầu của học phần như sự phân bố thời gian, điều kiện tiên quyết, cấu trúc học phần với nội

dung và thời lượng của từng nội dung, phương pháp dạy và học, các phương thức kiểm tra, đánh giá kết quả của người học theo hướng phát triển năng lực, tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, các tài liệu này đều được ghi chú chỉ rõ giúp người học biết nơi lưu trữ để có thể tham khảo, học tập. Các học phần trong bản mô tả CTĐT đa số có khối lượng 2 tín chỉ, nhiều học phần bao gồm cả lý thuyết và thực hành. Tất cả đề cương chi tiết học phần đều được định kỳ bổ sung, thay thế, điều chỉnh và cập nhật. Nội dung các học phần của ngành TY đã được cập nhật năm 2017 [H1.01.01.03]. Đề cương chi tiết năm 2017 đã được bổ sung dựa trên ý kiến của các bên liên quan [H1.01.03.01], [H1.01.03.02], [H1.01.03.03], kết quả khảo sát SV [H1.01.03.01], [H1.01.03.02], [H1.01.03.03] để làm cơ sở cho việc cập nhật và điều chỉnh đề cương chi tiết học phần. Các hình thức đánh giá người học (hình thức thi) đã được đưa vào đề cương, giúp người quản lý, người học chủ động hơn trong xây dựng kế hoạch ôn thi và chủ động tự học. Lần cập nhật thông tin về nội dung các học phần mới nhất của ngành TY là năm 2020 sau khi Nghị định 99/2019/NĐ-CP được ban hành [H1.01.01.04].

2. Điểm mạnh

Đề cương chi tiết các học phần đều được nhóm GV tham gia giảng dạy hoặc nhóm GV giảng dạy các học phần có liên quan biên soạn theo quy định, được Bộ môn góp ý thông qua trước khi trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo khoa, trường. Đề cương chi tiết học phần cung cấp đầy đủ yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người học cần đạt được sau khi kết thúc học phần; các chương mục được trình bày rõ ràng; có phân bổ thời lượng lên lớp, thời lượng thực hành/thảo luận, tự học theo từng chương mục, hình thức đánh giá kết quả học tập (hình thức thi),... giúp người học chủ động trong xây dựng kế hoạch học tập, tự học và ôn thi, qua đó người học còn có thể giám sát nội dung giảng dạy của GV.

3. Điểm tồn tại

Chính vì sự liên thông giữa các ngành gần, nên các học phần tự chọn có thiết kế số tín chỉ vừa chẵn, vừa lẻ phần nào có khó khăn cho SV khi chọn để đảm bảo tổng tín chỉ tự chọn các khối kiến thức.

Một số học phần thực tập nghề nghiệp (đặc biệt là trong phòng thí nghiệm) đòi hỏi phải thực hiện các thao tác liên tục, nhiều ngày đòi hỏi phải cắt giờ lý thuyết ở giảng đường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Các bộ môn chủ động rà soát đề cương các học phần để loại bỏ những nội	Khoa CNTY	Năm 2021

		dung trùng lặp, thiếu (đặc biệt là giữa các học phần chuyên ngành với cơ sở ngành, hoặc chuyên ngành với nhau).		
2	Phát huy điểm mạnh	Các GV, nhóm GV đảm nhận giảng dạy tiếp tục cập nhật các nội dung mới để bổ sung vào đề cương chi tiết các học phần, kèm theo đó là tiếp tục điều chỉnh ngân hàng câu hỏi thi tự luận cũng như bộ đề thi vấn đáp, trắc nghiệm.	Khoa CNTY	Năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần được công bố công khai. Bản mô tả CTĐT ngành TY cập nhật năm 2017 và năm 2020 đã được công bố công khai bằng nhiều hình thức: Bản in của bản mô tả CTĐT được lưu trữ ở phòng ĐT&CTSV, khoa CNTY, phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế và Thông tin thư viện của trường ĐHNL, ĐHH và ở Ban Đào tạo & CTSV – ĐHH [H1.01.01.03]; đồng thời, bản mô tả này còn được công khai trên trang web của nhà trường và trang web của khoa CNTY [H2.02.02.01], [H2.02.03.01] tạo điều kiện thuận lợi để các thí sinh muốn dự thi vào ngành TY, các tổ chức, cá nhân quan tâm dễ dàng tiếp cận.

Đề cương các học phần cũng được lưu trữ tại các phòng, ban nêu trên và ở các bộ môn [H1.01.01.03]. Cùng với bản mô tả CTĐT thì các đề cương chi tiết học phần cũng được công khai trên trang Website của Nhà trường và trang Website của khoa CNTY [H2.02.02.01], [H2.02.03.01].

Rút kinh nghiệm từ đợt đánh giá ngoài, năm 2016 Nhà trường đã có Quy định tài liệu lên lớp của GV, trong đó yêu cầu GV phải công bố/giới thiệu cho SV đề cương chi tiết học phần [H2.02.02.02]. Điều này giúp người học giám sát GV giảng dạy có bám sát nội dung, đủ thời lượng hay không.

Tóm lại, với nhiều hình thức khác nhau, bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần thuộc ngành TY đã được công bố công khai. Chính vì vậy, không những người học mà cả các đối tượng liên quan khác, dễ dàng tiếp cận.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT cũng như đề cương chi tiết các học phần ngành TY đã được công bố trên trang Website của Nhà trường và trang Website của khoa CNTY, do đó các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

CTĐT và đề cương chi tiết các học phần ngành TY chưa được đồng bộ hóa trong toàn trường khi công khai.

Một số học phần có cập nhật nội dung giảng dạy song chưa được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng mà mới dừng ở chỗ văn bản, lưu trữ và tổ chức thực hiện nội bộ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	CTĐT và đề cương chi tiết các học phần ngành TY được công khai theo cách để người học, người sử dụng lao động và người quan tâm dễ dàng tiếp cận nhất. Các học phần có điều chỉnh nội dung phải được công bố công khai, tối thiểu là ở trang web của trường và khoa.	Trường ĐHNL	Năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục giới thiệu CTĐT ngành TY tới các bên liên quan trong xã hội.	Trường ĐHNL	Năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT ngành TY của trường ĐHNL, ĐHH được xây dựng công phu đáp ứng yêu cầu của xã hội, có cấu trúc chặt chẽ, đáp ứng với ngành nghề đào tạo. Trong đó, đề cương chi tiết các học phần chứa đựng đầy đủ thông tin theo quy định, đảm bảo khối lượng kiến thức để người học học tiếp các học phần khác (đảm bảo tính liên thông). Toàn bộ bản mô tả CTĐT cũng như đề cương chi tiết các học phần được công bố công khai theo nhiều hình thức khác nhau, giúp người học, các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chuẩn 2 có 3 tiêu chí: Số tiêu chí đạt: 3/3 (100%), Trung bình: 5,00

TIÊU CHUẨN 3. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH) ngành TY của khoa CNTY, trường ĐHNL, ĐHH đã qua 2 lần điều chỉnh, bổ sung và cập nhật năm 2012 (theo thông tư 09/2011/TT-BGDĐT) và năm 2017 (theo thông tư 07/2015/TT-BGDĐT). Chương trình dạy học ngành TY được thiết kế một cách có hệ thống về chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ; có cấu trúc hợp lý và có mục tiêu rõ ràng, phù hợp với đối tượng người học và có tham khảo các CTĐH tương tự của các trường Đại học khác trong nước. Các CTĐH được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên việc tham khảo ý kiến của Hội đồng Khoa học và Đào tạo khoa, nhà tuyển dụng, SV và cựu SV. Ngay lần điều chỉnh năm 2012, cấu trúc và nội dung chương trình được xây dựng theo hướng liên thông giữa các ngành, giữa các bậc đào tạo, giữa các trường thành viên trong ĐHH, tạo điều kiện thuận lợi cho người học trong việc tích lũy kiến thức, kỹ năng và ngành nghề khác ngoài ngành TY.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

CTĐH cập nhật năm 2017 được kế thừa từ chương trình điều chỉnh năm 2012 [H1.01.01.02], được thiết kế theo hướng dẫn tại 09/2011/TT-BGDĐT [H3.03.01.01] có khối lượng kiến thức là 156 tín chỉ (TC). Thời gian thiết kế đào tạo 5 năm với các nhóm học phần: các học phần lý luận chính trị theo yêu cầu chung; các học phần tin học, khoa học tự nhiên, công nghệ và môi trường; kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; kiến thức bổ trợ; thực tập nghề nghiệp; khóa luận/báo cáo chuyên đề tốt nghiệp + học phần thay thế [H1.01.01.03]. CTDH ngành TY năm 2017 được xây dựng dựa trên CĐR của ngành [H1.01.01.03], [H1.01.01.04]. Trong CĐR của CTĐT ngành TY [H1.01.01.03], [H1.01.01.04] mỗi học phần đều có sự đóng góp một số tiêu chí bao gồm: (1) chuẩn kiến thức (chuẩn kiến thức chung toàn ĐHH, chuẩn khối kiến thức lĩnh vực, chuẩn kiến thức chung khối ngành, kiến thức nghề nghiệp, kiến thức bổ trợ), (2) chuẩn kỹ năng (kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm) và (3) chuẩn năng lực tự chủ - chịu trách nhiệm.

Các học phần trong CTĐT đại học đều có tham khảo CTĐT của Học viện nông nghiệp Việt Nam và Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh, Đại học Nông Lâm Thái Nguyên [H1.01.03.01], [H1.01.03.02], [H1.01.03.03].

Kế hoạch giảng dạy được thiết kế theo từng năm học, mỗi học kỳ được chia thành 2 phân kỳ; điều kiện tiên quyết của các học phần luôn được đảm bảo. Tùy theo tình hình thực tế có thể tổ chức giảng dạy học kỳ 3 để tạo điều kiện cho SV học vượt, học cải thiện hoặc học lại.

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTĐT được xây dựng theo các quy định tại thông tư 09/2011/TT-BGDĐT (trước đây), thông tư 07/2015/TT-BGDĐT (từ 2017 đến nay) của Bộ GDĐT. Việc xây dựng nội dung học phần trong CTĐT ngành TY đều có sự tham gia của các bên liên quan [H1.01.03.04]; [H1.01.03.05] và tham khảo các CTĐT các cơ sở giáo dục khác [H1.01.03.01], [H1.01.03.02], [H1.01.03.03]. Đặc biệt, các nội dung của một số học phần đã được điều chỉnh, phù hợp với nhu cầu việc làm sau khi tốt nghiệp và hiện đang được tổ chức dạy – học như: Kỹ năng mềm, Tiếp cận - Thực tế - Thao tác nghề thú y cũng như các kiến thức thay thế như Quản lý trang trại chăn nuôi và Quản lý dịch bệnh trang trại chăn nuôi. Kế hoạch dạy học từng năm được xây dựng hoàn chỉnh trước khi năm học được bắt đầu.

3. Điểm tồn tại

Giai đoạn 2016-2020, trường, khoa CNTY đang đồng thời tổ chức đào tạo ngành TY theo 2 CTĐT (CTĐT năm 2012 dành cho khóa tuyển sinh năm 2016 trở về trước và CTĐT cập nhật 2017 dành cho khóa tuyển sinh 2017 đến 2019) và hiện nay là CTĐT cập nhật năm 2020, vì vậy phần nào gây khó khăn cho SV khi học lại, học cải thiện điểm hoặc kéo dài thời gian đào tạo theo quy định.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Cập nhật thông tin cho các học phần của CTĐT năm 2017 vào giảng dạy từ khóa 53 trở về trước, đồng thời cần xác định học phần tương đương, thay thế để SV có thể tham gia học với các khóa đào tạo theo CTĐT 2020	Khoa và các bộ môn Phòng ĐT&CTSV	Từ năm 2021-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Đồng thời với việc tổ chức dạy-học theo chương trình mới cập nhật năm 2020, cần có sự đánh giá thường xuyên nhằm điều chỉnh kịp thời	Phòng ĐT&CTSV phối hợp với khoa và các bộ môn	Từ năm 2021 trở về sau

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả

Trong CĐR của CTĐT ngành TY, mỗi học phần đều có sự đóng góp một số tiêu chí và được cụ thể hóa trong ma trận các học phần CTĐT [H3.03.02.01]. Khoa và nhà trường cũng đã công bố CĐR cho ngành TY năm 2013 [H3.03.02.02], CĐR cho chương trình cập nhật năm 2017 [H1.01.01.03], CĐR cho chương trình cập nhật năm 2020 [H1.01.01.04] dựa trên quy định của Bộ GDĐT và của ĐHH.

Đóng góp của học phần vào CĐR về kiến thức là thông qua việc thiết kế chương trình cũng như điều hành kế hoạch giảng dạy theo tuần tự từ phần đại cương, cơ sở rồi mới đến chuyên ngành.

Các học phần thuộc khối kiến thức lý luận chính trị, giáo dục thể chất, an ninh quốc phòng đóng góp vào CĐR: Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất, An ninh quốc phòng, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống; có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và chứng chỉ giáo dục thể chất.

Các học phần ngoại ngữ đóng góp vào CĐR: Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường; có chứng chỉ Tiếng Anh B1 hoặc tương đương.

Các học phần thuộc khối kiến thức tin học, khoa học tự nhiên, công nghệ và môi trường có liên quan chặt chẽ đến các CĐR: Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành TY. Áp dụng được kiến thức công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn.

Các học phần thuộc khoa học cơ bản có đóng góp rõ ràng vào chuẩn khối kiến thức chung khối ngành đó là: Phân tích và áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản như toán học, vật lý, hóa học, sinh học làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành TY.

Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành đóng góp vào CĐR về kiến thức nghề nghiệp: Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực thú y: cấu tạo và chức năng sinh lý của các cơ quan trong cơ thể; các quá trình chuyển hóa, bệnh lý, miễn dịch trong cơ thể vật nuôi; cơ chế tác động và tác dụng dược lý của thuốc và hóa chất dùng trong thú y; các quy luật phát sinh, phát triển và sinh thái liên quan đến yếu tố gây bệnh và dịch bệnh ở vật nuôi.

Các học phần thuộc khối kiến thức ngành liên quan chặt chẽ với các CĐR: (1) Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực thú y: cấu tạo và chức năng sinh lý của các cơ quan trong cơ thể; các quá trình chuyển hóa, bệnh lý, miễn dịch trong cơ thể vật nuôi; cơ chế tác động và tác dụng dược lý của thuốc và hóa chất dùng trong thú y; các quy luật phát sinh, phát triển và sinh thái liên quan đến yếu tố gây bệnh và dịch bệnh ở vật nuôi; (2) Có kiến thức cơ bản về công nghệ chăn nuôi các đối tượng vật nuôi phổ biến trong nông nghiệp theo các hệ thống sản xuất khác nhau; (3) Nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp trong thú y: chẩn

đoán, phòng trị và quản lý dịch bệnh cho vật nuôi; kiểm dịch, kiểm soát giết mổ và vệ sinh an toàn thực phẩm; (4) Tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực thú y để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; (5) Có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực thú y.

Các học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ đóng góp vào CĐR: Có kiến thức về nghiên cứu khoa học và kinh doanh trong chăn nuôi và thú y.

Chuẩn về kỹ năng như: Kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành TY trong những bối cảnh khác nhau; kỹ năng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; kỹ năng phân tích, tư duy hệ thống; lập kế hoạch, điều hành sản xuất và kinh doanh ngành chăn nuôi - thú y phù hợp với từng địa phương và vùng miền,...đều có liên quan chặt chẽ với các học phần thuộc khối kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ.

Ngoài ra các học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ cũng đóng góp cho CĐR liên quan đến kỹ năng mềm như: Kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng quản lý và lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp.

Chuẩn năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm là yêu cầu bắt buộc mức độ cao. Vì đây là đặc thù của ngành nghề thú y không những có liên quan sức khỏe vật nuôi và con người mà cả kinh tế của người nuôi. Chính vì vậy, yêu cầu về chuẩn năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm của người học là có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ về TY; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tay nghề TY; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật về TY; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động TY. Với 125 TC (trong tổng số 50 học phần) [H1.01.01.03], các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (trong đó có khóa luận/học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp) đều đáp ứng các tiêu chí trong CĐR là nhờ thực hiện xây dựng CTĐT theo đúng quy trình, bao gồm việc tập hợp nhiều nhà giáo đầu ngành, hội đồng khoa học và đào tạo, ý kiến của các bên liên quan [H1.01.01.03], [H1.01.01.09].

2. Điểm mạnh

Trong CĐR đã được công bố của CTĐT Ngành TY, mỗi một học phần đều có sự đóng góp rõ ràng và cụ thể vào một số tiêu chí. Từ những kinh nghiệm của trường và khoa Nông học, khoa đã tham gia vào Dự án phát triển CTĐT theo định hướng nghề nghiệp (POHE) của Bộ GDĐT kéo dài trên 10 năm, qua đó khoa CNTY đã học được rất nhiều kinh nghiệm trong việc phát triển CTĐH từ phía GV, người học, cán bộ quản

lý, lãnh đạo của trường cũng như tương tác sát thực với thị trường tuyển dụng lao động. Tên và nội dung các học phần thực tập nghề nghiệp của CTĐT ngành được đặt và bổ sung nội dung theo tinh thần POHE (tiếp cận, thao tác, thực tế nghề nghiệp...). Mức độ giảng dạy của mỗi học phần đã được thể hiện trong ma trận của CTĐT năm 2020.

3. Điểm tồn tại

Mức độ giảng dạy của mỗi học phần (giới thiệu - Introduce, dạy - Teach, sử dụng - Utilize) chưa được thể hiện trong ma trận các học phần CTĐT của CTĐT năm 2012 và CTĐT năm 2017.

Một số học phần có sự trùng lặp về mục tiêu và nội dung.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Điều chỉnh, cập nhật CĐR/mục tiêu của các học phần áp dụng cho khóa 53 trở về trước	Khoa và các bộ môn	Từ năm học 2021-2022
2	Phát huy điểm mạnh	Công bố CĐR và CTĐT cập nhật năm 2020 cũng như các đề cương chi tiết học phần có điều chỉnh rộng rãi hơn trên các phương tiện truyền thông	Phòng ĐT & CTSV kết hợp với các khoa và các bộ môn	Từ năm 2021 trở về sau

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả

Chương trình dạy học ngành TY của khoa có cấu trúc gồm 156 TC, các học phần cụ thể được thiết kế dựa trên CĐR, đảm bảo hình thành một khối thống nhất và bổ trợ nhau. Các nhóm học phần gồm: Phần kiến thức giáo dục Đại cương 31 TC bao gồm kiến thức lý luận chính trị, khoa học tự nhiên, công nghệ và môi trường, khoa học xã hội; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 125 TC bao gồm kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ, thực tập nghề nghiệp và thực tập tốt nghiệp [H1.01.01.03].

Tính logic của CTDH được thể hiện trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện của chương trình. Theo đó, năm học thứ nhất người học học các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương với khoảng 31 TC, bên cạnh đó người học còn học các học

phần về giáo dục thể chất, giáo dục Quốc phòng an ninh theo quy định chung của ĐHH. Năm thứ 2 SV sẽ học các kiến thức về cơ sở ngành với khoảng 36 TC và học phần Tiếp cận nghề, cùng các chương trình học để thi trình độ tiếng Anh B₁; SV sẽ nắm được các kiến thức cơ sở ngành quan trọng làm cơ sở để học các kiến thức chuyên ngành ở năm thứ 3. Năm thứ 3, SV sẽ học khoảng 36 TC về kiến thức chuyên ngành. Năm thứ 4, SV được tiếp tục học các học phần chuyên ngành, học phần bổ trợ là khoảng 36 TC. Đầu học kỳ 1 năm thứ 2 đến cuối năm thứ 5, SV sẽ thực hiện các học phần thực tập nghề nghiệp (12 TC), thực tập cuối khóa để bảo vệ khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo chuyên đề tốt nghiệp cùng các học phần thay thế (10 TC). Trong đó, hầu như toàn bộ thời gian đào tạo của năm thứ 5, SV đều học tập và làm việc tại các cơ sở sản xuất.

Trong CTĐT ngành TY với thiết kế thời gian 5 năm, 156 TC với 63 học phần (trong đó có học phần tự chọn) thì hầu hết các học phần có khối lượng 2 tín chỉ (một số học phần cơ sở ngành và ngành cốt lõi là 3-4 TC). Các học phần trong CTDH được Hội đồng Khoa học và Đào tạo khoa phân bổ theo từng học kỳ, năm học đảm bảo tính logic, liên thông kiến thức trong ngành được thể hiện trong “Nội dung chương trình” của CTĐT [H1.01.01.03].

Từ khi chuyển đổi từ đào tạo theo hình thức niên chế sang đào tạo theo học chế TC (năm học 2008-2009), CTĐT ngành TY của trường đã được rà soát, điều chỉnh bổ sung, cập nhật vào các năm 2008, 2012, 2017, 2020 [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.01.04]. Nội dung các học phần luôn được cập nhật theo các đợt rà soát chương trình, cập nhật thông tin bài giảng, giáo trình. Các giáo trình được biên soạn mới (với các học phần chưa có giáo trình) và tái bản (các giáo trình đã xuất bản trên 5 năm) theo quy định [H3.03.03.01].

Trên cơ sở quy định tại Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, trường đã thành lập ban chỉ đạo rà soát CTĐT đại học [H3.03.03.02] cấp trường và Tổ chuyên trách ở các khoa [H3.03.03.03]. Khoa đã tiến hành rà soát CTĐT ngành TY, trong đó tập trung khảo sát ý kiến của các bên liên quan bao gồm GV, nhà quản lý, đơn vị tuyển dụng lao động và cựu SV về CTĐT đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động [H1.01.03.05].

Đồng thời, việc thiết kế các chương trình đảm bảo kiến thức cốt lõi của ngành và liên thông giữa các ngành (ngang) và giữa các bậc trong một cơ sở đào tạo là rất quan trọng và thuận lợi đối với người học (học lại, học cải thiện điểm, học vượt, học cùng lúc 02 chương trình,...). Trường ĐHNL là một trường thành viên của ĐHH, việc điều hành giảng dạy thuộc khối Lý luận chính trị là các học phần chung cho tất cả các

ngành trong trường và các trường khác trong ĐHH. Các học phần thuộc nhóm kiến thức bổ trợ được dùng chung cho tất cả các ngành học thuộc khoa, trường, và hiện nay có thể liên thông ngang và dọc rất tốt. Một số học phần bắt buộc của ngành TY nhưng có thể là tự chọn của ngành Chăn nuôi và ngược lại; các học phần có thể liên thông giữa đại học và sau đại học [H3.03.03.04], [H3.03.03.05].

Trên cơ sở thiết kế mốc thời gian thực hiện việc tổ chức giảng dạy theo học kỳ, theo năm, hàng năm tùy thuộc vào sự biến động của đội ngũ GV (do đi công tác, đi học, bồi dưỡng...) mà kế hoạch giảng dạy năm học được thông qua [H3.03.03.06], [H3.03.03.07], [H3.03.03.08], [H3.03.03.09], [H3.03.03.10]. Các kế hoạch giảng dạy này là phù hợp với đề xuất trong CTĐT ngành.

Nhìn chung, thiết kế liên thông trong CTĐT ngành TY hiện nay là đảm bảo theo đúng quy định tại thông tư 55/2012/TT-BGDĐT ngày 25/12/2012 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và thông tư 08/2015/TT- BGDDĐT ngày 21/4/2015 của Bộ trưởng Bộ GDĐT [H.3.03.03.14], [H.3.03.03.15].

2. Điểm mạnh

CTDH ngành TY có cấu trúc về khối lượng kiến thức, thời gian thiết kế đào tạo, phân bổ các khối kiến thức và lựa chọn cũng như sắp xếp dạy/học vào từng khoảng thời gian là thích hợp theo tuần tự logic. Trong khoảng 10 năm trở lại đây, theo chu trình đào tạo, CTĐT đã được cập nhật và có tính tích hợp, liên thông cao.

3. Điểm tồn tại

Việc cập nhật CTĐT cũng như nội dung chi tiết từng học phần chưa được thường xuyên (hiện nay khoảng 4 năm 1 lần).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Lập kế hoạch định kỳ (sớm hơn) việc cập nhật CTĐT Rút kinh nghiệm sau 4 năm đào tạo theo CTĐT cập nhật 2017	Trường và các Khoa	Từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Công bố CTĐT trên các phương tiện truyền thông Phối hợp chặt chẽ với các nhà tuyển dụng, cựu SV...để thường xuyên lấy ý kiến, tạo điều kiện SV đi thực tế nghề	Khoa kết hợp với phòng ĐT&CTSV, Phòng Khoa học, hợp tác quốc tế và Thông tin thư viện	Từ năm 2021

		Chủ động cập nhật nội dung của từng học phần đáp ứng nhu cầu của thực tiễn sản xuất		
--	--	---	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Cấu trúc và nội dung CTDH ngành TY được thiết kế dựa trên CDR đã được công bố trước đây, trong đó mỗi học phần trong chương trình đều có đóng góp trong việc đạt CDR. Trong các chương trình điều chỉnh từ 2008 (chuyển đổi chương trình từ đào tạo theo hình thức niên chế sang theo hệ thống tín chỉ) đến 2016, cập nhật năm 2017 và năm 2020 đã được xây dựng theo các quy định hiện hành của Bộ GDĐT, ĐHH, đều có CDR rõ ràng, cụ thể và được phê duyệt. Trong quá trình điều chỉnh, cập nhật CTDH, khoa và trường đã tham khảo các chương trình tiên tiến, tham vấn các ý kiến từ nhà tuyển dụng và cựu SV. Các học phần trong chương trình đảm bảo tính liên thông giữa các ngành học và bậc đào tạo và đã định kỳ rà soát bổ sung CTDH (khoảng 4 năm 1 lần – 2008 – 2012 – 2017 - 2020) đại học ngành TY và ở các bậc học cao hơn và thường xuyên được cập nhật các nội dung mới, phù hợp với thực tiễn sản xuất.

Tiêu chuẩn 3 có 3 tiêu chí: Số tiêu chí đạt: 3/3 (100%), Trung bình: 5,00

TIÊU CHUẨN 4. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học trên cơ sở xác định mục tiêu, thiết kế các hoạt động, rèn luyện kỹ năng, nâng cao học tập suốt đời có tính chất quyết định về chất lượng đào tạo.

Trên cơ sở CDR được xác định phù hợp với yêu cầu ngành nghề và thực tiễn sản xuất không ngừng biến đổi thì CTĐT cũng như việc tổ chức dạy – học cho SV cũng phải vận động không ngừng. Với mục tiêu giúp SV nâng cao kiến thức và kỹ năng, trường ĐHNL là một trong những đơn vị đầu tiên của ĐHH chuyển đổi phương thức đào tạo từ niên chế sang tín chỉ (từ năm học 2008) với phương pháp tiếp cận dạy và học mới. Với sự chuyển đổi này của nhà trường, khoa CNTY đã chú trọng xây dựng phương pháp tiếp cận dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được các yêu cầu của CDR. GV của khoa đều được đào tạo, bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy phù hợp với đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được đổi mới, giúp người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển kỹ năng làm việc nhóm nhằm tự chủ trong các công việc có liên quan sau này.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới bên liên quan.

1. Mô tả

Mục tiêu giáo dục của trường ĐHNL, ĐHH được tuyên bố rõ ràng trong Quyết định số 355/QĐ-ĐHNL về việc công bố sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và mục tiêu của trường ĐHNL, ĐHH ban hành ngày 21/5/2021: “Xây dựng trường ĐHNL, ĐHH trở thành trường ĐHNL trọng điểm quốc gia, trung tâm đào tạo, Khoa học Công nghệ chất lượng cao về lĩnh vực Nông nghiệp, phát triển nông thôn; đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và ứng dụng phát triển khoa học công nghệ, chủ động thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế năng động” [H1.01.01.06]. Mục tiêu này cũng được trình bày trong báo cáo tự đánh giá chất lượng của trường ĐHNL, ĐHH năm 2017, qua đó giúp cho cán bộ, GV, người học và xã hội biết, quan tâm và tự khẳng định chỗ đứng – vị thế của nhà trường trong xã hội [H4.04.01.01].

Đối với ngành TY, mục tiêu giáo dục là đào tạo những bác sĩ TY có phẩm chất đạo đức, chính trị vững vàng, nền tảng kiến thức khoa học cơ sở và chuyên ngành tốt, có kỹ năng thực hành phù hợp đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành, hệ thống TY. Với mục tiêu giáo dục đó, bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần đều nêu rõ kiến

thức, kỹ năng, phương pháp giảng dạy và học tập để đạt được CĐR, bám sát nhu cầu thực tiễn của xã hội [H1.01.01.03, H1.01.01.04, H1.01.01.03].

Khi xây dựng CĐR của CTĐT ngành TY, khoa CNTY đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Kết quả khảo sát cho thấy mục tiêu giáo dục của ngành được đánh giá là rõ ràng, phù hợp với nhu cầu xã hội, đào tạo người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề [H4.04.01.02].

Cùng với việc công bố CĐR và CTĐT ngành TY, mục tiêu giáo dục được công bố trên website của nhà trường, của ĐHH, trong sổ tay SV... để giáo viên, SV, nhà tuyển dụng, cựu SV dễ dàng tiếp cận [H1.01.01.05], [H1.01.01.06], [H1.01.01.03]; [H1.01.01.04].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của ngành TY được xác định rõ ràng, phổ biến rộng rãi đến người học, GV, cộng đồng và xã hội và phù hợp với mục tiêu chung của giáo dục nhà trường. Giáo dục đại học là giáo dục người học một cách toàn diện, trong đó xác định vai trò của GV, người học cũng như nội dung và phương pháp dạy học để người học có khả năng thích ứng với thực tiễn. Mục tiêu này phù hợp với quan điểm của Đảng ta là lấy người học làm trung tâm và cũng theo đúng quy định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ và được thể hiện trong phân bổ thời gian học tập ở các đề cương chi tiết các học phần.

3. Điểm tồn tại

Chưa thường xuyên tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan đối với mục tiêu giáo dục ngành TY.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thông qua các hoạt động thực tế của SV, gặp mặt cựu SV để thường xuyên tổ chức lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và các bên liên quan đối với mục tiêu giáo dục của ngành TY	Khoa CNTY, trường ĐHNL	Năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Cải tiến hơn nữa phương pháp dạy học kèm theo đầu tư trang thiết bị hỗ trợ để người học có khả năng thích ứng nhanh và cao với vận động không ngừng của xã hội và phù hợp với mục tiêu giáo	Trường ĐHNL	Năm học 2020-2021

		dục của ngành		
--	--	---------------	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Các hoạt động dạy và học ở khoa CNTY nói chung và trong đào tạo ngành TY nói riêng đều được thiết kế phù hợp nhằm đạt được CĐR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Qua đó, giúp người học tích lũy kiến thức, kỹ năng, và năng lực tự chủ – chịu trách nhiệm theo quy định hiện hành về đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H4.04.02.01], [H4.04.02.02], [H4.04.02.03], [H4.04.02.04], [H4.04.02.05].

Để nâng cao chất lượng công tác giảng dạy với các phương pháp giảng dạy đa dạng, hiệu quả và theo đúng quy định về điều kiện đứng lớp lý thuyết, thực hành, trong những năm qua khoa CNTY đã tạo điều kiện để các GV tham gia vào các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đặc biệt là đối với các giáo viên trẻ [H4.04.02.06], cử GV tham gia đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn qua các khóa đào tạo sau đại học tại các cơ sở khác nhau trong nước và nước ngoài [H4.04.02.07]. Qua đó, phương pháp giảng dạy cũng có nhiều thay đổi trên cơ sở nguồn tài liệu chuẩn và ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy trên quan điểm “lấy người học làm trung tâm”, bài giảng cũng sinh động hơn. Nhằm tránh quá phụ thuộc vào công nghệ thông tin, trong quá trình giảng dạy, GV luôn gắn vấn đề lý thuyết, liên hệ thực tế sinh động để làm sâu sắc thêm bài giảng, tổ chức các buổi thảo luận trên cơ sở các bài tập, chủ đề nghiên cứu để rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu của SV.

Dựa trên thế mạnh của khoa CNTY là hợp tác với doanh nghiệp và hoạt động hiệu quả của Hội cựu SV, nên khi thực hiện quá trình đào tạo bên cạnh SV được học lý thuyết và thực hành tại phòng thí nghiệm, cơ sở sản xuất của trường thì tất cả các SV khoa (cả ngành TY và ngành CN) đều được gửi đi các công ty, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y,... Quảng thời gian dài này là vô cùng quý báu đối với SV để tìm hiểu, nghiên cứu, thực hành nâng cao tay nghề, kiến thức về TY; thực hành lập kế hoạch, thiết kế và tổ chức thực hiện một đề tài cụ thể trong giai đoạn làm đề tài tốt nghiệp - đây là một điểm mạnh trong đào tạo tay nghề TY và Chăn nuôi của khoa CNTY [H4.04.02.08].

Kể từ khi chuyển đổi đào tạo sang hệ thống tín chỉ, khối lượng của từng học phần giảm nhiều (theo hướng dẫn là giảm 1,5 lần; 1 tiết học từ 45 lên 50 phút) thì nâng cao chất lượng dạy học không còn con đường nào khác là đổi mới phương pháp dạy và học một cách toàn diện và đồng bộ. Nhận thức được vấn đề này, nhà trường đã tổ chức dự giờ mẫu đối với GV có kinh nghiệm và dự giờ đối với GV trẻ, thành lập tổ thanh tra triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo [H4.04.02.09]. Nhà trường đã tổ

chức những Hội nghị tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy: Hội thảo khoa học về “*Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học*” năm 2015, với sự tham gia của lãnh đạo các bộ môn, khoa, các Giáo sư, Giảng viên cao cấp, Phó giáo sư trong toàn trường [H4.04.02.10]; Hội thảo khoa học về “Chia sẻ kinh nghiệm trong việc thực hiện các học phần thực tập nghề nghiệp” ngày 13/5/2016 [H4.04.02.11]. Việc đổi mới phương pháp dạy và học được nhà trường chủ trương và triển khai về các khoa, trên cơ sở đó, khoa đã thảo luận và đưa ra phương pháp dạy học phù hợp nhất nhằm đạt được CĐR [H4.04.02.12].

Công tác giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy thường xuyên, không những góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy mà còn đảm bảo tính kỷ luật trong lao động. Đó cũng là cơ sở để bình chọn danh hiệu thi đua cho GV vào cuối mỗi năm học và tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ người học trong từng học kỳ [H4.04.02.13], [H4.04.02.14].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học các học phần được thiết kế phù hợp nhằm đạt CĐR với đội ngũ GV được đào tạo bài bản, thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức, kỹ năng giúp SV chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức. Với phương pháp dạy/học tích cực (cả lý thuyết lẫn thực tế nghề) nên giáo viên cảm thấy yên tâm, SV tin tưởng kiến thức thu nhận được sẽ áp dụng và tiếp cận nhanh với thực tế.

3. Điểm tồn tại

Khi chuyển sang môi trường giáo dục đại học, nhiều SV chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học như tự học và tự nghiên cứu, đặc biệt là những SV năm thứ nhất. Vẫn còn nhiều SV chưa thực sự tự học vì nhiều lý do khác nhau, trong đó không ít SV do phải làm thêm ngoài giờ nên ảnh hưởng đến khả năng tiếp thu bài giảng của GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Trao đổi về phương pháp dạy và học mới cho SV đặc biệt là SV năm thứ nhất để người học nắm bắt và thay đổi tư duy theo cách thức học tập trong môi trường đại học Đầu tư trang và thường xuyên kiểm thiết bị phục vụ công tác giảng dạy.	Khoa CNTY, trường ĐHNL	Từ năm học 2021-2022
2	Phát huy	Thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức, kỹ	Khoa	Năm học

	điểm mạnh	năng cho giáo viên trong nội bộ khoa và tạo điều kiện bồi dưỡng ngoài trường	CNTY, trường ĐHNL	2021-2022
		Cán bộ giáo viên thường xuyên cập nhật và đổi mới phương pháp dạy học	Khoa CNTY, trường ĐHNL	Từ năm học 2021-2022
		Tiếp tục hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp để SV được tiếp cận với cơ sở sản xuất	Khoa CNTY	Từ năm học 2021-2022

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả

Nhận thức được nguồn SV vào trường chủ yếu là khu vực miền Trung và xuất thân từ nông nghiệp, nên việc giúp cho SV rèn luyện kỹ năng tiếp nhận và xử lý thông tin, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học là mối quan tâm của nhà trường và khoa CNTY. Từ những kinh nghiệm đào tạo ngành CN, TY, Nuôi trồng thủy sản của trường qua nhiều năm hợp tác với doanh nghiệp, trong CTĐT các ngành trong trường nói chung và ngành TY nói riêng có nhiều thay đổi. Nhiều nội dung cơ bản trong đổi mới phương pháp dạy và học đã được thực hiện trong CTĐT như: giảm số giờ lý thuyết, tăng thời gian thực hành, thí nghiệm, làm bài tập thực hành, [H1.01.01.03], tăng từ 8 TC thực tập nghề nghiệp của chương trình cũ năm 2012 [H1.01.01.02] lên 12 TC trong chương trình cập nhật 2017 [H1.01.01.03].

Trong mô tả chương trình (phần Nội dung chương trình) và các đề cương chi tiết các học phần của ngành đều được thiết kế: kiến thức lý thuyết kết hợp với thảo luận/bài tập, tự học để người học tự nghiên cứu và trình bày vấn đề theo cách hiểu của mình trong những tiết thảo luận, bài tập. Với 22 TC thực tập nghề nghiệp (bao gồm cả 10 TC thực tập tốt nghiệp) là khoảng thời gian SV được tiếp cận với thực tế sản xuất, với ngành nghề sau khi tốt nghiệp đã kích thích người học ham học hỏi, vận dụng và bổ sung kiến thức đã học vào thực tiễn sản xuất, từ đó rèn luyện kỹ năng tự học để nâng cao khả năng học tập suốt đời. Nhiều SV mới tốt nghiệp nhưng đã có tay nghề kỹ thuật cao là nhờ quá trình vừa làm việc vừa tự học (học suốt đời).

Trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ, việc tư vấn, hỗ trợ cho SV trong học tập, nghiên cứu khoa học,... không thể thiếu đội ngũ cố vấn học tập. Đội ngũ này đã tư vấn

cho SV tham gia các hoạt động học thuật, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, phương pháp học [H4.04.03.01], [H4.04.03.02], [H4.04.03.03].

Kết quả dạy và học cuối cùng phải được đo lường thông qua kiểm tra, đánh giá với nhiều phương pháp khác nhau (được ghi rõ trong đề cương chi tiết học phần) giúp GV phân loại được trình độ của SV, trên cơ sở đó điều chỉnh và hoàn thiện quá trình dạy học [H4.04.02.01], [H1.01.01.03].

Hàng năm, Khoa và Nhà trường đều tổ chức tổng kết năm học [H1.01.01.11], [H4.04.03.04], [H4.04.03.05] nhằm đánh giá tình hình học tập của SV, từ đó đề xuất các giải pháp khắc phục. Riêng đối với đội ngũ GV, được tham gia học lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và đi thực tập dài hạn, ngắn hạn ở các nước tiên tiến [H4.04.02.06], [H4.04.02.07]. Với người học, Đoàn thanh niên Khoa (Liên chi đoàn) phối hợp với Đoàn thanh niên Trường thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm, tổ chức các buổi tọa đàm hướng nghiệp cho SV với các doanh nghiệp và nhà tuyển dụng về cơ hội việc làm, kinh nghiệm làm việc và học tập sau khi tốt nghiệp cho SV [H1.01.03.10].

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành TY được thiết kế với cấu trúc các học phần, tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn, tự học trong từng học phần là phù hợp, đã thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Nhờ kỹ năng đã được đào tạo của GV mà phương pháp giảng dạy đã giúp cho SV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, xử lý và truyền đạt thông tin.

3. Điểm tồn tại

Cổ vấn học tập, GV lên lớp học phần chưa bao quát hết đến từng SV (do nhóm học phần đông, đặc biệt là phần cơ sở và chuyên ngành). Các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học vẫn còn hạn chế; một số GV còn ít quan tâm đến khâu tổ chức cho SV tự học, tự nghiên cứu, ra bài tập về nhà và kiểm tra bài tập về nhà của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Trong những năm qua, số lượng SV ngành TY là đông, nên thiết kế về mặt số lượng để cổ vấn học tập và GV lên lớp quản lý và theo dõi, kể cả việc dành nhiều thời gian để điểm danh.	Trường ĐHNL	Từ năm học 2021-2022

		Mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ sư phạm và nghiên cứu chuyên sâu hơn về đổi mới phương pháp dạy-học cho cán bộ giáo viên, nhất là cán bộ giáo viên trẻ.	Trường ĐHNL	Từ năm học 2021-2022
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường và đẩy mạnh hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp để đưa SV đi thực tập nghề nghiệp Thường xuyên cập nhật, bổ sung nội dung vào các học phần của CTĐT, để giúp SV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, xử lý và truyền đạt thông tin	Khoa CNTY, trường ĐHNL	Từ năm học 2021-2022

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Kết luận tiêu chuẩn 4

Với mục tiêu giáo dục rõ ràng, được thiết kế phù hợp để đạt CDR và thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao năng lực học tập, khoa CNTY đã thường xuyên quan tâm, chú trọng trong việc đào tạo ngành TY, đã đưa ra được phương pháp dạy và học đúng đắn và kịp thời. Tuy nhiên, công tác lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng đối với mục tiêu giáo dục được thực hiện chưa thường xuyên. Cần xây dựng cơ sở dữ liệu về người học sau khi tốt nghiệp một cách có hệ thống, đây chính là cơ sở quan trọng cho việc triển khai các hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của cựu người học và nhà tuyển dụng trong những năm tiếp theo.

Tiêu chuẩn 4 có 3 tiêu chí: Số tiêu chí đạt: 3/3 (100%), Trung bình: 5,00

TIÊU CHUẨN 5. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học là một trong những công việc quan trọng nhất của giáo dục đại học. Thông qua kết quả đánh giá còn cung cấp cho trường và khoa các dữ liệu có giá trị về hiệu quả giảng dạy và năng lực của người học. Nội dung đánh giá KQHT của người học ngành TY được thiết kế để đo lường được mức độ đạt được CĐR của ngành, bao gồm thái độ, kiến thức và kỹ năng của người học. Các quy định và quy chế về đánh giá KQHT của người học dựa trên Quy chế đào tạo và được công khai tới người học thông qua sổ tay SV, trang web của trường, CTĐT, đề cương chi tiết học phần, qua cố vấn học tập và từ các GV đứng lớp.

Đánh giá KQHT gồm nhiều hình thức phù hợp với điều kiện thực tế của từng học phần, đảm bảo giá trị, độ tin cậy và sự công bằng cho người học. Người học dễ tiếp cận với từng phần KQHT qua phần mềm quản lý giáo dục (sử dụng tài khoản cá nhân) để có kế hoạch học lại, học cải thiện điểm và tạo điều kiện để người học sớm tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Việc đánh giá KQHT của người học được ghi rõ trong mỗi Đề cương chi tiết học phần của CTĐT ngành [H1.01.01.03], phù hợp với CĐR và quy chế/quy định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H5.05.01.01] cũng như Quy định thi kết thúc học phần [H5.05.01.02] và Quy định bảo vệ khóa luận tốt nghiệp [H5.05.01.03]. Kế hoạch giảng dạy và học tập của các học kỳ năm học tiếp theo được thông qua vào cuối học kỳ 2 năm học trước (khoảng tháng 4, 5 hàng năm), do vậy SV biết được cụ thể học các học phần theo kỳ của năm học tiếp theo để tự đăng ký kế hoạch học tập của từng học kỳ, đồng thời cũng biết được khoảng thời gian tổ chức thi học kỳ nhằm chủ động trong xây dựng kế hoạch học tập của cá nhân. Khi bắt đầu học mỗi học phần, người học được thông báo về hình thức và tiêu chí kỹ thuật đánh giá được áp dụng trong học phần đó thông qua quy định về tài liệu lên lớp và cách đánh giá điểm của giáo viên [H2.02.02.02]. Phương pháp đánh giá KQHT cũng đã thể hiện trong đề cương chi tiết học phần là đa dạng, đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng đối với người học. Mỗi học phần đều có Bảng theo dõi quá trình học tập [H5.05.01.04], Sổ theo dõi giảng dạy [H5.05.01.02] và Bảng ghi điểm [H5.05.01.06].

Trong đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT đều nêu rất rõ mục tiêu, yêu cầu đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Những yêu cầu này chính là tiêu chuẩn để kiểm tra quá trình thu nhận tri thức và rèn luyện của người học theo các thang bậc

(biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá) với nhiều hình thức đánh giá như: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, tiểu luận đối với đánh giá cuối kì [H5.05.01.07].

Trước đây, nhiều học phần cơ sở ngành và chuyên ngành TY đều tổ chức thi tự luận. Tuy nhiên, trong những năm trở lại đây, để đảm bảo đánh giá khách quan, tránh học tủ, học vẹt của người học hình thức thi vấn đáp chiếm vị trí chủ đạo kể cả thi học kỳ 3 (Hè) [H5.05.01.02], cũng như nội dung giảng dạy, bộ đề thi vấn đáp cũng thường niên điều chỉnh và được trưởng bộ môn phê duyệt. Riêng đối với đề thi kết thúc học phần ở dạng tự luận được chọn ngẫu nhiên từ ngân hàng câu hỏi bởi Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC [H5.05.01.08].

Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp được đánh giá các tiêu chí theo mẫu quy định của khoa [H5.05.01.09]. Trong đó, mẫu đánh giá của giáo viên hướng dẫn và của giáo viên phản biện có sự khác biệt, trong đó đánh giá về tinh thần, thái độ, ý thức trong quá trình thực tập chỉ dành riêng cho giáo viên hướng dẫn. Còn đối với đánh giá Khóa luận tốt nghiệp cho đến nay vẫn theo quy định năm 2017 của trường [H5.05.01.03].

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Tất cả các đề thi của các học phần đều được các bộ môn xem xét và được đánh giá theo mức độ biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá của người học (tùy mỗi loại học phần). Đa số các học phần chuyên ngành đều được tổ chức thi theo hình thức thi vấn đáp, qua đó giáo viên có thể đánh giá SV các khả năng hiểu, vận dụng và phân tích các kiến thức đã học và SV cũng chủ động hơn trong việc học để đáp ứng yêu cầu về CĐR.

3. Điểm tồn tại

Trường và khoa chưa tổ chức khảo sát đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Từng bước triển khai và tổ chức thi khác ngoài tự luận cho các học phần thuộc khối kiến thức đại cương.	Trường ĐHNL	Từ năm 2021

		Tổ chức tập huấn để biên soạn ngân hàng câu hỏi để đánh giá người học Tổ chức triển khai đánh giá chất lượng thông qua kết quả của các hình thức thi của các học phần	Khoa CNTY	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng và rà soát bộ đề thi vấn đáp của tất cả các học phần	Các Bộ môn	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả

Trên cơ sở Quy chế về đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ, ĐHH và trường ĐHNL đã thường xuyên ban hành các văn bản liên quan đến hoạt động như tổ chức thi, đánh giá điểm thành phần, chấm thi kết thúc học phần, nhận xét và chấm báo cáo chuyên đề tốt nghiệp, bảo vệ khóa luận tốt nghiệp, điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp.

Việc đánh giá kết quả của người học theo từng học phần được bắt đầu từ khi giảng dạy tiết/buổi đầu tiên. Theo đó, GV lấy các thông tin như: Sổ theo dõi giảng dạy [H5.05.01.04], Bảng theo dõi quá trình học tập [H5.05.01.02], Bảng ghi điểm quá trình học tập từ trang Website của phòng Đào tạo [H5.05.02.01] để cập nhật các thông tin theo 3 mẫu nói trên. Sau khi kết thúc môn học trên lớp kết quả đánh giá quá trình học tập được công khai và thông báo cho SV. Trước kỳ thi chính thức 01 tuần, các GV nhập/nộp bảng ghi điểm quá trình học tập cho trợ lý giáo vụ nhập để phòng Khảo thí, Đảm bảo chất lượng Giáo dục, Thanh tra và Pháp chế (KT, ĐBCLGD, TT&PC) biết được những SV nào không đủ điều kiện dự thi và không được dự thi học phần đó. Sau ngày thi chính thức 01 tuần, GV phải hoàn thành chấm thi (thi tự luận) theo quy định về thi kết thúc học phần, tốt nghiệp của Nhà trường đào tạo [H5.05.02.02], quy định này cũng đã được cung cấp trực tiếp cho SV khi mới nhập học qua sổ tay SV [H5.05.02.03]. Đối với các hình thức thi khác như vấn đáp, trắc nghiệm,...thì thời gian nộp kết quả thi thường sớm hơn 01 tuần theo quy định về thi vấn đáp. Nộp và nhập điểm sớm sẽ giúp SV biết điểm sớm và có kế hoạch đăng ký học lại, học cải thiện điểm ở các học kỳ tiếp theo (vì trường thường tổ chức đăng ký học phần của học kỳ sau trùng với thời gian thi kết thúc học kỳ trước). 100% SV của trường được thông báo kết quả học tập trên phần mềm quản lý giáo dục và thông báo công khai tại Văn phòng Khoa [H5.05.02.04].

Đảm bảo tính khách quan và tạo sự công bằng cho người học trong việc đánh giá kết quả học tập đối với từng loại học phần đóng vai trò quan trọng trong quá trình đào tạo. Để thực hiện nghiêm túc, đánh giá chính xác và khách quan kết quả học tập của SV, đề cương chi tiết của tất cả các học phần của từng CTĐT [H1.01.01.03] đã thể hiện vai trò của từng nội dung kiểm tra, đánh giá (10% chuyên cần, 20% kiểm tra và 70% điểm thi kết thúc học phần). Riêng các học phần thuộc khối Lý luận chính trị tỷ lệ này là 40% (tổng điểm quá trình) và 60% (điểm thi).

Nếu sau khi công bố điểm SV cảm thấy không hài lòng với kết quả thi thì có thể làm đơn phúc khảo theo quy định [H5.05.02.02].

Riêng đối với học phần khóa luận tốt nghiệp, báo cáo chuyên đề tốt nghiệp (đối với bậc đại học), trường cũng đã quy định rõ về quy trình tổ chức, thực hiện và phương pháp đánh giá phù hợp [H5.05.02.05]. Trong năm 2016, để đảm bảo chất lượng đầu ra, trường đã bổ sung vào chương trình các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp [H2.02.02.06]. Khoa CNTY còn thiết kế mẫu chấm nhận xét và phản biện riêng cho loại hình báo cáo chuyên đề tốt nghiệp của SV trong khoa [H5.05.02.07], [H5.05.02.8]. Năm 2020 trước tình hình dịch bệnh covid -19 để đáp ứng phù hợp điều kiện phòng dịch nhà trường đã ban hành quy định tạm thời các hình thức kiểm tra và đánh giá thay thế thi kết thúc học phần tại trường ĐHNL, ĐHH [H5.05.02.9].

2. Điểm mạnh

Trên cơ sở quy chế về đào tạo theo hệ thống tín chỉ, trường đã cụ thể hóa thành các quy định về việc chấm điểm thành phần, kiểm tra giữa học phần, ra đề thi, kiểm tra, thanh tra và tổ chức thi cho SV. Từ đó SV biết được quyền lợi, nhiệm vụ, cảm thấy được công bằng trong đánh giá kết quả học tập.

3. Điểm tồn tại

Việc sử dụng và tổ hợp các câu hỏi ở ngân hàng câu hỏi thi thành đề thi tự luận chưa thực sự bao quát toàn bộ nội dung của từng học phần.

Việc áp dụng hình thức thi chưa ổn định cho các loại học phần do còn phụ thuộc vào giáo viên, đặc biệt là các học phần thuộc khối kiến thức đại cương chủ yếu là vẫn thi tự luận.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục	Xây dựng đề thi cần được bao quát nội dung của học phần	GV, Bộ môn và Phòng KT, ĐBCLGD, TT	Thường xuyên

	tồn tại		&PC	
		Lựa chọn các hình thức đánh giá người học đa dạng hơn, phù hợp với đặc thù của từng học phần	Phòng KT, ĐBCLGD, TT &PC	Từ năm học 2021-2022
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá người học	Phòng KT, ĐBCLGD, TT &PC; ĐT & CTSV và khoa CNTY	Từ năm học 2021-2022

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả

Hiện nay, không chỉ ngành TY mà tất cả các ngành đào tạo tại trường đều áp dụng nhiều phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học. Các hình thức đánh giá bao gồm: bài kiểm tra viết tại lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, tiểu luận, chuyên đề, báo cáo seminar, vấn đáp, trắc nghiệm, phòng máy và thực hành tại phòng thí nghiệm, bảo vệ kết quả thực tập cuối khóa... [H5.05.01.02].

Đối với các học phần không thuộc phần thực tập nghề nghiệp, kết quả học tập của SV là tổ hợp của 2 loại điểm (điểm quá trình và điểm thi). Trong thành phần điểm quá trình, ngoài điểm chuyên cần được tính theo quy chế đào tạo theo tín chỉ [H5.05.03.01] thì điểm bộ phận (thực hành, thực tập, chuyên đề, kiểm tra giữa học phần) được giáo viên phụ trách học phần đảm nhận chịu trách nhiệm đánh giá.

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo tính chính xác, khách quan và công bằng. Hỗ trợ cho nội dung này cũng đã có quy định về biên soạn giáo trình, bài giảng. Theo đó, cuối mỗi chương đề thường có bộ câu hỏi ôn tập. Khi kết thúc 1 buổi giảng dạy (2 hoặc 3 tiết), giáo viên thường tóm tắt nội dung đã giảng và hướng dẫn SV đọc phần tiếp theo nhằm phát huy tính chủ động/tự học của SV.

Hiện tại, trường đang tổ chức thi với nhiều hình thức, riêng đề thi tự luận do phòng KT, ĐBCLGD, TT &PC quản lý, truy xuất và tổ hợp các câu hỏi từ ngân hàng thành các đề thi phục vụ công tác thi ở các học kỳ chính và cả học kỳ 3 (học kỳ Hè). Hầu hết các bộ câu hỏi thi tự luận đều có đáp án đính kèm tương ứng với số điểm chi tiết và hướng dẫn chấm cụ thể [H5.05.03.02]. Tất cả các câu hỏi trong bộ đề thi đảm bảo bao hàm hết những kiến thức học phần và số lượng câu hỏi trong bộ đề thi ít nhất 10 câu hỏi cho 1 tín chỉ theo quy định biên soạn ngân hàng câu hỏi thi [H5.05.03.03].

Đề thi và đáp án được hai giáo viên soạn thảo và được bộ môn phê duyệt trước khi nộp cho phòng KT, ĐBCL, TT&PC. Trước mỗi kỳ thi, đề thi được phòng KT, ĐBCL, TT &PC rút ra một cách ngẫu nhiên cho kỳ thi kết thúc học phần. Bài thi kết thúc học phần do khoa quản lý thi giao cho Trợ lý giáo vụ khoa, còn học phần ngoài trường (thuộc khối Lý luận chính trị) giao cho phòng ĐT&CTSV để đánh phách, cắt phách một cách độc lập trước khi giao bài cho bộ môn phụ trách học phần tổ chức chấm thi. Để đảm bảo tính khách quan trong công tác chấm thi, mỗi bài thi đều được 2 giáo viên chấm thi, dựa vào đáp án sẵn có để đảm bảo độ tin cậy và công bằng cho SV [H5.05.03.04], [H5.05.03.05], [H5.05.03.06]. SV có thể xem điểm thành phần các học phần trên phần mềm quản lý giáo dục của trường sau khi kết thúc mỗi học phần cũng như kết quả thi và điểm học phần sau khi hoàn thành việc nhập điểm và duyệt điểm của phòng ĐT&CTSV [H5.05.03.09]. SV muốn biết được điểm thi học phần nào buộc phải trả lời phần khảo sát đánh giá giảng dạy học phần đó [H5.05.03.06] - đây là kết quả phối hợp giữa phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC và phòng KH, HTQT&TTTTV với mục đích khảo sát trực tuyến người học.

Với khóa luận và báo cáo chuyên đề tốt nghiệp, trường có yêu cầu cụ thể về quy cách làm Khóa luận và Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp chung cho các SV cuối khóa [H5.05.02.05]. Hiện nay, do điều kiện chủ yếu SV thực tập tại các cơ sở chăn nuôi của các công ty, có nhiều SV thực tập tại 01 cơ sở, nên khoa CNTY đã có quy định bổ sung cách trình bày phù hợp [H5.05.03.07]. Việc chấm Khóa luận và Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp có tiêu chí rõ ràng về thái độ, kỹ năng cũng như kết quả công việc... Các tiêu chí đánh giá này đảm bảo được độ tin cậy và tính chính xác và áp dụng cho mỗi hình thức bảo vệ khóa luận tốt nghiệp và báo cáo chuyên đề tốt nghiệp [H5.05.03.08], [H5.05.01.09]. Điểm của bảo vệ khóa luận tốt nghiệp là kết quả được rút ra từ Hội đồng đánh giá theo quy định trong đó có tham khảo ý kiến của cơ sở sản xuất [H5.05.03.10]. Kết quả bảo vệ khóa luận không những chỉ đánh giá chất lượng kết quả nghiên cứu của SV mà qua đó đánh giá sự hiểu biết sâu rộng, kỹ năng và phương pháp trả lời trước Hội đồng.

2. Điểm mạnh

Với nhiều hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV như: kiểm tra viết, tiểu luận, bài tập nhóm, cá nhân, đánh giá qua các hoạt động thuyết trình các chủ đề của các học phần... Toàn bộ từ khâu biên soạn, phê duyệt câu hỏi/đề thi đến tổ hợp câu hỏi và in sao đề thi đều đảm bảo độ chính xác và bảo mật cao. Thang điểm và đáp án chấm đảm bảo sự công bằng và tin cậy.

3. Điểm tồn tại

Còn nhiều học phần trong CTĐT ngành TY áp dụng hình thức thi chưa đa dạng, trong đó, đề thi tự luận không nhất thiết chỉ kiểm tra SV thuộc bài hay chưa, mà còn tùy vào nội dung câu hỏi có yêu cầu SV vận dụng, sáng tạo hay không.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Một số học phần thuộc khối kiến thức đại cương cần mạnh dạn áp dụng hình thức thi ngoài tự luận Tập huấn công tác ra đề thi cho cán bộ GV Bộ câu hỏi thi tự luận nên phân thành từng khối để dễ dàng trong việc tổ hợp	Trường ĐHNL và khoa CNTY	Từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Cập nhật, bổ sung bộ đề thi vấn đáp và ngân hàng câu hỏi thi tự luận	Các giáo viên	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả

Trong những năm trở lại đây, để hỗ trợ cho công tác đào tạo Nhà trường đã sử dụng phần mềm quản lý giáo dục, tất cả các thông tin liên quan đến điểm quá trình, điểm thi của từng học phần đều được phản hồi kịp thời giúp người học có kế hoạch đăng ký học lại, học cải thiện điểm để kết quả xếp loại tốt hơn [H5.05.02.05].

Kết quả học tập của người học được tổng hợp và đưa vào báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học mới của khoa CNTY tại hội nghị tổng kết năm học của khoa hàng năm [H1.01.01.11].

Toàn bộ điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần đều thực hiện theo quy định [H5.05.04.01] và được lưu tại bộ môn, khoa, phòng ĐT&CTSV (bản cứng) [H5.05.01.06], [H5.05.04.02], đặc biệt là lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của trường [H5.05.02.05]. Để làm được điều đó, Nhà trường và Khoa đã tổ chức lưu giữ kết quả học tập của người học theo từng học kỳ.

Kết quả đánh giá SV được tiến hành căn cứ vào quy định về đào tạo, đặc biệt là từ khi có Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành, kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ GDĐT [H5.05.04.03]. Quy định này cũng được cập nhật, đưa vào quy định đào tạo của trường và cung cấp cho SV ngay khi mới nhập học [H5.05.02.03]. Thông qua đó,

trường đã thực hiện việc cảnh báo kết quả học tập theo từng học kỳ nhằm giúp SV không có đủ điều kiện theo quy định có kế hoạch học cải thiện điểm, học lại nhằm tránh bị cảnh báo lần 3 [H5.05.04.04].

Trước khi ra trường, SV được cấp bằng điểm kết quả học tập toàn khóa và được cấp lại nếu bị mất, thất lạc,... cũng như việc lưu trữ kết quả học tập các học phần, bằng điểm này được thiết kế gọn hơn (không tính học kỳ và không đưa số lần học lại, bị điểm F vào bằng). Nhằm tạo điều kiện về cơ hội việc làm và phù hợp với quy định về đào tạo tín chỉ, trường quy định mỗi năm học tổ chức xét tốt nghiệp cho SV được chia thành 3 đợt. Các quyết định công nhận tốt nghiệp được lưu ở các đơn vị có liên quan và cập nhật lên trang web của trường [H5.05.01.06], [H5.05.04.02] và việc cấp phát văn bằng tốt nghiệp cũng được tiến hành theo đúng quy chế [H5.05.04.05]. Kết thúc mỗi khóa học, SV được nhận bằng tốt nghiệp và ký xác nhận tại Sở cấp bằng và các nội dung liên quan tại phòng ĐT&CTSV [H5.05.04.06].

2. Điểm mạnh

Trên cơ sở các quy chế về đào tạo, quy chế về quản lý văn bằng chứng chỉ, trường đã xây dựng hệ thống văn bản có liên quan chặt chẽ như quản lý các thành phần điểm, bằng tốt nghiệp-sổ cấp bằng của SV.

Người học được tiếp cận các kết quả điểm học phần, học kỳ, toàn khóa một cách kịp thời, nhanh nhất. Tất cả đều do phương pháp tổ chức quản lý khoa học và công cụ hỗ trợ đó là phần mềm quản lý giáo dục của trường; từ đó giúp người học có kế hoạch cải thiện kết quả học tập của mình.

3. Điểm tồn tại

Vẫn xảy ra trường hợp giáo viên nộp điểm muộn (đi công tác, giáo viên mời) nên khó khăn cho SV đăng ký học cải thiện điểm, học lại.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Khoa cần có phương án chủ động xử lý khi mời giáo viên hoặc giáo viên giảng xong rồi đi công tác	Khoa CNTY	Từ năm học 2021-2022
2	Phát huy điểm mạnh	Lưu trữ bài thi, ngân hàng câu hỏi thi, đáp án. Nhập, duyệt các điểm thành phần, điểm thi kịp thời và theo quy định	Khoa CNTY, Bộ môn; Phòng ĐT&CTSV	Mỗi học kỳ

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả

Quy trình khiếu nại về KQHT của người học được quy định rõ trong sổ tay SV, được cập khi mới nhập học [H5.05.02.03]. SV có quyền khiếu nại về các thành phần điểm của mình theo quy định đơn giản, nhằm tránh phiền hà cho người học. Với mỗi loại điểm thành phần khác nhau thì SV sẽ được khiếu nại theo các con đường khác nhau:

- Các loại điểm mà chỉ có liên quan trực tiếp đến giáo viên giảng dạy, như điểm quá trình gồm: điểm chuyên cần (theo trọng số 10%), điểm bài tập, kiểm tra,... với trọng số 20% được công bố công khai cho SV tại lớp học, mục đích để SV biết và tiến hành thủ tục khiếu nại nếu cần thiết. Như vậy, hình thức này là khiếu nại trực tiếp của SV với giáo viên.

- Hiện nay, chủ yếu là hình thức khiếu nại điểm thi kết thúc học phần (theo quy định điểm này chiếm trọng số 70% - đối với các học phần do trường quản lý và 60% - đối với các học phần thuộc khối lý luận chính trị). Thủ tục khiếu nại là: sau khi công bố điểm trên trang quản lý giáo dục, nếu thấy kết quả thi không thỏa đáng thì SV làm đơn xin kiểm tra bài thi [H5.05.05.01] gửi phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC. Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC có nhiệm vụ tiếp nhận đơn xin kiểm tra bài thi, yêu cầu các khoa tổ chức cho giáo viên chấm phúc khảo, kết quả chấm gửi lại phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC và cuối cùng chuyển về phòng ĐT&CTSV để chỉnh sửa và duyệt điểm. Phúc khảo bài thi cũng xảy ra trong trường hợp quá trình nhập điểm bị nhầm, người chấm viết điểm bằng số không rõ, ...

Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC phối hợp với phòng ĐT&CTSV và các khoa liên quan có nhiệm vụ giải quyết khiếu nại và trả lời kết quả cho SV [H1.01.03.01], [H1.01.03.02], [H1.01.03.03].

Nói chung, hiện nay do tổ chức thi chủ yếu theo hình thức vấn đáp nên hầu như không có trường hợp nào xin khiếu nại bài thi. Khiếu nại chỉ xảy ra đối với hình thức thi tự luận.

2. Điểm mạnh

Đã có quy trình khiếu nại về KQHT cung cấp cho SV trong quá trình học tập tại trường. Các loại bài thi và kiểm tra được lưu tại các Bộ môn, nên việc giải quyết khiếu nại về điểm của SV được giải quyết nhanh chóng.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số tồn tại để xảy ra việc khiếu nại về điểm như ghi điểm không rõ trước khi nhập cho giáo vụ khoa, cộng điểm từ bài thi không chính xác, giáo viên chấm xong thì đi công tác, giáo viên mời giảng thường nộp điểm chậm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Trước khi nộp bảng điểm thi kết thúc học phần, Trưởng bộ môn phải trực tiếp rà soát kiểm tra lỗi ghi nhầm Các giáo viên chấm bài cần đảm bảo cộng điểm chính xác	Các Bộ môn, khoa CNTY, phòng ĐT&CTSV	Từ năm học 2021 - 2022
2	Phát huy điểm mạnh	Chỉnh sửa lại quy trình Kiểm tra kết quả thi thật đơn giản và đưa vào sổ tay SV.	Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC Phòng ĐT&CTSV	Từ năm học 2021 - 2022

5. Tự đánh giá: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá KQHT của người học ngành TY được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT, của ĐHH và của trường ĐHNH. Đó là việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR. Trên cơ sở quy chế đào tạo, trường đã xây dựng các quy định về đánh giá và phương pháp đánh giá KQHT của người học rõ ràng, đa dạng, đảm bảo giá trị, tạo sự công bằng cũng như được phản hồi kịp thời để người học khiếu nại và được thông báo công khai tới người học. Tất cả các quy định, quy trình giải quyết đều nhằm giúp người học cải thiện việc học tập và rèn luyện. Tuy nhiên, với nhiều lý do khác nhau có thể người học vừa thi xong, chưa cập nhật được kết quả điểm thi, đến lúc biết kết quả cần khiếu nại thì hết thời hạn quy định,...

Tiêu chuẩn 5 có 5 tiêu chí trong đó, số tiêu chí đạt là 5/5 (100%), trung bình là 5,20

TIÊU CHUẨN 6. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

Mở đầu

Chất lượng đào tạo của một trường, một ngành phụ thuộc rất lớn vào trình độ, kỹ năng của đội ngũ GV và NCV của đơn vị, đồng thời là trách nhiệm và nghĩa vụ của

một đơn vị tham gia thực hiện đào tạo của trường. Do đó, khoa CNTY luôn xác định xây dựng và phát triển đội ngũ là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, nhằm góp phần hoàn thành mục tiêu và sứ mạng của trường ĐHNL, ĐHH.

Công tác bổ nhiệm và bố trí vào các vị trí chuyên môn phù hợp, nhằm phát huy năng lực cá nhân và đảm bảo chất lượng giảng dạy. Để thực hiện nhiệm vụ trên, công tác bồi dưỡng và tự bồi dưỡng của đội ngũ GV và NCV đã được lãnh đạo trường, lãnh đạo khoa và bộ môn quan tâm thường xuyên.

Việc quản lý cán bộ theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV và NCV chính là nguồn động lực cho việc hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ đào tạo khác.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV của khoa CNTY được thực hiện chặt chẽ, khoa học theo quy trình, phù hợp với quy định chung của Nhà trường và của ĐHH. Việc này căn cứ vào nhiều yếu tố như quy mô tuyển sinh, cán bộ hết tuổi lao động,... Công tác quy hoạch đội ngũ GV, NCV của khoa đáp ứng được yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyển giao công nghệ và là cơ sở cho quy hoạch cán bộ của trường qua từng giai đoạn [H6.06.01.01], [H6.06.01.02].

Sau khi thực hiện tái cấu trúc các đơn vị trong trường [H6.06.01.03], khoa CNTY có 3 đơn vị trực thuộc gồm bộ môn Chăn nuôi, bộ môn Thú y và Trung tâm thực hành và đào tạo nghề CNTY. Các bộ môn quản lý các học phần theo hai hướng: bộ môn Chăn nuôi quản lý các môn học thuộc ngành Chăn nuôi (thực hiện đào tạo song ngành Chăn nuôi và Thú y); bộ môn Thú y quản lý các học phần chuyên ngành TY; Trung tâm thực hành và đào tạo nghề CNTY thực hiện các nhiệm vụ phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của GV và SV của khoa.

Tổng số cán bộ, GV của khoa hiện nay là 55 người (bao gồm cả 4 GV kiêm nhiệm), trong đó: có 44 GV (chiếm 80,00%), 9 NCV (chiếm 16,36%) và 2 công nhân hợp đồng (chiếm 3,64%). Về chức danh và học vị của đội ngũ GV cơ hữu (trong số 44 GV): có 2 GS (chiếm 4,55%); 12 PGS (chiếm 27,27%), 13 TS (chiếm 29,55%), 9 ThS (chiếm 20,45%), 8 KS (chiếm 18,18%) [H6.06.01.04]. Hiện tại có 3 GV đang làm NCS ở nước ngoài.

Căn cứ vào quy hoạch cán bộ tại Đề án vị trí việc làm đã được nhà trường thông qua [H6.06.01.01], [H6.06.01.02], khoa đã xây dựng lộ trình phát triển cán bộ trong 5 năm nhằm đảm bảo đội ngũ kế cận, và có thời gian bồi dưỡng GV trẻ đủ

điều kiện đứng lớp. Với 1 GS, 2 PGS và 1 TS đang làm việc tại các đơn vị trong trường và tại các cơ quan ĐHH, đang thuộc diện kéo dài thời gian giảng dạy là nguồn nhân lực chất lượng cao góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và thực hiện tốt kế hoạch đào tạo của khoa và của trường.

Cán bộ giảng dạy trong khoa chủ động liên kết nghiên cứu với các GV, nhà khoa học của các trường đại học có uy tín từ các nước như: Canada, Bỉ, Thụy Điển, Nhật Bản, Australia, Hoa Kỳ...[H6.06.01.05]. Đa số các GV và NCV của khoa đều có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp. Nhiều GV còn có khả năng giảng dạy tiếng Anh một số học phần chuyên ngành, hướng dẫn nghiên cứu sinh người nước ngoài.

Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm của trường (năm 2016, 2020) [H6.06.01.01], [H6.06.01.02] và Kế hoạch, chiến lược phát triển trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 [H6.06.01.06], [H6.06.01.07] làm cơ sở cho công tác quy hoạch, bồi dưỡng đội ngũ GV và NCV. Theo đó, việc đào tạo bồi dưỡng chuyên môn cho từng cán bộ được giao cho các tổ bộ môn đảm nhận, các GV trẻ trước khi đứng lớp đều được 1 GV có kinh nghiệm hướng dẫn và bồi dưỡng về chuyên môn [H6.06.01.08].

Công tác bổ nhiệm trưởng bộ môn theo nhiệm kỳ cũng như việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV và NCV thuộc quyền hạn của Hiệu trưởng và tham mưu của các phòng Tổ chức - Hành chính và Cơ sở vật chất (TCHC&CSVC). Quy trình bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo khoa đều thực hiện công khai, tiêu chí bổ nhiệm rõ ràng được thực hiện đúng quy định của trường. Trường có quyết định ban hành quy định về tiêu chí và quy trình bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo quản lý. Quy định này được thực hiện thống nhất trong toàn trường [H6.06.01.09]. Quy trình giới thiệu, đề xuất bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo khoa đều thực hiện công khai. Bổ nhiệm ở cấp nào thì lấy phiếu tín nhiệm, thăm dò ở cấp đó.

Hàng năm, trường và ban chủ nhiệm khoa có kế hoạch cụ thể về gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng với GV nghỉ hưu. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ hưu đều được thông báo trước cho ban chủ nhiệm khoa và đương sự. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành [H6.06.01.09]. Theo kế hoạch của nhà trường, hàng năm khoa luôn tiến hành rà soát, quy hoạch công tác cán bộ [H6.06.01.10].

2. Điểm mạnh

Khoa CNTY có đội ngũ GV và NCV mạnh về cả số lượng và chất lượng, được đào tạo bài bản, có tính kế thừa là yếu tố quyết định trong việc nâng cao chất lượng đào tạo - nghiên cứu khoa học - hợp tác quốc tế. Đây là thế mạnh vượt trội để khoa CNTY đảm bảo đào tạo SV chất lượng cao ngành TY, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của xã hội và xu hướng hội nhập khu vực và quốc tế.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù khoa đã có chiến lược đào tạo đội ngũ GV, NCV, nhưng chưa có sự rà soát kỹ nên một số GV được đào tạo chưa sát với chuyên môn giảng dạy. Bố trí chuyên môn giảng dạy chưa được hài hòa, cân đối, chưa đáp ứng yêu cầu về đảm nhận thêm chuyên môn gần theo phương châm “mỗi học phần có ít nhất 2 GV và mỗi GV đảm nhận ít nhất 2 học phần”.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Đồng thời với việc tăng cường bồi dưỡng chuyên môn sâu, từng bước điều chỉnh quy hoạch, bố trí cân đối về giảng dạy học phần, số GV/học phần	Trường và khoa CNTY	Từ năm học 2021 – 2022
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường công tác hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước, trong đào tạo, bồi dưỡng GV vừa chuyên sâu vừa có kỹ năng giao tiếp và năng lực ngoại ngữ	Trường và khoa CNTY	Từ năm học 2021 – 2022

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Như phần trên đã giới thiệu, khoa CNTY hiện có 55 cán bộ, GV (bao gồm cả 4 GV kiêm nhiệm), trong đó: có 44 GV (chiếm 80,00%), 9 NCV (chiếm 16,36%) và 2 công nhân hợp đồng (chiếm 3,64%). Về chức danh và học vị của đội ngũ GV cơ hữu (trong số 44 GV): có 2 GS (chiếm 4,55%); 12 PGS (chiếm 27,27%), 13 TS (chiếm 29,55%), 9 ThS (chiếm 20,45%), 8 KS (chiếm 18,18%) [H6.06.01.04]. Hiện tại có 3 GV đang làm NCS ở nước ngoài.

Bảng 6.1. Số lượng giảng viên của khoa CNTY năm 2021

Hạng mục	Số lượng GV		Tổng số	% có bằng Tiến sĩ
	Nam	Nữ		

GS	2	0	2	100
PGS	11	1	12	100
GV cơ hữu	27	17	44	61,36
GV kiêm nhiệm	4	0	4	100
- NCV	3	6	9	11,11

Khoa có quy mô SV cao nhất trong tất cả các khoa trong trường, đáp ứng đủ cho khối lượng công việc của GV và NCV theo quy định về chế độ làm việc của GV [H6.06.02.01] và cũng được công khai trên website của trường [H5.05.02.05]. Tuy nhiên, để đảm bảo chất lượng trong đào tạo, trong 2 năm học gần đây, số lượng nhập học vào khoa có giảm theo tỷ lệ giảm chỉ tiêu tuyển sinh của toàn trường.

Bảng 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học của khoa CNTY trong 5 năm học gần đây (2016 – 2021)

Năm học	Tổng số GV	Tổng số người học	Tỷ lệ GV/người học
2015-2016	69,5	1.337	19,24
2016-2017	74	1.612	21,78
2017-2018	75	1.771	23,61
2018-2019	92,5	1.661	17,96
2019-2020	83,5	1.578	18,9
2020-2021	83,5	1.129	13,5

Ghi chú: Tổng số GV đã được tính theo hệ số quy đổi (Phụ lục ở Bảng 32, Tài liệu Tập huấn: Tự đánh giá CTĐT, Trang 85).

Để phục vụ cho công tác đánh giá, phân loại cán bộ viên chức, các GV và NCV đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học thông qua bản kê khai khối lượng công tác năm học và xây dựng kế hoạch cá nhân trong năm học tiếp theo [H6.06.02.02]. Theo đó, mỗi cán bộ giảng dạy và NCV phải đảm bảo định mức tổng số giờ làm việc, số giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học và giờ chuẩn khác [H6.06.02.01] và đây là mức chuẩn, điều kiện để xét đánh giá. Quy

trình được thực hiện từ bước đầu tiên - cá nhân tự đánh giá khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, bộ môn đánh giá, lãnh đạo khoa đánh giá, cuối cùng Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua [H6.06.02.03], [H6.06.02.04], [H6.06.02.05].

Như vậy, việc đánh giá, phân loại cán bộ được thực hiện theo 3 cấp: bộ môn, khoa và trường. Đồng thời với phân loại cán bộ là xét thi đua - khen thưởng cá nhân và tập thể. Việc làm thường niên này không chỉ giúp từng GV đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, mà còn đánh giá trách nhiệm của từng cá nhân đối với tập thể bộ môn, khoa (thành tích của bộ môn, khoa) và giúp cho khoa đo lường, giám sát, làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác.

Từ những tự đánh giá của cá nhân, đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ (đặc biệt là GV trẻ); giúp bộ môn, khoa, trường có cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy trong khoa, từ đó có định hướng chiến lược thích hợp. Toàn bộ các kết quả của hoạt động về giảng dạy, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác đều được khoa đánh giá định kỳ hàng năm [H1.01.01.11].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV cơ hữu các ngành trong khoa nói chung và ngành TY nói riêng đảm bảo số lượng và chất lượng cao, không chỉ giảng dạy các học phần cơ sở và chuyên ngành trong khoa mà còn cả các khoa khác trong trường. Đội ngũ này được học tập và bồi dưỡng bài bản tại các cơ sở giáo dục có uy tín trong và ngoài nước.

Là 1 trong 2 ngành đào tạo truyền thống của khoa và trường, nhu cầu xã hội vẫn còn rất cao nên có số lượng người học vừa cao vừa ổn định nhất so với các ngành đào tạo khác trong trường, đặc biệt là trong năm học 2017-2018 số lượng SV nhập học tăng đột biến, sau đó giảm và ổn định đến nay.

3. Điểm tồn tại

Bên cạnh đội ngũ GV lớn tuổi, có trình độ chuyên môn cao, Khoa còn có nhiều GV trẻ cần được đào tạo, bồi dưỡng vừa kiến thức chuyên môn và tay nghề.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Có kế hoạch động viên, mời GV kéo dài thời gian giảng dạy theo quy định, hợp tác với các doanh nghiệp về	Khoa CNTY, Trường ĐHNH	Từ năm học 2021 - 2022

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
		trường trao trải kinh nghiệm thực tế		
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường bồi dưỡng về chuyên môn và thực tế cho đội ngũ giáo viên, đặc biệt là GV trẻ trong khoa	Trường và khoa CNTY	Năm học 2021 - 2022

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Chất lượng đào tạo của một ngành, một cơ sở giáo dục phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó chất lượng của đội ngũ GV và NCV đóng vai trò quyết định. Chất lượng của đội ngũ này bao gồm: Trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, phương pháp giảng dạy, đạo đức nhà giáo. Để đảm bảo tuyển dụng được GV có đủ các điều kiện/tiêu chuẩn trên, dựa vào các quy định, hướng dẫn, nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển dụng [H6.06.03.01] cũng như số lượng tuyển dụng trên cơ sở Đề án vị trí việc làm nhiệm kỳ 2015 - 2019 [H6.06.01.01], [H6.06.01.02].

Theo quy định, các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm GV của khoa CNTY, trường ĐHNH, ĐHH cần phải đảm bảo các điều kiện theo quy định tại Điều 22 của Luật viên chức năm 2010 và Điều 4 của Nghị định 29/2012/NĐ-CP của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. Đó là có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển [H6.06.01.10], [H6.06.03.02], [H6.06.03.03], và các tiêu chuẩn cụ thể khác do nhà trường và khoa quy định. Ngoài các quy định chung, tùy thuộc đặc thù ngành nghề mà trong tuyển dụng được bổ sung các điều kiện (không trái với Luật lao động) như xếp loại tốt nghiệp đại học, trình độ TS, ThS.

Theo quy định hiện hành, người dự tuyển phải: Nắm được kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và những hiểu biết cơ bản về ngành hoặc lĩnh vực tuyển dụng; hiểu biết đầy đủ các quy định pháp luật về viên chức, đạo đức nhà giáo; lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của khoa CNTY, trường ĐHNH, ĐHH. Đối với người dự tuyển vào ngạch GV thì phải có trình độ B1 tiếng Anh trở lên, có trình độ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và phải soạn 15 tiết bài giảng để giảng 01 tiết trước Hội đồng đánh giá cũng như trả lời câu hỏi của Ban chấm thi [H6.06.03.04]. Tất cả các

tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV và NCV nói trên đều được nhà trường công khai bằng văn bản, trên website của trường và các phương tiện thông tin đại chúng [H6.06.03.05].

Để trở thành GV thực thụ, người đã trúng tuyển phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt các yêu cầu của nhà trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ [H6.06.03.06].

Công tác quy hoạch nhằm tạo nguồn đội ngũ cán bộ chuyên môn, cán bộ quản lý được nhà trường, khoa thực hiện định kỳ, theo đúng quy định của Bộ GDĐT và của ĐHH. Việc quy hoạch được tiến hành công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ của tất cả cán bộ viên chức, đảm bảo quy hoạch những người có đủ năng lực, trình độ vào các vị trí quản lý, tạo nguồn cán bộ quản lý bổ nhiệm đến năm 2020 [H6.06.01.01], [H6.06.01.02], [H6.06.01.10].

Các chức vụ quản lý của khoa và của trường được bổ nhiệm tuân thủ theo đúng quy trình trong quyết định ban hành Quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và kéo dài chức vụ lãnh đạo các đơn vị trong trường [H6.06.01.09]. Việc bổ nhiệm được thực hiện theo đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng, đảm bảo sự kế thừa và phát triển đội ngũ viên chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị. Việc sắp xếp, bố trí cán bộ quản lý nhận được phản hồi tích cực của cán bộ viên chức trong khoa, trong trường qua việc nhận xét và đánh giá cán bộ trước khi bổ nhiệm và Hội nghị cán bộ viên chức nhà trường [H6.06.03.07].

2. Điểm mạnh

Trên cơ sở đề án việc làm và đề xuất của các đơn vị, hàng năm được tiến hành nghiêm túc, công khai đúng quy định của Luật viên chức năm 2010 và quy định của Nghị định 29/2012/NĐ-CP của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như các quy định của trường, của khoa theo các tiêu chí tuyển chọn rõ ràng cụ thể. Bổ nhiệm cá nhân vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của trường và của ĐHH.

3. Điểm tồn tại

Công tác tuyển dụng GV và NCV của khoa chưa có sự định hướng phát triển kế thừa nên còn xảy ra tình trạng thiếu hụt GV và NCV khi các cán bộ đến tuổi nghỉ hưu theo chế độ. Việc tuyển dụng và sắp xếp đội ngũ GV và NCV chưa có sự hài hòa trong việc điều phối giảng dạy các học phần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Bố trí GV vừa đúng chuyên môn vừa cân đối để 1 học phần tối thiểu có 2 GV và 1 GV đảm nhận ít nhất 2 học phần Rà soát lại, điều chỉnh kế hoạch tuyển dụng đảm bảo kế thừa và theo dự kiến quy mô tuyển sinh	Trường và khoa CNTY	Từ năm học 2021 - 2022
2	Phát huy điểm mạnh	Tuyển dụng và phân công GV, NCV cần được tiếp tục thực hiện theo đúng quy định và sớm phổ biến công khai trên các phương tiện thông tin	Trường và khoa CNTY	Từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Đối với GV và NCV của một trường đại học thì năng lực của đội ngũ được xác định và đánh giá đó là giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Trong giảng dạy, năng lực của GV được xác định dựa trên các tiêu chí như: Năng lực chuẩn bị bài giảng; năng lực sử dụng ngôn ngữ sư phạm; năng lực sử dụng các thiết bị và phương tiện trợ giảng; năng lực tổ chức các hoạt động dạy học; năng lực đánh giá người học. Đối với năng lực NCKH bao gồm các tiêu chí: Năng lực quan sát và phát hiện vấn đề; năng lực tư duy giải quyết vấn đề; năng lực tra cứu và tổng hợp thông tin; năng lực xây dựng đề cương nghiên cứu; năng lực tổ chức triển khai các hoạt động NCKH; năng lực tổng hợp báo cáo khoa học; năng lực bảo vệ đề đề cương nghiên cứu [H6.06.02.01].

Yêu cầu về xác định và đánh giá thường xuyên năng lực giảng dạy của GV trong khoa luôn được quan tâm. Việc bồi dưỡng, kiểm tra và đánh giá thường xuyên được thực hiện được bắt đầu từ khi GV mới trúng tuyển. Theo đó, người trúng tuyển phải trải qua 01 năm tập sự giảng dạy theo quy trình thử việc đối với viên chức thử việc lần đầu làm việc tại trường [H6.06.04.01]. GV mới được tuyển dụng được 01 GV có kinh nghiệm hướng dẫn về: chuẩn bị bài giảng và giảng thử trước toàn bộ bộ môn. Bên cạnh được góp ý về nội dung, cấu trúc bài/tiết giảng thì các kỹ năng sư phạm, kỹ năng quản lý - bao quát lớp học, kỹ năng sử dụng công cụ thiết bị trợ giảng... luôn được các thành viên trong bộ môn quan tâm, góp ý. Sau khi hoàn thành tối thiểu 5 tiết/lần giảng

trước bộ môn đạt chất lượng sẽ được bộ môn nhận xét đánh giá bằng văn bản và đề nghị tổ chức thông qua tập sự ở cấp khoa cũng đánh giá qua 1 tiết giảng và toàn bộ nội dung bài giảng của học phần. Kết quả đánh giá của Hội đồng được lập thành văn bản đề xuất nhà trường ra Quyết định thông qua tập sự giảng dạy [H6.06.03.06]. Ngoài ra, GV tập sự phải hoàn thành các chứng chỉ về nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ NCKH và chứng chỉ triết học trong thời gian tập sự [H6.06.04.02]. Đối với các GV đã chính thức được bổ nhiệm vào ngạch GV, định kỳ hằng năm Công đoàn khoa, Bộ môn tổ chức các buổi dự giờ tiết giảng để kiểm tra, đánh giá và góp ý. Đối với các GV có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy, Công đoàn tổ chức các buổi seminar tiết giảng mẫu giúp cho các GV trẻ học hỏi thêm kinh nghiệm [H6.06.04.03].

Bên cạnh yêu cầu cao về năng lực giảng dạy đối với GV thì việc nghiên cứu khoa học là một trong những năng lực rất quan trọng không chỉ đối với GV mà cả NCV. Ngay từ năm học 2014 - 2015 đến nay, trên cơ sở quy định của Nhà nước, nhà trường đã ban hành Quy định chế độ làm việc đối với GV trường ĐHNH, ĐHH [H6.06.02.01]. Theo đó, tùy theo mỗi vị trí chức danh công việc, mỗi cán bộ GV phải đảm bảo đủ số giờ giảng dạy quy chuẩn và NCKH theo chức danh đã quy định trong ngạch viên chức. Hàng năm, khoa và nhà trường yêu cầu tất cả các GV và NCV đăng ký chủ trì hoặc tham gia công tác NCKH để đảm bảo được số tiết NCKH và đây cũng là tiêu chí trong thi đua khen thưởng hàng năm.

Để đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển, khoa CNTT và trường luôn quan tâm đến việc bồi dưỡng nâng cao năng lực giảng dạy và năng lực NCKH của đội ngũ GV và NCV. Trong chiến lược xây dựng, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ GV phải có phẩm chất đạo đức và chính trị tốt, có kinh nghiệm công tác chuyên môn, vững về tin học và ngoại ngữ để đảm nhiệm công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học [H6.06.04.04].

Việc đánh giá kết quả công tác hàng năm được thực hiện theo đúng Quy định về đánh giá và phân loại cán bộ viên chức và lao động và Quy định về tiêu chí và quy trình bình xét thi đua khen thưởng [H6.06.02.03] đã được nhà trường ban hành. Theo đó, căn cứ vào kế hoạch hàng năm, căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, mỗi cá nhân viết báo cáo tự đánh giá kết quả công tác, bồi dưỡng, rèn luyện để bộ môn nhận xét đánh giá và phân loại theo 4 mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (loại A), hoàn thành tốt nhiệm vụ (loại B), hoàn thành nhiệm vụ (loại C) và không hoàn thành nhiệm vụ (loại D). Kết quả này được đánh giá tiếp ở Hội đồng thi đua khen thưởng cấp khoa và nhà trường, cuối cùng nhà trường ra Quyết định công nhận kết quả đánh giá phân loại cán bộ viên chức hằng năm [H6.06.02.04]. Kết quả đánh giá năng lực công tác trong nhiều năm qua cho thấy hầu hết GV và NCV của khoa luôn hoàn thành vượt mức tiêu chuẩn theo yêu cầu của chức danh công việc được quy định trong đề án vị trí việc làm. Số giờ giảng và số giờ nghiên cứu khoa học quy đổi đều đạt và vượt mức kế hoạch [H6.06.04.05].

Đánh giá kết quả giảng dạy và nghiên cứu khoa học của đội ngũ GV và NCV cũng được thực hiện qua việc lấy ý kiến của người học. Thông qua phần mềm Quản lý giáo dục của Trường, hàng học kỳ, hàng năm, các thông tin phản hồi từ người học được gửi đến các GV và cán bộ quản lý [H5.05.02.05].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá một cách thường xuyên theo đúng quy định của nhà trường. Bên cạnh việc đánh giá thì nhà trường và khoa luôn tạo điều kiện cho GV và NCV được đi học tập, nâng cao trình độ về chuyên môn, phương pháp sư phạm, nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đánh giá của khoa, trường thì kết quả đánh giá từ người học cũng được quan tâm, tham khảo bổ ích trong quản lý và định hướng bồi dưỡng cán bộ.

3. Điểm tồn tại

Một số GV trẻ giảng dạy còn quá nhiều. Kết đánh giá chất lượng các học phần và chất lượng giảng dạy của mỗi GV hàng năm còn chưa thực sự khách quan, đặc biệt là quy định khảo sát, đánh giá trên phần mềm trước khi SV muốn biết kết quả thi kết thúc học phần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tạo điều kiện cho GV trẻ có thời gian tìm hiểu thêm tài liệu, tham gia nghiên cứu khoa học	Khoa và các Bộ môn	Từ năm học 2021 – 2022
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện đúng các quy định trong đánh giá kèm theo bồi dưỡng năng lực của GV và NCV	Trường và khoa CNTY	Từ năm học 2021 – 2022

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Việc bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV, NCV luôn được nhà trường và khoa xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Vì vậy, đội ngũ cán bộ, GV và nhân viên của khoa ngày càng được nâng cao cả về số lượng và chất lượng. Hiện nay, khoa có tất cả là 55 GV, NCV và hợp đồng lao động (bao gồm cả 4 cán bộ là GV kiêm nhiệm ở các đơn vị của trường và tại ĐHH) [H6.06.01.04]. Khoa có được

đội ngũ như vậy nhờ đã thực hiện tốt cả hai mặt: tuyển dụng theo tiêu chí và bồi dưỡng phát triển nâng dần từ trình độ thấp lên trình độ cao hơn theo quy hoạch cán bộ chuyên môn. Trong các năm qua, khoa và trường đã thực hiện việc thống kê về đội ngũ GV cơ hữu và quy hoạch cán bộ chuyên môn cho các cán bộ viên chức và lao động hợp đồng. Ngoài ra, hàng năm có nhiều lượt cán bộ viên chức được tham gia đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn (dưới 30 ngày) trong và ngoài nước. Trong thời gian qua, khoa và trường đã tạo điều kiện cho các GV tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bồi dưỡng chứng chỉ GV chính, các khóa tập huấn về phương pháp giảng dạy ở bậc đại học và các khóa học Ngoại ngữ [H4.04.02.06], [H6.06.05.01].

Từ năm 2016 đến nay, trên cơ sở Đề án vị trí việc làm nhiệm kỳ 2015 - 2019 Nhà trường và khoa đã chủ động kế hoạch tuyển dụng GV và NCV, một phần được dựa vào vị trí việc làm cũng như số lượng đầu vào tuyển sinh, số lượng GV hết tuổi lao động, kéo dài công tác giảng dạy... [H6.06.03.02].

Việc tuyển dụng hàng năm được khoa xây dựng từ các đề xuất của các bộ môn trực thuộc trên cơ sở nhu cầu công việc, số lượng cán bộ viên chức và hợp đồng lao động, Đề án vị trí việc làm được cụ thể hóa và kế hoạch hóa thành chỉ tiêu tuyển dụng hàng năm của trường [H6.06.03.02]. Trường xây dựng quy trình tuyển dụng theo các quy định hiện hành và được ban hành rộng rãi, nhu cầu tuyển dụng, tiêu chí đối ứng viên tuyển dụng và kết quả được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng cũng như website của trường [H6.06.03.02], [H6.06.03.01], [H6.06.05.02], [H6.06.03.06].

Nhà trường và ban chủ nhiệm khoa có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho GV và NCV tham gia các hoạt động chuyên môn ở trong nước và nước ngoài thông qua các hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước [H6.06.05.03]. Đối với các cán bộ viên chức đang làm nghiên cứu sinh và học viên cao học, nhà trường có nhiều chính sách để khuyến khích và hỗ trợ như: giảm định mức giờ giảng và nghiên cứu khoa học cũng như hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo [H6.06.04.05], [H5.05.02.05] .

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa đã xác định rõ nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu thông qua việc xây dựng điều kiện, tiêu chí và quy định về bồi dưỡng, cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các CTĐT, bồi dưỡng dài và ngắn hạn ở trong và ngoài nước (giảm giờ dạy, hỗ trợ kinh phí đào tạo,...).

3. Điểm tồn tại

Nhà trường và Khoa chưa thực sự có cơ chế hỗ trợ thiết thực đối với nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ NCV. Thường GV trẻ phải tự tìm nguồn kinh phí để đi học nâng cao trình độ. Nhà trường chưa có những chính sách

thỏa đáng để giúp đội ngũ GV tham gia các khóa học ngắn hạn, dài hạn trong và ngoài nước (tạo điều kiện về nguồn kinh phí, cơ chế hỗ trợ khác).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tạo điều kiện cho NCV hàng năm được tham gia các khóa học ngắn hạn về chuyên môn	Khoa CNTY, Trường ĐHNL	Từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng cơ chế hỗ trợ cho GV, NCV nâng cao trình độ chuyên môn (thời gian, kinh phí).	Khoa CNTY, Trường ĐHNL	Từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Trên cơ sở quy định về Thời gian làm việc và giờ chuẩn giảng dạy của GV ĐHH [H6.06.06.01], từ năm 2012 đến nay trường ĐHNL đã nhiều lần sửa đổi, bổ sung qui định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy) cho cán bộ giảng dạy và NCV [H6.06.02.01],... Dựa trên quy định về khối lượng công việc của từng đối tượng, khoa CNTY có kế hoạch phân công giảng dạy, hướng dẫn thực tập tốt nghiệp, thực tập nghề nghiệp, phân bổ các đề tài các cấp cho từng cán bộ, GV trong khoa để đảm bảo tất cả các cán bộ, GV đều thực hiện đủ định mức giờ chuẩn [H6.06.02.01], [H6.06.06.02], [H4.04.02.05], [H6.06.06.03], [H6.06.06.04]. Nhà trường thường xuyên có những chính sách nâng cao hiệu quả công việc và quản lý đội ngũ GV và NCV. Như hàng tháng thực hiện việc chấm công làm căn cứ để trả lương cho cán bộ giáo viên. Khuyến khích làm thêm giờ, quản lý giờ giảng qua hệ thống kiểm tra giám sát giờ lên lớp của GV, giờ làm việc của NCV. Hệ thống thanh gia giáo dục của Nhà trường hoạt động hiệu quả trong nhiều năm qua, giúp cho quản trị cán bộ của Nhà trường hiệu quả hơn.

Hàng năm, khoa tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV theo hướng dẫn của nhà trường với những quy định cụ thể về khối lượng công việc cũng như các quy định về khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau. Mức độ hoàn thành công việc sẽ làm căn cứ bình xét thi đua – khen thưởng cấp Trường, ĐHH, cấp Bộ và cấp Nhà nước. Việc xem xét khen thưởng cho

cán bộ chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân. Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các công việc được giao khác luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng: Lao động Tiên tiến, Chiến sỹ thi đua các cấp, Giấy khen của Hiệu trưởng và các cấp cao hơn. Những cá nhân có thành tích xuất sắc sẽ được tăng lương trước hạn theo quy định. Việc ghi nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời cho cán bộ sẽ tạo động lực cho cán bộ phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu [H1.01.01.11], [H6.06.06.07], [H6.06.02.05].

Bên cạnh xét thi đua - khen thưởng, Khoa và Trường cũng tiến hành xếp loại lao động (theo mức A, B, C) của cán bộ hàng năm, làm căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ, nhằm động viên, khuyến khích cán bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm theo quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.02.05], [H6.06.02.01].

Ngoài việc xét thi đua khen thưởng chung, xếp loại cán bộ thì ngay trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học nhà trường cũng có quy định khen thưởng đối với 10 cá nhân có giờ chuẩn nghiên cứu khoa học cao nhất trong toàn trường [H6.06.06.05], [H6.06.06.06]. Ngoài ra, hàng năm ĐHH cũng có khen thưởng cho các cá nhân có công trình khoa học bằng tiếng nước ngoài đăng trên các Tạp chí khoa học chuyên ngành, có chỉ số trích dẫn cao, các cá nhân có nhiều công trình nghiên cứu khoa học có giá trị,...[H6.06.06.07].

2. Điểm mạnh

Với quy mô SV đông, nên phần lớn GV khoa CNTY, đặc biệt là các GV giảng dạy các học phần cơ sở và chuyên ngành TY đều đạt và vượt định mức qui định cụ thể về khối lượng công việc/năm (giảng dạy, nghiên cứu khoa học và giờ chuẩn khác). Bên cạnh khối lượng công tác được định lượng, GV và NCV đều chấp hành tốt các quy định của trường và ĐHH và kết quả này được công nhận qua xét thi đua khen thưởng cũng như các danh hiệu kèm theo hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Việc hạn chế về tỷ lệ đạt (vì theo quy định) một số danh hiệu thi đua nên có nhiều cá nhân mặc dù có nhiều thành tích trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học nhưng không được công nhận danh hiệu thi đua cao hơn, một số GV còn thiếu giờ chuẩn NCKH. Một số cán bộ trẻ không đủ điều kiện đứng lớp còn thiếu giờ chuẩn giảng dạy. Các giảng viên trẻ này phải thực hiện nhiều công việc không đúng chuyên môn để đảm bảo đủ giờ chuẩn giảng dạy.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
----	----------	--------------------	----------------	-----------

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Đề nghị cấp trên điều chỉnh tỷ lệ khen thưởng, tỷ lệ này không nên chỉ dựa vào số lượng cán bộ của đơn vị mà phải là khối lượng và hiệu quả công việc. Cá nhân đăng ký công việc và khoa, trường hỗ trợ để GV đảm bảo giờ chuẩn NCKH	Trường ĐHNL, Khoa CNTY	Từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Ổn định quy mô SV, tăng cường hợp tác với các đơn vị để NCV trong khoa đều đạt và vượt định mức khối lượng công việc	Khoa CNTY	Từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Giảng dạy và NCKH là 2 nhiệm vụ trọng tâm trong đào tạo và việc coi nghiên cứu khoa học là sức sống của một trường Đại học. Trong nhiều năm qua, Khoa CNTY là đơn vị tiêu biểu trong Trường về nghiên cứu khoa học. Các cán bộ vào giáo viên và SV của khoa đã và đang thực hiện nhiều đề tài ở các cấp (nghiên cứu khoa học của SV, đề tài cấp trường, cấp ĐHH, cấp bộ, đề tài ngành cấp Nhà nước, đề tài liên kết, nghị định thư và các loại đề tài theo chương trình dự án nước ngoài) và số lượng các hoạt động nghiên cứu được xác lập rõ ràng. Trong bản kế hoạch hàng năm, các GV luôn đề ra những mục tiêu nghiên cứu khoa học cụ thể (tham gia đề tài, dự án, viết bài báo, hướng dẫn SV NCKH) đảm bảo số giờ nghiên cứu theo chức danh đã quy định [H6.06.02.01]. Kết thúc năm học, khoa và nhà trường luôn có hoạt động đánh giá nhằm đảm bảo về số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV [H6.06.07.01]. Hiện nay, theo chủ trương của ĐHH, khoa đã hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh bao gồm các GV và NCV có cùng hướng nghiên cứu do các nhà khoa học có kinh nghiệm nghiên cứu đứng đầu [H6.06.07.02].

Các đề tài khoa học công nghệ các cấp được phê duyệt và cấp kinh phí hàng năm. Các công trình nghiên cứu của cán bộ luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng khoa học - Đào tạo của Khoa, Trường và ĐHH [H6.06.07.03], [H6.06.07.04], [H6.06.07.05].

Bảng 6.3. Thống kê số lượng công trình nghiên cứu khoa học công nghệ của khoa CNTY từ năm 2016 – 6/2021

Năm	Số lượng đề tài						
	Cấp cơ sở	Cấp Bộ	Cấp ĐHH	Cấp tỉnh	Cấp nhà nước	Nafosted	Liên kết
2017	12	1	4	1		1	1
2018	9	1	4				
2019	6		3		6		3
2020	7		3		2		
2021	10		1				1

Các ấn phẩm khoa học của khoa được đăng trên những tạp chí uy tín trong nước và quốc tế có hội đồng phản biện chặt chẽ nhằm đảm bảo về chất lượng theo quy định xuất bản. Năm 2017, khoa in Tuyển tập các công trình NCKH của các cán bộ, GV, NCV của khoa [H6.06.07.05] nhiều bài báo cùng đăng ở tạp chí khoa học ĐHH [H6.06.07.06], trong nước [H6.06.07.07] và quốc tế [H6.06.07.08].

Bảng 6.4. Khối lượng giờ chuẩn khoa học các năm học 2016-2017 đến 2020-2021

Năm học	Số lượng CBVC	Giờ nghiên cứu khoa học (tiết)	
		Bình quân	Cao nhất
2016-2017	37	183,4	752,8
2017-2018	42	135,0	535,4
2018-2019	44	140,0	519,1
2019-2020	46	206,7	1.280,9
2020-2021	46	281,1	1.220,2

2. Điểm mạnh

Hàng năm, GV và NCV của khoa luôn vượt định mức số giờ nghiên cứu khoa học theo quy định. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau và xuất bản các bài báo khoa học hoặc tại các hội thảo trong nước và quốc tế, xuất bản sách chuyên khảo. Các bài báo của đội ngũ GV được đăng tải trong các tạp chí chuyên

ngành, hội thảo trong nước và quốc tế có chất lượng cao. Thể hiện số bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tăng theo từng năm.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ, liên kết qua các năm còn ít với số lượng GV tham gia chưa nhiều. Đội ngũ GV trẻ còn thiếu kinh nghiệm để có thể tham gia nhiều đề tài và các dự án lớn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Trên cơ sở thành lập nhóm nghiên cứu mạnh, khuyến khích các nhà khoa học tham gia đấu thầu chương trình nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp bộ, cấp tỉnh Tạo điều kiện để GV trẻ tham gia, ưu tiên nhóm GV trẻ chủ trì các đề tài cấp trường, tham gia cấp ĐHH.	Hội đồng KH&ĐT khoa	Từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tất cả các cán bộ GV, NCV trong khoa đều tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp.	Hội đồng KH&ĐT khoa	Năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV được thực hiện với tỷ lệ GV/người học cũng như khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học. Thông qua đó mà năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá là có trình độ chuyên môn cao, có nhiều kinh nghiệm thực tiễn và năng lực nghiên cứu khoa học tốt. Vì vậy, công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học của khoa đã đạt được những thành tích xuất sắc. Trong giảng dạy, đội ngũ GV và nghiên cứu viên của khoa hoàn thành và vượt định mức giờ chuẩn (giảng dạy, nghiên cứu khoa học) theo quy định.

Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ GV và nghiên cứu viên của khoa và nhà trường có lộ trình cụ thể, đáp ứng nhu cầu của GV, phù hợp với chiến lược phát triển đại học nghiên cứu của Nhà trường.

Tiêu chuẩn 6 có 7 tiêu chí: Số tiêu chí đạt: 7/7 (100%), Trung bình: 5,00

TIÊU CHUẨN 7. ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

Mở đầu

Để nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo mục tiêu CDR của ngành TY. Ngoài sự nỗ lực trực tiếp của đội ngũ GV, NCV thì sự hỗ trợ của đội ngũ nhân viên là hết sức quan trọng. Đội ngũ nhân viên bao gồm những người làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính. Nhà trường cũng như khoa CNTY luôn chú trọng và đã có những chính sách để phát triển đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Với vai trò quan trọng của đội ngũ nhân viên như đã nói ở trên, việc quy hoạch phát triển đội ngũ này luôn được Nhà trường và Khoa quan tâm. Việc lập kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ nhân viên đã được trường và khoa thực hiện tốt. Căn cứ vào tình hình thực tế, hàng năm khoa và nhà trường đã tiến hành xác định đề án vị trí việc làm [H6.06.01.01], từ đó đưa ra kế hoạch, chiến lược phát triển, tuyển dụng để lựa chọn ra đội ngũ phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.03.02], [H7.07.01.01].

Sau khi được ĐHH phê duyệt Đề án tái cấu trúc trường ĐHNL [H6.06.01.03] và Đề án vị trí việc làm, trường ĐHNL, ĐHH [H6.06.01.02], tình hình nhân sự cũng như trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên phục vụ đào tạo (như cán bộ thư viện, cán bộ làm việc tại các phòng ĐTDH & CTSV và làm việc tại các phòng thí nghiệm và Trung tâm Thực hành và Đào tạo nghề Chăn nuôi Thú y (Trung tâm TH và ĐTN CNTY) của Khoa được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 7.1. Đội ngũ nhân viên phục vụ đào tạo và NCKH (năm 2021)

<i>Tiêu chí</i>	<i>Phòng ĐT và CTSV</i>	<i>Phòng KHHTQT và TTTTTV</i>	<i>Phòng TN khoa CNTY</i>	<i>Trung tâm TH và ĐTN CNTY</i>
Số lượng	17	14	7	3
Độ tuổi trung bình	38	36	35	45
Tiến sỹ	1	0	1	

Thạc sỹ	8	7	4	1
Đại học	6	7	2	
Công nhân	2	0	0	2

Hiện nay, khoa CNTY có 11 nhân viên, trong đó có 9 chuyên viên (có 2 đang học tập tại nước ngoài) và 2 công nhân [H6.06.01.04]. Đội ngũ nhân viên của Khoa luôn được khoa quan tâm, quy hoạch, cử đi học để phát triển chuyên môn nghiệp vụ về Hội thảo [H7.07.01.02], nghiên cứu sinh [H7.07.01.03] hoặc tham gia các đề tài dự án để nâng cao kỹ năng thực hành.

Nhờ đó đội ngũ nhân viên của khoa CNTY đã đảm bảo được khối lượng và chất lượng công việc (các công việc phục vụ thực hành thực tập) được phân công, góp phần vào việc duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học của khoa.

2. Điểm mạnh

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên phục vụ đào tạo ngành TY được thực hiện thường xuyên, qua đó giúp cho khoa CNTY cũng như Nhà trường có đội ngũ nhân viên đủ phẩm chất, năng lực và trình độ đáp ứng nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng khác.

3. Điểm tồn tại

Công tác lấy phiếu đánh giá phản hồi từ các bên liên quan (người học, người/đơn vị sử dụng lao động,...) về mức độ đáp ứng yêu cầu đối với đội ngũ nhân viên của Trường và Khoa chưa được thực hiện thường xuyên. Đội ngũ nhân viên của Khoa sinh hoạt theo các bộ môn nên công việc của từng nhân viên chưa thật sự đều tay.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	- Có kế hoạch sử dụng đội ngũ nhân viên hiệu quả hơn theo hướng liên bộ môn - Tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá của các bên liên quan đối với hoạt động của đội ngũ nhân viên của trường có liên quan trực tiếp đến đào tạo ngành TY và của khoa.	Trường và Khoa CNTY	Năm 2021

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tạo mọi điều kiện cho đội ngũ nhân viên có điều kiện học tập, làm việc tích cực, hỗ trợ tốt cho nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng khác.	Trường và Khoa CNTY	Năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả

Nhà trường và khoa CNTY cũng như luôn coi trọng đội ngũ nhân viên, do vậy việc tuyển dụng, lựa chọn đội ngũ nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được tiến hành chặt chẽ và công khai. Nhà trường đã ban hành các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên [H6.06.03.01]. Căn cứ vào quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên của Nhà trường và xuất phát từ nhu cầu của các Bộ môn, các Bộ môn đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng, tiêu chí tuyển dụng, sau đó Hội đồng khoa học của khoa tập hợp xem xét quyết định. Khoa làm tờ trình về tuyển dụng lên nhà trường. Khi nhà trường đồng ý tuyển dụng sẽ được thông báo công khai rộng rãi các phương tiện thông tin đại chúng [H6.06.03.01], [H6.06.01.01]. Cán bộ nhân viên được tuyển dụng phải đáp ứng được các tiêu chí như về phẩm chất đạo đức thì trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, tin học luôn được đặt lên hàng đầu.

Đội ngũ nhân viên có đủ tiêu chuẩn quy định và yêu cầu về phẩm chất, năng lực, đáp ứng được từng vị trí quản lý cụ thể sẽ được xem xét quy hoạch, bổ nhiệm vào các chức vụ quản lý. Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo đúng quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc trường ĐHNL, ĐHH [H6.06.01.09], [H7.07.02.01].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn cán bộ nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển của khoa CNTY và của Nhà trường được quy định rõ ràng, chặt chẽ và công khai.

3. Điểm tồn tại

Việc xem xét bổ nhiệm đội ngũ cán bộ nhân viên làm quản lý ở các đơn vị trong khoa chưa phải là phổ biến.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Xem xét cán bộ nhân viên có đủ năng lực về phẩm chất chính trị, chuyên môn, đáp ứng được vị trí bổ nhiệm thì xem xét cân nhắc bổ nhiệm làm quản lý.	Trường và khoa CNTY	Năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện tốt hơn nữa công tác tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ nhân viên theo quy định hiện hành của Nhà trường.	Trường và khoa CNTY	Năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định thông qua tiêu chí tuyển dụng. Trong quá trình hoạt động, làm việc tại Khoa cũng như nhà trường năng lực của đội ngũ nhân viên tiếp tục được đánh giá, phân loại hàng năm. Vào cuối mỗi năm học, đội ngũ nhân viên của khoa CNTY, thư viện, viện nghiên cứu,... được đánh giá phân loại nhằm làm rõ những ưu điểm, hạn chế, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao [H6.06.02.05]. Quy trình đánh giá cán bộ đội ngũ nhân viên được thống nhất trong toàn trường bao gồm các bước sau [H6.06.02.03]: (1) Cá nhân làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao và làm phiếu chấm điểm, thang điểm đánh giá phân loại cán bộ viên chức; (2) Cá nhân trình bày báo cáo tự đánh giá tại cuộc họp bộ môn để mọi người đóng góp ý kiến; (3) Bộ môn tập hợp đánh giá cán bộ viên chức theo bộ môn; (4) Hội đồng thi đua khen thưởng của Khoa họp và đánh giá cán bộ, làm biên bản gửi lên Hội đồng thi đua khen thưởng của trường; (5) Hội đồng thi đua khen thưởng của trường họp và ra quyết định đánh giá, phân loại cán bộ viên chức trong toàn trường.

Kết quả đánh giá cán bộ hỗ trợ của khoa CNTY đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ [H6.06.06.07]. Trên cơ sở đánh giá phân loại, những nhân viên có thành tích tốt được xem xét xếp loại thi đua (lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp bộ...) [H6.06.02.05], và đề nghị các cấp khen thưởng (giấy khen của Hiệu trưởng trường ĐHNH, giấy khen của Giám đốc ĐHH, khen thưởng tài năng của Giám đốc ĐHH, của Bộ GDĐT,...) [H7.07.03.01], [H7.07.03.02], [H7.07.03.03].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá hàng năm, đảm bảo công bằng, công khai và phù hợp với quy định về đánh giá phân loại, thi đua khen thưởng của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Chưa có nhiều chế độ khuyến khích đội ngũ nhân viên trong quá trình thực hiện công việc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Có chính sách khuyến khích đội ngũ nhân viên trong quá trình thực hiện công việc	Trường và khoa CNTY	Năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện việc đánh giá phân loại đội ngũ cán bộ nhân viên chính xác, phù hợp, đảm bảo tạo động cơ phấn đấu cho cán bộ nhân viên	Trường và khoa CNTY	Năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên luôn được khoa CNTY và nhà trường quan tâm. Khoa CNTY luôn tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên đi học để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Hiện nay đội ngũ nhân viên của khoa CNTY có 11 người thì có 6 người đã có trình độ Thạc sĩ (trong đó có 1 đang làm NCS ở nước ngoài). Công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên được thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch [H7.07.04.01]. Mỗi giai đoạn nhà trường đều có bảng quy hoạch cán bộ chuyên môn cụ thể (ví dụ giai đoạn 2010 - 2015, 2016 - 2020) [H7.07.04.02] từ đó giúp cho đội ngũ nhân viên có kế hoạch và mục tiêu phấn đấu.

Ngoài ra, trường và khoa CNTY luôn tạo điều kiện và khuyến khích cho cán bộ nhân viên tham gia các khóa tập huấn ngắn hạn, hội thảo trong và ngoài nước [H7.07.01.02], [H7.07.01.03].

Bảng 7.2. Thống kê về bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên khoa CNTY (từ 2016-6/2021)

<i>Tiêu chí</i>	<i>Trong nước</i>	<i>Nước ngoài</i>
NCS (người)		1
ThS (người)	1	1
Tập huấn, Hội nghị, Hội thảo (lượt)	14	2

Kinh phí hỗ trợ được quy định cụ thể trong văn bản quy định về đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, viên chức trường ĐHNL theo quyết định số 236/QĐ-ĐHNL ngày 28 tháng 3 năm 2016 [H6.06.05.03] và Quy chế chi tiêu nội bộ tại quyết định số 723/QĐ-ĐHNL ngày 21/8/2020 [H6.06.06.05].

Bảng 7.3. Kinh phí chi cho bồi dưỡng chuyên môn qua các năm (triệu đồng)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2016</i>	<i>2017</i>	<i>2018</i>	<i>2019</i>	<i>2020</i>
NCS	699	616	668	603	703
ThS	131	333	364	460	373
Tập huấn, Hội nghị, Hội thảo	348	981	556	295	26

Ngoài đội ngũ nhân viên của Khoa CNTY, đội ngũ nhân viên của trường cũng không ngừng được Nhà trường tạo điều kiện nâng cao chuyên môn nghiệp vụ. Tính đến năm 2020 đội ngũ viên chức và lao động không thuộc ngạch GV có 02 tiến sĩ, 59 thạc sĩ, 35 trình độ đại học.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên làm việc tại Khoa và tại các đơn vị khác trong Nhà trường được xác định, luôn được nhà trường và khoa coi trọng, và có các hoạt động triển khai cụ thể nhằm nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ nhân viên của khoa và của trường học lên trình độ tiến sĩ còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục	Động viên đội ngũ nhân viên tiếp tục	Trường và	Năm 2021

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
	tồn tại	học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học của khoa và nhà trường.	khoa CNTY	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục có các cơ chế chính sách nhằm khuyến khích và tạo điều kiện để đội ngũ nhân viên bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Góp phần phục vụ tốt hơn cho đào tạo, nghiên cứu khoa học của Khoa và của Nhà trường	Trường và khoa CNTY	Năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Việc quản trị theo dõi kết quả công việc của nhân viên được triển khai thường xuyên. Cuối mỗi năm học, khoa CNTY và Nhà trường đánh giá kết quả thực thi công việc của đội ngũ nhân viên theo quy định [H6.06.02.01] về công tác thi đua khen thưởng [H6.06.02.03]. Bộ phận thanh tra của Nhà trường thường xuyên theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, từ đó có những phản ánh kịp thời giúp nhân viên làm việc nghiêm túc, đúng quy định. Dựa trên kết quả công việc nhân viên cuối mỗi năm học được xếp loại lao động theo quy định bao gồm các loại A, B, C và D [H6.06.02.05]. Nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được đề nghị danh hiệu thi đua như lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, cấp bộ ... [H6.06.02.05], [H6.06.06.06], và được xem xét đề nghị khen thưởng các cấp cấp tương ứng như cấp Giấy khen của Hiệu trưởng, giấy khen của Giám đốc Đại học Huế, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GDĐT....[H7.07.03.01], [H7.07.03.02], [H7.07.03.03]. Ngoài các danh hiệu thi đua khen thưởng hàng năm, thì những cán bộ nhân viên có kết quả làm việc tốt và có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, đáp ứng các tiêu chuẩn trong quy định của Nhà trường về nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, viên chức sẽ được xét nâng lương trước thời hạn [H7.07.05.01].

Bảng 7.4. Thống kê kết quả bình xét thi đua, khen thưởng nhân viên khoa CNTY

<i>Tiêu chí</i>	<i>2016</i>	<i>2017</i>	<i>2018</i>	<i>2019</i>	<i>2020</i>	<i>2021</i>
-----------------	-------------	-------------	-------------	-------------	-------------	-------------

Số lượng		8	11	11	11	11	11
Xếp loại	<i>Loại A</i>	6	7	9	9	7	-
	<i>Loại B</i>	2	3	1	1	2	-
	<i>Loại C</i>	0	1	0	1	2	-
	<i>Loại D</i>	0	0	1	0	0	-
Lao động tiên tiến		8	10	10	10	11	10
Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở		0	0	0	0	0	1
Giấy khen của Hiệu trưởng		1	2	1	2	2	3
Giấy khen của Giám đốc ĐHH		0	0	0	1	0	3

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được Nhà trường, Khoa triển khai thường xuyên, nghiêm túc, đã tạo được động lực cho nhân viên góp phần hỗ trợ tốt cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

3. Điểm tồn tại

Việc quản trị theo kết quả công việc của đội ngũ nhân viên còn gặp nhiều khó khăn do đặc thù công việc khó lượng hóa. Nhà trường chưa có tiêu chuẩn cụ thể và hợp lý trong việc quản trị theo kết quả làm việc của nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Góp ý cho nhà trường, ĐHH xây dựng tiêu chí rõ ràng để quản trị theo hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được tốt hơn.	Trường và khoa CNTY	Năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt công tác quản trị theo hiệu quả công việc của nhân viên.	Trường và khoa CNTY	Năm 2021

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
		Việc quản trị thực hiện công khai minh bạch, có hình thức thi đua khen thưởng kịp thời.		

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên của khoa CNTY có 11 người, trong đó 1 tiến sĩ, 5 thạc sĩ, 3 đại học và 2 lao động phổ thông. Các nhân viên có năng lực tốt trong thực hiện công việc. Ngoài khoa, Trường ĐHNL có đội ngũ nhân viên tại các phòng ban chức năng, trung tâm, viện nghiên cứu đều có chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực tốt. Qua đó đã hỗ trợ rất hiệu quả cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ nhân viên được tuyển dụng một cách nghiêm túc, công khai, minh bạch đúng nội quy quy định trong tuyển dụng của Trường ĐHNL, của ĐHH. Quá trình làm việc được khuyến khích nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đồng thời cũng được theo dõi, giám sát và có chính sách phân loại, xét thi đua khen thưởng kịp thời. Để đội ngũ nhân viên phát huy tốt vai trò hơn nữa trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng. Nhà trường và Khoa tiếp tục nghiên cứu các chế độ, chính sách hợp lý nhằm động viên, khuyến khích đội ngũ nhân viên trong quá trình thực hiện công việc. Thường xuyên lấy ý kiến đánh giá nhận xét của các bên liên quan đối với đội ngũ nhân viên để có những định hướng đúng đắn trong tuyển dụng, sử dụng hiệu quả đội ngũ nhân viên.

Tiêu chuẩn 7 có 5 tiêu chí: Số tiêu chí đạt: 5/5 (100%), Trung bình: 5,00

TIÊU CHUẨN 8. NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Người học là trung tâm của quá trình dạy - học, chất lượng người học sẽ quyết định sự phát triển của hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Đó là định hướng quan trọng trong đào tạo của các ngành học thuộc trường ĐHNL, ĐHH nói chung và ngành TY nói riêng.

Để thực hiện được mục tiêu đó, vấn đề về người học luôn được quan tâm. Các công việc luôn được chú trọng trong vấn đề này là: (i) Xác định chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp và công bố công khai; (ii) Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá; (iii) Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học; (iv) Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học; và (v) môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả

Khoa CNTY là một trong những khoa thành lập đầu tiên của trường ĐHNL, ĐHH. Cũng như nhiều khoa khác của Nhà trường, khoa CNTY luôn đồng hành cùng với nhà trường trong công tác tuyển sinh, tư vấn tuyển sinh cho các em học sinh trung học phổ thông [H8.08.01.01]. Chỉ tiêu tuyển sinh, tiêu chí tuyển sinh và chính sách tuyển sinh được công bố rộng rãi trên các kênh truyền thông đại chúng [H8.08.01.02]. Trước năm 2015, ngành TY thực hiện tuyển sinh chính quy với các đối tượng là những người đã hoàn thành chương trình học phổ thông, có điểm thi khối A là Toán, Vật lý, Hoá học và khối B là Toán, Sinh học và Hoá học cao hơn điểm sàn quy định [H8.08.01.03]. Từ năm 2015, cũng như nhiều trường Đại học trong cả nước, thực hiện đề án đổi mới công tác tuyển sinh đại học [H8.08.01.04], trường ĐHNL đã sử dụng kết quả kỳ thi trung học phổ thông quốc gia để xét tuyển các thí sinh vào hệ đại học chính quy. Hàng năm các thông tin về tuyển sinh vào các ngành đào tạo của trường ĐHNL trong đó có ngành TY bao gồm số lượng chỉ tiêu, khối/tổ hợp môn xét tuyển được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và trong cuốn Những điều cần biết về tuyển sinh đại học các năm. Khi xét tuyển, các đối tượng thuộc diện ưu tiên theo khu vực, theo chế độ chính sách được thụ hưởng điểm ưu tiên vào tổng điểm xét duyệt theo quy định của Bộ GDĐT [H8.08.01.05], [H8.08.01.06], [H8.08.01.07]. Nhằm đáp ứng yêu cầu số lượng SV ngày càng tăng đội ngũ giáo viên cũng được tuyển bổ sung phục vụ công tác giảng dạy [H8.08.01.08].

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh vào các ngành học thuộc trường ĐHNL nói chung và ngành TY nói riêng được xác định rõ ràng và luôn được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng. Chính sách tuyển sinh được cập nhật kịp thời theo chủ trương chính sách tuyển sinh của Bộ GDĐT.

3. Điểm tồn tại

Công tác quảng bá chính sách tuyển sinh vào các ngành đào tạo của Nhà trường cũng như ngành TY vẫn chưa thực hiện một cách rộng rãi và có hiệu quả cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Làm tốt hơn công tác quảng bá chính sách tuyển sinh	Trường ĐHNL, phòng ĐT & CTSV	Năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật và thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng về các chính sách tuyển sinh vào các ngành đào tạo của trường và ngành TY.	Trường ĐHNL, ĐHH	Năm học 2020-2021

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy ngành TY cũng như nhiều ngành đào tạo khác của trường ĐHNL, ĐHH được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GDĐT, cụ thể là theo quy chế tuyển sinh quy định tại thông tư 03/2016/TT-BGDĐT [H8.08.02.01] và sửa đổi bổ sung theo tư [H8.08.02.02], và CTĐT [H8.08.02.03]. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được thông báo đầy đủ trên website của Nhà trường, của ĐHH và trên các phương tiện thông tin đại chúng [H8.08.02.04, H5.05.02.03].

Kết quả xét tuyển (điểm chuẩn, danh sách thí sinh trúng tuyển) được đăng tải trên website tuyển sinh của nhà trường. Thí sinh dự tuyển có thể tra cứu để biết kết quả xét tuyển tại <http://tuyensinh.huaf.edu.vn> [H8.08.02.04]. Những thí sinh trúng tuyển, nhà trường gửi giấy báo đến tận tay thí sinh và hướng dẫn các thủ tục cần thiết khi đến

nhập học [H8.08.02.05]. Tiêu chí xét tuyển chính là điểm thi của các tổ hợp môn đã thông báo trước đó [H8.08.02.06]. Thông thường, điểm xét tuyển hàng năm của SV ngành TY đều cao hơn so với các ngành khác của nhà trường, ví dụ như năm 2018 điểm trúng tuyển ngành TY là 15 trong khi các ngành còn lại là 14 và 13 [H8.08.02.05]; năm 2020, điểm trúng tuyển ngành TY là 19, tiếp theo là ngành công nghệ thực phẩm-18, Chăn nuôi-17, còn lại các ngành khác là 15 điểm [H8.08.02.07].

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được đánh giá thường xuyên sau mỗi đợt tuyển sinh. Sau khi hoàn thành quá trình tuyển sinh, Ban tư vấn tuyển sinh trường ĐHNL, ĐHH cùng với Ban tuyển sinh của ĐHH tiến hành rà soát, đánh giá tiêu chí, phương pháp xét tuyển, những ưu điểm và hạn chế cần khắc phục trong quá trình tuyển sinh [H8.08.02.07].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của ngành TY cũng như các ngành khác của trường ĐHNL, ĐHH luôn được xác định rõ ràng theo quy định của Bộ GDĐT. Nhà trường và ban tuyển sinh ĐHH đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học sau mỗi lần xét tuyển. Nhằm đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như vào ngành TY cũng như những ngành khác mà khoa CNTY đào tạo. Điểm chuẩn đầu vào của người học ngành TY luôn cao hơn nhiều ngành đào tạo khác trong trường ĐHNL, ĐHH.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, công tác tuyển chọn người học vào các ngành khác của Nhà trường gặp nhiều khó khăn do nguồn tuyển ít. Do vậy tiêu chí tuyển chọn (điểm chuẩn) người học vào các ngành đào tạo kể cả ngành TY nhìn chung không cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, nhằm thu hút nguồn tuyển sinh vào ngành TY, giảm chỉ tiêu và nâng cao tiêu chí (điểm chuẩn) tuyển chọn nhằm thu hút được người giỏi học ngành TY.	ĐHH, trường ĐHNL	Năm học 2021-2022
2	Phát huy Điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt việc xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học. Nhằm đảm bảo tuyển chọn được	Trường ĐHNL, ĐHH	Năm học 2021-2022

		những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào ngành TY, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.		
--	--	---	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả

Giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học là việc làm thường xuyên của khoa và trường, nhằm kịp thời chấn chỉnh, nhắc nhở người học. Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Hệ thống giám sát thông qua Cố vấn học tập, phần mềm quản lý giáo dục, đối thoại giữa SV với lãnh đạo khoa và lãnh đạo nhà trường. Hệ thống giám sát cấp Trường và khoa về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập được ghi cụ thể, chi tiết trong từng môn học, trong CTĐT của khoa CNTY và quy chế đào tạo đại học, quy chế SV do ĐHNL, ĐHH ban hành đồng thời kết quả người học được thể hiện rõ ràng trên tài khoản cá nhân của người học, [H8.08.03.01][H8.08.03.02], [H5.05.02.05]. Cơ chế báo cáo phản hồi về sự tiến bộ của người học được thực hiện định kỳ 1 lần/tháng (qua biên bản sinh hoạt định kỳ). Mỗi năm một lần, Khoa và Nhà trường tổ chức đối thoại giữa SV và lãnh đạo khoa, đối thoại giữa SV với Hiệu trưởng. Qua đó lãnh đạo nhà trường, lãnh đạo khoa và các GV, đội ngũ nhân viên nắm bắt được tiến độ học của người học để kịp thời điều chỉnh, bổ sung thời khóa biểu về các hoạt động khác cho SV. Hệ thống giám sát được bổ sung, cập nhật thường xuyên và được công bố rộng rãi để người học, cán bộ, GV thực thi [H8.08.03.03], [H8.08.03.04]. Khối lượng học tập ngành TY gồm 156 tín chỉ, chia thành 7 khối kiến thức [H1.01.01.01] và có bảng tiến trình học tập được phổ biến cho toàn thể SV của khoa [H5.05.02.03]. Khối lượng học tập được phân bổ cân đối trong mỗi năm học. Thông qua hệ thống giám sát, người học có học lực yếu được cảnh báo nhắc nhở để có kế hoạch học tập tốt hơn [H8.08.03.05]. Đánh giá rèn luyện của SV được thực hiện 2 lần/năm (cuối mỗi học kỳ) [H8.08.03.06].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNL có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. Việc giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, thực hiện nhiều lần.

Bảng 8.1. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ngành TY trong 5 năm gần đây

Năm học	Số lượng sinh viên	Hoàn thành CTĐT đúng tiến độ	Hoàn thành CTĐT
---------	--------------------	------------------------------	-----------------

	toàn khóa	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
2019-2020	235	162	68,94	186	79,15
2018-2019	154	122	79,22	150	97,40
2017-2018	206	138	66,99	196	95,15
2016-2017	138	100	72,46	137	99,28
2015-2016	62	47	75,81	60	96,77

Qua bảng 8.1 cho thấy, tỷ lệ cao phần trăm SV của khoa CNTY hoàn thành CTĐT qua từng năm học. Trong 5 năm học gần đây, tỷ lệ hoàn thành CTĐT đúng tiến độ giao động từ 72 – 88% và tỷ lệ hoàn thành CTĐT > 95%. Có một tỷ lệ nhỏ SV chưa tốt nghiệp đúng tiến độ do chưa hoàn thành các yêu cầu CDR về Chứng chỉ quốc phòng, giáo dục thể chất, ngoại ngữ và còn nợ học phần. Một số SV đã đủ điều kiện tốt nghiệp nhưng chưa muốn ra trường vì còn muốn học cải thiện điểm để xếp hạng tốt nghiệp cao hơn. Nhà trường đã gửi email đến từng SV chưa tốt nghiệp để nhắc nhở, khoa cũng nắm được thông tin này thông qua các đợt xét tốt nghiệp của nhà trường và báo cho cố vấn học tập để nhắc nhở SV.

3. Điểm tồn tại: Quá trình giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học nhiều lúc chưa kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Việc giám sát về sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của người học cần kịp thời và có hiệu quả hơn.	Trường ĐHNL	Năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao hơn nữa hệ thống giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học. Việc giám sát được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau giúp GV, cố vấn học tập nắm bắt kịp thời sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học	Trường ĐHNL	Năm học 2020-2021

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả

Để SV có định hướng học tập tốt, các hoạt động tư vấn học tập là hết sức quan trọng. Nhận thức được vấn đề đó, khoa CNTY phối hợp với nhà trường đã tổ chức nhiều đợt tư vấn, hoạt động ngoại khóa để giúp SV cải thiện học tập và khả năng có việc làm sau khi ra trường cao. Khi SV mới nhập học, khoa đã tổ chức gặp mặt, giới thiệu về lịch sử hình thành, đào tạo của khoa, chương trình và phương thức đào tạo [H8.08.04.01]. Đặc biệt, khoa đã tổ chức ngày hội định hướng và cơ hội việc làm [H8.08.04.02] nhằm giúp SV mới nhập học định hướng rõ động cơ và thái độ học tập. Ngoài ra, trong thời gian học, SV được học tập các kỹ năng mềm, tham gia các buổi thuyết trình, CEO talk, giới thiệu cơ hội việc làm sau ra trường do các Công ty, Doanh nghiệp phối hợp với khoa tổ chức [H8.08.04.03]. Chính nhờ những hoạt động này cùng với hoạt động quảng bá, giới thiệu về nhà trường, khoa, ngành TY trên các phương tiện thông tin đại chúng [H8.08.04.04] và SV được bố trí thời gian đi thực tập tiếp cận nghề, thao tác nghề, thực tế nghề, thực tập tốt nghiệp nhằm giúp SV tìm hiểu thực tế, vận dụng những kiến thức đã học vào làm thực tế nên tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành TY sau khi tốt nghiệp là rất cao [H4.04.02.05], [H8.08.04.05].

Với SV mới nhập học, để giúp các em có thể sớm hòa nhập với môi trường học tập trong trường Đại học, nhà trường đã phổ biến nội quy, quy chế, phương pháp học tập cho SV trong tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học [H8.08.04.06].

Ngoài ra, Nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, giải thưởng đối với người học có thành tích học tập, NCKH tốt theo đúng quy định khen thưởng với mục đích khuyến khích SV nâng cao hơn nữa kết quả học tập, rèn luyện của mình [H8.08.04.07]. Riêng đối với khoa CNTY, hàng năm SV của khoa cũng được cấp các học bổng của các Công ty, Doanh nghiệp cho các SV có hoàn cảnh khó khăn nhưng vươn lên trong học tập [H8.08.04.08]. Đặc biệt, khoa có quỹ học bổng chấp cánh ước mơ của các Cựu SV, hàng năm các em SV có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, nhưng có kết quả học tập tốt được trao học bổng này, tính từ khi thành lập quỹ (2017) đã có 15 em được trao [H8.08.04.09], qua đó đã kịp thời động viên SV có thêm động lực trong học tập và rèn luyện.

2. Điểm mạnh

SV ngành TY luôn nhận được các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác. Từ những hoạt động này đã giúp SV có động cơ học tập tốt, nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường. Tỷ lệ SV ngành TY có việc làm sau khi tốt nghiệp là rất cao.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động ngoại khóa, đào tạo kỹ năng mềm để hỗ trợ học tập cho SV vẫn còn nhiều hạn chế, thực hiện chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường các hoạt động ngoại khóa, đào tạo kỹ năng mềm cho SV ngành TY.	Trường ĐHNL, Khoa CNTY	Năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện ngày hội định hướng và cơ hội việc làm ngành CNTY hàng năm. Tổ chức các buổi CEO talk thường xuyên.	Trường ĐHNL, Khoa CNTY	Năm học 2020-2021

5. Tự đánh giá: Đạt 7/7

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả

Trường ĐHNL, ĐHH là trường có môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu cho SV. Quy mô diện tích của nhà trường vượt chuẩn quy định của Nhà nước với gần 80 hecta đất đai gồm 1 cơ sở đào tạo chính tại 102 Phùng Hưng, Phường Đông Ba, TP. Huế và 4 cơ sở học tập, thực hành tại các địa bàn khác nhau đóng tại tỉnh Thừa Thiên Huế, đi lại thuận tiện. Các khoa chuyên môn cùng với các phòng thực hành, thí nghiệm chuyên ngành được tách riêng, khu vực dành cho các phòng làm việc hành chính và khu giảng đường. Trường có không gian với nhiều cây xanh, có quảng trường SV, tượng đài, ghế đá, căng tin, khu tập luyện thể thao gồm sân bóng đá nhân tạo, sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, tennis, nhà tập luyện bóng bàn có công năng sử dụng cho luyện tập thể dục thể thao, hội trường lớn [H8.08.05.01] [H8.08.05.02] [H8.08.05.03] [H8.08.05.04]. nhà trường, khoa CNTY thường xuyên tổ chức các hoạt động để tạo môi trường gắn kết với các SV [H8.08.05.05] [H8.08.05.06]. Ngoài ra, Khoa còn tổ chức các câu lạc bộ chuyên môn để các em nâng cao kiến thức [H8.08.05.07], [H8.08.05.08], [H8.08.05.09], [H8.08.05.010], cũng như câu lạc bộ tiếng Anh để nâng cao trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) cho SV [H8.08.05.11].

Ngoài ra, sức khỏe của SV cũng được nhà trường quan tâm. Chính vì vậy, nhà trường duy trì tổ chức hoạt động khám sức khỏe cho SV mới nhập học hàng năm

[H8.08.05.12] [H8.08.05.13]. Công tác phòng chống cháy nổ trong nhà trường cũng được quan tâm quan tâm thực hiện thường xuyên. Nhà trường hàng năm tiến hành các buổi tập huấn phòng chống cháy nổ cho SV [H8.08.05.14].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNL, ĐHH nằm trong lòng thành phố Huế, thành phố nổi tiếng có môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch và đẹp. Đội ngũ GV, nhân viên nhiệt tình thân thiện. Tất cả điều đó là đã tạo ra môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan hết sức thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

3. Điểm tồn tại

Hệ thống phòng cháy chữa cháy chưa được trang bị đầy đủ cho tất cả các phòng học, phòng làm việc trong nhà trường. Công tác NCKH trong SV vẫn chưa thật sự có chiều sâu. Trang thiết bị tại các phòng học vẫn còn nhiều thiếu thốn và xuống cấp. Hệ thống mạng wifi của Nhà trường còn yếu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Trang bị đầy đủ hơn nữa các thiết bị phòng cháy chữa cháy, phổ biến đầy đủ các quy định, quy chế an toàn an ninh cho toàn thể cán bộ, GV, SV trong Trường được biết; quan tâm hơn nữa công tác NCKH trong SV; mua sắm nâng cấp, thay thế trang thiết bị tại các phòng học được tốt hơn; nâng cấp hệ thống mạng wifi của Nhà trường.	P. TCHC & CSVC, P. KH, ĐN –HTQT và TTTTTV	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục quan tâm và giữ môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thuận lợi, an toàn cho SV có tâm lý thoải mái, yên tâm trong học tập và nghiên cứu khoa học.	Trường ĐHNL, Khoa CNTY	Năm học 2020-2021

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Chất lượng người học của ngành TY cũng như bất cứ ngành đào tạo nào của trường ĐHNL, ĐHH là yếu tố cơ bản trong đánh giá chất lượng đào tạo của Ngành. Nhận thức được điều đó, Khoa và Trường đã có nhiều hoạt động cụ thể nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Các hoạt động mang tính chất đồng bộ từ xây dựng tiêu chí tuyển sinh, phương pháp tuyển sinh, xây dựng điểm chuẩn trúng tuyển. Trong quá trình học tập và rèn luyện của SV, Nhà trường và khoa đã có nhiều hình thức giám sát, đánh giá mức độ tiến bộ của người học để từ đó có những nhắc nhở kịp thời. Khoa và Trường có nhiều hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, tìm nguồn tài trợ cấp học bổng cho SV. Không ngừng xây dựng môi trường tâm lý, xã hội ổn định và thoải mái cho người học. Bên cạnh đó vẫn còn những hạn chế cần khắc phục trong thời gian tới như cần nâng cao chất lượng đào tạo nhằm nâng cao tiêu chí tuyển chọn người học; việc giám sát tiến bộ của người học cần thực hiện kịp thời; tổ chức các hoạt động ngoại khóa thường xuyên và đa dạng; nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Tiêu chuẩn 8 có 5 tiêu chí: Số tiêu chí đạt: 5/5 (100%), Trung bình: 6,20

TIÊU CHUẨN 9. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

Mở đầu

Hiện nay, mặc dù vẫn còn có nhiều khó khăn, nhưng khoa CNTY và nhà trường luôn đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu khoa học của cán bộ GV và SV, nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với trang thiết bị phù hợp; Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật; hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp.... Khoa và nhà trường đang có đề sử dụng cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Trường ĐHNL, ĐHH là một trong những trường thành viên của ĐHH có khá đầy đủ phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng. Mỗi khoa là một tòa nhà với nhiều phòng có các chức năng khác nhau. Hiện nay, khoa CNTY đang làm việc/sử dụng tại 2 tòa nhà 2 tầng, với 25 phòng và cơ sở tại Thủy An. Trong số 25 phòng tại cơ sở 120 Phùng Hưng, gồm 7 phòng làm việc của 2 bộ môn Thú y và Chăn nuôi. 1 phòng Trưởng khoa, 1 phòng phó khoa, 1 văn phòng khoa, 1 phòng họp khoa kết hợp seminar, 1 phòng sinh hoạt của SV có trang bị các phương tiện nghe nhìn (do công ty Greenfeed tài trợ) và 14 phòng thực hành thí nghiệm [H9.09.01.01]. Tất cả các phòng làm việc của khoa (trừ một số phòng thực hành, thí nghiệm) được trang bị máy lạnh, bàn ghế đầy đủ cho cán bộ làm việc. Ngoài ra, SV của ngành TY cũng như ngành Chăn nuôi còn được học, thực hiện các nghiên cứu tại trạm xá Thú y, trại Trung tâm... [H.9.09.01.02] [H9.09.01.03]. Phòng thực hành khoa được trang bị khá đầy đủ các thiết bị để phục vụ tốt cho công tác đào tạo và NCKH [H9.09.01.04].

Việc học lý thuyết của SV chủ yếu thực hiện tại các giảng đường, trường ĐHNL, ĐHH có 5 giảng đường, đầy đủ phòng học cho SV [H9.09.01.05]. Phòng học được trang bị máy chiếu projector, màn hình giúp cho công tác giảng dạy và học tập tốt hơn [H9.09.01.06]. Các buổi thuyết trình, CEO talk, đào tạo kỹ năng mềm thường tổ chức tại nhà Đa chức năng của nhà trường. Ngoài các trang trại của khoa, SV ngành TY còn được học tập tại Viện Nghiên cứu và Phát triển trực thuộc trường [H9.09.01.07]. Nhìn chung hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng phục vụ CTĐT TY nói riêng và các CTĐT nói chung đáp ứng tiêu chuẩn theo Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 2 năm 2020 của Bộ GDĐT [H9.09.01.08]. Các trang thiết bị phục vụ hoạt động giảng dạy và nghiên cứu được thường xuyên mua sắm, bổ sung, bảo trì bảo dưỡng, sửa chữa khi bị hư hỏng [H9.09.01.09], [H9.09.01.10]. Việc lấy ý

kiến đánh giá người dạy, người học đối với hệ thống cơ sở vật chất như phòng học, phòng làm việc, trang thiết bị được thực hiện định kỳ hàng năm thông qua buổi đối thoại giữa lãnh đạo nhà trường, lãnh đạo khoa với SV và giáo viên [H9.09.01.11], [H9.09.01.12], [H9.10.06.01], [H8.08.03.03].

2. Điểm mạnh

Các phòng làm việc và phòng học được trang bị các thiết bị, công cụ phù hợp với yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập

3. Điểm tồn tại

Mặc dù nhà trường và khoa có nhiều nỗ lực trong việc trang bị các điều kiện cơ sở vật chất cho GV và SV làm việc và học tập, tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại, đó là:

Chưa có phòng làm việc riêng cho các Giáo sư và Phó giáo sư; chưa có phòng học tập, làm việc cho nghiên cứu sinh.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Bố trí thêm phòng làm việc cho cán bộ đặc biệt cho cán bộ có trình độ cao và không tham gia quản lý; Bố trí đầy đủ bàn, ghế làm việc cho cán bộ GV.	Trường ĐHNL	2021-2022
2	Phát huy điểm mạnh	Sử dụng hiệu quả các cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện tại nhằm nâng cao chất lượng đào tạo	Trường ĐHNL	Năm học 2021-2022

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trường ĐHNL, ĐHH có thư viện được sử dụng chung trong toàn trường. Thư viện gồm một tòa nhà 2 tầng, tổng diện tích sàn là 2.400m² đặt ở cơ sở chính của Trường tại 102 Phùng Hưng, TP. Huế [H9.09.02.01]. Thư viện có nhiều bộ phận chức năng để phục vụ người đọc, có hệ thống máy tính để truy cập tài liệu thư viện điện tử.

Diện tích các phòng phục vụ bạn đọc là 768,805 m² gồm có: kho mở T1 có diện tích 332,55m²; kho mở T2 có diện tích 332,55m². Thư viện được trang bị nhiều loại sách cơ bản đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, GV và SV. Hiện nay, thư viện có 5.475 đầu sách với 24.373 bản sách phục vụ nhu cầu của người đọc [H9.09.02.02]. Trong số 5.475 đầu sách có 5.175 đầu sách tiếng Việt, 300 đầu sách tiếng Anh. Có 3.674 giáo trình phục vụ trực tiếp các chuyên ngành đào tạo, 1.801 đầu sách các môn cơ bản và sách tham khảo. Để phục vụ bạn đọc sử dụng tài liệu có hiệu quả, thư viện đã có quy định về việc mượn và trả sách, báo, tạp chí [H9.09.02.03], ban hành nội qui thư viện [H9.09.02.03], quy định về làm thẻ tại thư viện [H9.09.02.04]. Phần mềm quản lý thư viện điện tử ILib version 6.5 (ILib65) gồm các phân hệ như: Biên tập, Bổ sung, Lưu thông, Kho,... đã được đưa vào sử dụng và đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý thư viện [H9.09.02.05].

Để thuận tiện cho việc định hướng chủ đề trong việc tìm kiếm tài liệu thư viện đã cập nhật định kỳ Danh mục các loại sách, tạp chí và tài liệu tham khảo trên hệ thống [H9.09.02.02]. Việc thống kê báo cáo hằng năm được thực hiện trên Phần mềm ILib65 bằng chức năng Báo cáo trong phân hệ Lưu thông [H9.09.02.06].

Trong những năm qua Thư viện đã kết hợp Trung tâm Học liệu ĐHH mua Cơ sở dữ liệu (CSDL) trực tuyến Proquest Central [H9.09.02.07]. ProQuest là một Bộ Cơ sở dữ liệu trực tuyến với 11 CSDL bao gồm hầu hết các lĩnh vực. ProQuest cho phép truy cập tới hơn 11.250 tạp chí (8.400 tạp chí toàn văn), 479 báo cáo toàn văn và cả các tài liệu không phải là xuất bản phẩm định kỳ như luận văn, các báo cáo của Ox Research và EIU về 252 quốc gia và khu vực, hồ sơ doanh nghiệp, báo cáo công nghiệp....

Ngoài Thư viện trường, SV còn được sử dụng nguồn tài liệu của Trung tâm Học liệu ĐHH [H5.05.02.03]. Trung tâm Học liệu ĐHH được kết nối đến các đơn vị trong và ngoài nước như: Đại học Kinh tế Huế, Đại học khoa học Huế, Trung tâm Học liệu Đà Nẵng, Trung tâm Thông tin Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội, Thư viện Quốc hội Mỹ, Thư viện Quốc gia Australia,...

Nhằm đảm bảo thông tin phản hồi của bạn đọc để thư viện có kế hoạch phục vụ tốt hơn, hàng năm thư viện thống kê lượng độc giả [H9.09.02.08], số lượng tài liệu mượn trả [H9.09.02.09] từ phần mềm thư viện điện tử, sử dụng thống kê kết quả khảo sát từ phiếu khảo sát chung bằng Phần mềm Quản lý Giáo dục. Ngoài ra, khoa CNTT cũng có nguồn học liệu phù hợp và sát với ngành học TY. Khoa có tủ sách riêng, tập hợp các giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo, kết quả nghiên cứu của các GV của Khoa [H9.09.02.10]. Hàng năm, thư viện đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học, cán bộ, GV đối với nguồn học liệu và chất lượng phục vụ của cán bộ thư viện [H9.09.02.11], qua đó thư viện cải thiện chất lượng phục vụ cũng như bổ sung các nguồn học liệu mới. Việc bổ sung thêm nhiều sách mới từ nguồn ngân sách của trường và từ nguồn biếu tặng được thực hiện thường xuyên [H9.09.02.12]. Ngoài ra, Khoa

còn lưu trữ một số lượng lớn luận văn Thạc sĩ, khóa luận/báo cáo tốt nghiệp của SV ngành Chăn nuôi và Thú y [H9.09.02.13], đây là những nguồn học liệu quan trọng cho SV ngành Chăn nuôi và Thú y tham khảo. Khoa cũng định kỳ lấy ý kiến đánh giá người dạy, người học đối với hệ thống trang thiết bị ở thư viện nói riêng và của Khoa, nhà trường nói chung được thực hiện định kỳ hàng năm thông qua buổi đối thoại giữa lãnh đạo nhà trường, lãnh đạo khoa với SV và giáo viên [H9.09.01.11] [H9.09.01.12] [H9.10.06.01] [H8.08.03.03].

2. Điểm mạnh

Thư viện có nguồn tài liệu phong phú, đa dạng và lưu trữ qua nhiều năm theo lịch sử phát triển Trường, cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người học, cán bộ GV về giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

Áp dụng phần mềm trong công tác quản lý nên việc phục vụ và quản lý của thư viện được thuận tiện, nhanh chóng và hiệu quả

3. Điểm tồn tại

Nguồn tài liệu điện tử còn ít, tài liệu cập nhật chưa được nhiều.

Chưa liên kết được với nhiều thư viện của các đơn vị khác. Mức độ thu hút người đọc đến với thư viện còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Cập nhật tài liệu nhiều hơn. Xây dựng phần mềm kết nối với nhiều thư viện của các đơn vị khác trong và ngoài ĐHH. Có cơ chế/chính sách thu hút người học đến với thư viện nhiều hơn.	Phòng KH, HTQT &TTTTV, ĐHNL	Năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh phát triển số hóa tài liệu, tài liệu điện tử để phục vụ người đọc tốt hơn.	Phòng KH, HTQT &TTTTV, ĐHNL	Năm học 2020-2021

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Khoa CNTY là một trong những khoa có phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị hiện đại phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Hiện nay khoa có 14 phòng thực hành, thí nghiệm, một bệnh xá Thú y và một Trung tâm thực hành và đào tạo nghề CNTY [H9.09.01.01]. Từ 2005-2018, khoa có phòng Thí nghiệm Trung tâm với trang thiết bị hiện đại phục vụ cho nhiều nghiên cứu của GV, nghiên cứu sinh, học viên cao học và SV [H9.09.03.01]. Kể từ tháng 3/2018 theo quyết định cơ cấu lại tổ chức khoa CNTY của Hiệu trưởng trường ĐHNH, ĐHH [H9.09.03.02], Phòng Thí nghiệm Trung tâm sáp nhập với Bộ môn Dinh dưỡng và Hóa sinh động vật. Sau đợt tái cấu trúc của trường, phòng Thí nghiệm trung tâm lại chuyển về bộ môn Chăn nuôi quản lý và điều hành. Các trang thiết bị của phòng thực hành, thí nghiệm cơ bản đảm bảo cho các bài thực hành của các môn học khoa quản lý, đồng thời phục vụ tốt cho công tác nghiên cứu khoa học của cán bộ GV và SV [H9.09.01.04]. Trang thiết bị của phòng thực hành, thí nghiệm được cập nhật hàng năm, từ năm 2017 mỗi năm nhà trường dùng kinh phí khoảng 200 triệu để mua sắm trang thiết bị cho phục vụ đào tạo [H9.09.03.03]. Ngoài các phòng thực hành, thí nghiệm tại khoa CNTY, SV ngành TY còn tham gia thực hành của các môn học cơ bản như Lý, Hóa, Tin học tại các phòng thực hành thí nghiệm của một số khoa trực thuộc trường ĐHNH, ĐHH. Bên cạnh những hỗ trợ của nhà trường, lãnh đạo khoa cũng đã tích cực tìm kiếm các nguồn tài trợ từ các Công ty, doanh nghiệp để xây dựng cơ sở vật chất phục vụ cho CTĐT và NCKH [H9.09.03.04]. Hàng năm từ năm học 2016-2017 đến 2019-2020 mỗi năm có trên 6000 lượt SV ngành TY tham thực hành, thực tập tại phòng thí nghiệm của Khoa [H9.09.03.05]. Việc đánh giá khảo sát mức độ hài lòng của GV và người học về phòng thực hành, thí nghiệm được thực hiện thông qua buổi đối thoại giữa lãnh đạo nhà trường, lãnh đạo khoa với SV và giáo viên của Khoa [H9.09.01.11] [H9.09.01.12] [H9.10.06.01] [H8.08.03.03].

2. Điểm mạnh

Phòng thực hành, thí nghiệm trang bị nhiều thiết bị phù hợp và đã được cập nhật thường xuyên, cơ bản phục vụ tốt cho công tác đào tạo và NCKH của cán bộ, GV và SV.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù khoa và nhà trường đã có nhiều cố gắng trong mua sắm thiết bị, tuy nhiên phòng thí nghiệm, thực hành của khoa còn có những khó khăn sau:

- Số lượng SV ngành TY hiện nay quá đông, do vậy việc bố trí phòng thực hành còn khó khăn, nhiều môn phải thực hành ngoài giờ làm việc (ban đêm, thứ 7 và chủ nhật).
- Nhiều trang thiết bị xuống cấp, kinh phí sửa chữa, mua mới khó khăn.

- Chưa đáp ứng được các nghiên cứu mang tính chuyên sâu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Bổ trí giờ thực hành, thực tập khoa học hơn; Đầu tư các trang thiết bị hiện đại, mới theo các chủ đề nghiên cứu để thực hiện các nghiên cứu mang tính chuyên sâu	Khoa CNTY; Trường ĐHNL	Năm học 2021-2022
2	Phát huy điểm mạnh	Sử dụng hiệu quả các thiết bị máy móc hiện có, sắp xếp, phân loại các thiết bị để phục vụ tốt hơn cho đào tạo và nghiên cứu khoa học.	Khoa CNTY; Trường ĐHNL	Năm học 2021-2022

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trong bối cảnh phát triển nhanh của công nghệ thông tin, việc ứng dụng công nghệ thông tin là một trong các yếu tố quan trọng để đem lại hiệu quả trong công tác đào tạo và NCKH. Qua quá trình phát triển, đến nay Trường đã có nhiều thiết bị tin học nhằm hỗ trợ hoạt động dạy - học, NCKH [H9.09.04.01]. Hiện nay, Trường có 04 phòng máy với số lượng máy tính là 186. Mỗi phòng, khoa đều được trang bị máy tính cá nhân, máy in để phục vụ công tác quản lý [H9.09.04.02] [H9.09.04.03]. Không có hệ thống công nghệ thông tin phục vụ riêng cho ngành TY mà toàn bộ các Khoa, Phòng đều dùng chung một hệ thống mạng của Nhà trường [H9.09.04.04].

Tất cả máy tính ở các Phòng chức năng, Khoa, Bộ môn, Trung tâm, Viện đều được kết nối mạng internet, phục vụ 24/24, đảm bảo cho công tác đào tạo, NCKH và công tác quản lý [H9.09.04.04], [H9.09.04.05]. Bộ phận chuyên trách về quản trị mạng trực thuộc Phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế và Thông tin-Thư viện có nhiệm vụ đảm bảo hoạt động ổn định hệ thống mạng của Trường [H9.09.04.06]. Ngoài ra, tại khoa CNTY có lắp đặt hệ thống wifi riêng giúp cho quá trình tham khảo tài liệu trực tuyến của cán bộ GV và SV tại khoa được thuận lợi [H9.09.04.07]. Mỗi bộ môn được trang bị một máy tính để bàn có kết nối mạng để trưởng bộ môn làm việc và quản lý. Ngoài ra một máy tính để bàn kết nối mạng đặt tại văn phòng khoa để thư ký

khoa làm việc liên quan đến việc quản lý CTĐT [H9.09.01.04].

Trường đã tin học hóa công tác quản lý thông qua việc sử dụng các phần mềm Hệ thống Tích hợp Thông tin Quản lý Đào tạo (gọi tắt phần mềm Quản lý giáo dục) <http://qlgd.huaf.edu.vn> được cung cấp bởi Trung tâm công nghệ phần mềm – trường Đại học Cần Thơ với 18 phân hệ: Quản lý CTĐT, Quản lý Kế hoạch học tập, Quản lý Sinh viên, Quản lý phòng học, Quản lý thời khóa biểu, Đăng ký học phần, Học phí, Quản lý điểm, Học bổng, Quản lý hồ sơ cán bộ, Quản lý nghiên cứu khoa học,... [H9.09.04.08] và các phần mềm online khác phục vụ công tác quản lý điều hành của Trường: phần mềm Tra cứu văn bản <http://vanban.huaf.edu.vn>, phần mềm Thuê thu nhập cá nhân <http://tncn.huaf.edu.vn>, phần mềm Thư viện điện tử. Trang thông tin điện tử chính <http://huaf.edu.vn> (tiếng Việt). Ngoài ra Trường còn có các trang thông tin điện tử phụ khác như: <http://en.huaf.edu.vn> (tiếng Anh), <http://tuyensinh.huaf.edu.vn> (Tuyển sinh), <http://vieclam.huaf.edu.vn> (việc làm cho sinh viên), <http://cuusinhvien.huaf.edu.vn> (Cựu sinh viên), <http://huaf.edu.vn/diendan> (diễn đàn sinh viên),... phục vụ công tác thông tin, đào tạo, phục vụ SV [H9.09.04.09]. Ngoài ra mỗi thầy cô đều có các phần mềm chuyên dụng để thực hiện công việc giảng dạy và NCKH như các phần mềm xử lý số liệu SPSS, Minitab [H9.09.04.10]

Ngoài ra, Trường còn hệ thống mạng không dây (wifi) phủ sóng các giảng đường A, B, C, D, E, T, căn tin, thư viện, các khoa, phòng [H9.09.04.11] giúp cho GV và SV tra cứu tài liệu trên mạng bất cứ lúc nào trong ngày để phục vụ giảng dạy và NCKH. Có 100% lớp học trên giảng đường được trang bị máy chiếu projector, tạo điều kiện cho việc dạy và học được trực quan hơn [H9.09.04.12]. Hệ thống mạng của trường khá ổn định, đảm bảo dạy và học trực tuyến. Trong năm học 2019-2020 và năm học 2020-2021, do tình hình dịch bệnh Covid 19, nhà trường đã tổ chức dạy học trực tuyến tất cả các môn học, thi vấn đáp trực tuyến ở một số môn [H9.09.04.13]. Việc đánh giá khảo sát mức độ hài lòng của GV và người học về hệ thống công nghệ thông tin phục vụ dạy học, NCKH được thực hiện thông qua buổi đối thoại giữa lãnh đạo nhà trường, lãnh đạo khoa với SV và giáo viên của Khoa [H9.09.01.11] [H9.09.01.12] [H9.10.06.01] [H8.08.03.03], cũng như khảo sát trực tuyến SV sắp tốt nghiệp để đánh giá tổng thể toàn khoá học [H1.01.03.01], [H1.01.03.02], [H1.01.03.03].

2. Điểm mạnh

Tất cả máy tính của Khoa CNTY và ở các đơn vị khác trong trường đều nối mạng internet. Có 100% cán bộ GV và SV có tài khoản email theo tên miền của trường và được truy cập internet miễn phí.

3. Điểm tồn tại

Tốc độ đường truyền wifi còn yếu, đặc biệt là tại các giảng đường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cấp đường truyền wifi tại các giảng đường	P. KH, HTQT, TTTTTV, P. TCHC & CSVC	Năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục ứng dụng công nghệ thông tin trong nhiều hoạt động đào tạo, NCKH của nhà trường.	P. KH, HTQT, TTTTTV, P. TCHC & CSVC	Năm học 2020-2021

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả

Trường ĐHNL, ĐHH đóng tại thành phố Huế, một thành phố được đánh giá là có môi trường trong lành, an toàn và thân thiện. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được Nhà trường lưu ý và áp dụng trong đào tạo SV.

Về môi trường, Khoa và Nhà trường đã chú trọng trồng nhiều cây xanh tạo không gian thoáng mát cho người học. Bên cạnh đó, khoa và Nhà trường ký hợp đồng quét dọn hàng tuần với các lao động, đảm bảo môi trường sạch sẽ [H9.09.05.01]. Các phòng học được quét dọn sạch sẽ sau mỗi buổi học.

Về sức khỏe, SV mới nhập học được khám sức khỏe [H9.09.05.02]. Đối với cán bộ được định kỳ khám sức khỏe 1 lần/năm [H9.09.05.03]. Hiện trường có bộ phận Y tế trực thuộc Phòng Tổ chức hành chính và Cơ sở vật chất, xử lý kịp thời nhiều trường hợp ốm đau đột ngột của cán bộ GV và SV [H9.09.05.04].

Để đảm bảo an ninh trường học, Nhà trường đã xây dựng các nội quy, quy chế khi đến trường, nhà xe, hội trường... [H8.08.04.06]. Nhà trường thành lập đội dân quân tự vệ của nhà trường, nòng cốt là cán bộ trẻ nhằm đảm bảo an ninh trật tự trong trường học [H9.09.05.05]. Ngoài ra, Nhà trường còn thành lập đội phòng cháy chữa cháy, đội phòng chống lụt bão, nhằm góp phần phòng chống thiên tai, họa hoãn trong

nhà trường [H9.09.05.06]. Việc lấy ý kiến đánh giá của GV và người học về điều kiện môi trường, sức khỏe và an toàn trong trường học được thực hiện thông qua buổi đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường, lãnh đạo khoa với SV và giáo viên của Khoa [H9.09.01.11] [H9.09.01.12] [H9.10.06.01] [H8.08.03.03].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNH, ĐHH có môi trường làm việc và học tập an toàn, sạch sẽ. Công tác khám chữa bệnh cho cán bộ được thực hiện định kỳ hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Diện tích cây xanh vẫn chưa bao phủ hết diện tích toàn trường. Nhà trường có sân bóng cỏ nhân tạo trong trường, có nhiều người ngoài vào chơi, khó khăn trong quản lý, tình trạng mất cắp vật vẫn xảy ra. Các nội dung hỗ trợ khám sức khỏe định kỳ chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Trồng thêm cây xanh; Quản lý tốt hơn tình trạng mất cắp vật Hỗ trợ tốt hơn cho cán bộ khám sức khỏe định kỳ	Phòng TCHC & CSVC	Năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tạo môi trường Đại học an toàn, sạch sẽ và thân thiện	Trường ĐHNH	Năm học 2020-2021

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Là một trong những ngành đào tạo đang được sự quan tâm của giới trẻ cũng như thị trường lao động, khoa CNTT được nhà trường quan tâm tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Bên cạnh đó, khoa cũng nỗ lực tự tìm kiếm nguồn đầu tư cho hệ thống cơ sở vật chất, môi trường làm việc và học tập trong khoa. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại về cơ sở vật chất và trang thiết bị mà nhà trường và khoa cần khắc phục trong những năm học tới.

Tiêu chuẩn 9 có 6 tiêu chí: Số tiêu chí đạt: 6/6 (100%), Trung bình: 5,80

TIÊU CHUẨN 10. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Mở đầu

Nâng cao chất lượng đào tạo là mục tiêu sống còn mà bất kỳ CTĐT nào cũng cần phải quan tâm hướng tới. Trong nhiều năm qua, CTĐT ngành TY không ngừng đổi mới để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Để nâng cao chất lượng đào tạo, Khoa CNTY và Nhà trường đã có nhiều hoạt động bao gồm (i) thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan để thiết kế và phát triển chương trình dạy học; (ii) Thiết kế và phát triển chương trình dạy học luôn được xác định, được đánh giá và cải tiến; (iii) Trong quá trình dạy học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được đánh giá thường xuyên để bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CDR đã xác định trước đó; (iv) Nhiều kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học; và (v) không ngừng đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ cho công tác đào tạo và NCKH.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả

Thiết kế và phát triển CTĐT là một nội dung quan trọng liên quan đến nâng cao chất lượng đào tạo của ngành. Trong thời gian gần đây CTĐT đã được rà soát, điều chỉnh vào các năm 2008, 2012, 2017 (theo thông tư 07/2015/TT-BGDĐT) và 2020 (theo Nghị định 99) [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.01.04]. Trước khi xây dựng CTĐT, công tác lấy ý kiến phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan bao gồm nhà sử dụng lao động, SV đang học, cựu SV, GV, chuyên gia cùng chuyên ngành và cán bộ quản lý được triển khai [H10.10.01.01] [H10.10.01.02] được dùng làm căn cứ để thiết kế và điều chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành TY. Sau khi thu thập thông tin từ các bên liên quan, số liệu được tổng hợp, khoa tổ chức Hội thảo để lấy ý kiến điều chỉnh CTĐT. Tham gia hội thảo, có các chuyên gia cùng chuyên ngành có uy tín từ các trường Đại học, các Viện nghiên cứu, cán bộ quản lý và giảng viên khoa Chăn nuôi Thú y, các đơn vị sử dụng lao động tham gia thảo luận, góp ý để điều chỉnh sửa đổi [H1.01.03.04], [H1.01.03.06]. Quá trình điều chỉnh CTĐT đều dựa trên các văn bản quy định, hướng dẫn của ĐHH và trường ĐHNL [H10.10.01.03]. Đây cũng là quy trình chung của trường ĐHNL, ĐHH trong việc xây dựng CTĐT.

Hiện nay, ngoài đào tạo truyền thống, khoa CNTY còn có CTĐT ngành TY phù hợp với CDR của doanh nghiệp. Gần đây, trong khuôn khổ hợp tác với Công ty cổ phần GreenFeed Việt Nam, Khoa đã thực hiện CTĐT theo hướng chuẩn năng lực của doanh nghiệp. Dựa trên CTĐT truyền thống, chương trình này được thiết kế bổ trợ thêm các kiến thức và kỹ năng [H10.10.01.04].

2. Điểm mạnh

Chương trình đào tạo được cập nhật thường xuyên, trước mỗi lần cập nhật, Khoa có thu thập thông tin phản hồi từ cựu SV, nhà quản lý, nhà tuyển dụng. Các ý kiến phản hồi là cơ sở quan trọng trong việc xây dựng và phát triển CTĐT ngành TY.

3. Tồn tại

Khoa chưa thật sự chủ động lập kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của SV về CTĐT.

Việc lấy ý kiến phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động, cựu SV còn gặp khó khăn về thời gian và nguồn lực, do vậy chưa được tiến hành thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Chủ động hơn trong việc lấy ý kiến phản hồi của các bên kịp thời và chính xác.	Khoa và Trường ĐHNL	Năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và mở rộng quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp tuyển dụng, tranh thủ các ý kiến phản hồi của doanh nghiệp tuyển dụng, cựu SV về CTĐT, chất lượng SV ngành TY.	Khoa, Trường ĐHNL, các đơn vị tuyển dụng	Năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT được thực hiện theo thông tư 07/2015/TT-BGD-ĐT ngày 14/6/2015 [H1.01.02.01] và quyết định 1795/QĐ-ĐHH ngày 31/12/2019 Ban hành Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và công bố CDR CTĐT trình độ đại học tại ĐHH [H10.10.02.01].

Sau khi tổng hợp ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H1.01.03.06], Hội đồng khoa học của khoa CNTY tiến hành họp, phân tích và thiết kế khung CTĐT cho ngành TY có đối sánh với CTĐT của một số trường đại học có uy tín trong và ngoài nước [H1.01.01.07]. Tiếp đó khung chương trình điều chỉnh được Tổ thẩm định CTĐT rà soát góp ý [H1.01.01.09], [H1.01.01.10] trước khi trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp trường.

Trong thời gian gần đây, CTĐT ngành TY đã được đánh giá, cải tiến và ban hành thực hiện vào các năm 2008, 2012, 2017, và 2020 [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.01.04].

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTĐT ngành TY được thiết lập, được đánh giá và được cải tiến theo một quy trình của ĐHH và kế hoạch của trường ĐHNL.

3. Tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi về đánh giá CTĐT chưa làm thường xuyên và bài bản. CTĐT thay đổi 3-5 năm/lần là hơi chậm so với sự thay đổi khoa học kỹ thuật liên quan đến ngành TY trong thực tiễn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Việc lấy ý kiến phản hồi về đánh giá CTĐT cần làm thường xuyên và bài bản hơn. Cần chú trọng điều chỉnh khung chương trình và nội dung các học phần để phù hợp với thực tiễn.	Khoa CNTY, Trường ĐHNL	Năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tiếp thu ý kiến đánh giá của các bên liên quan đến CTĐT để kịp thời điều chỉnh, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng với nhu cầu của thực tiễn sản xuất đối với SV ngành TY.	Khoa CNTY, Trường ĐHNL	Năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Trong quá trình dạy học, việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được làm thường xuyên, đây là một công việc quan trọng của quá trình dạy và học. Kết quả học tập của người học ở mỗi học phần đều được đánh giá thông qua kiểm tra đánh giá trong quá trình học và kiểm tra đánh giá kết thúc học phần. Hình thức, trọng số các phần kiểm tra đánh giá được ghi rõ trong đề cương chi tiết của mỗi học phần [H10.10.03.01]. Hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi học phần rất đa dạng với sự chủ

động của GV và đáp ứng CDR của học phần. Các hình thức kiểm tra đánh giá các học phần của ngành TY bao gồm đánh giá chuyên cần, đánh giá qua seminar tại lớp, bài tập nhóm, bài tập cá nhân, kiểm tra thực hành, thi kết thúc học phần...[H5.05.01.06], [H10.10.03.02]. Ngoài ra, các học phần thao tác nghề nghiệp được đánh giá thông qua thao tác tại hiện trường [H10.10.03.03]

Các quy định về việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV được trình bày chi tiết trong Quy định về tổ chức thi và đánh giá học phần của trường ĐHNL [H10.10.03.04]. Điểm đánh giá người học của mỗi học phần gồm có 2 phần: Điểm quá trình (trọng số 30%) và điểm thi kết thúc học phần (trọng số 70%). Thông qua kiểm tra trong quá trình học tập và thi kết thúc học phần, GV có thể đánh giá SV đạt được mức độ nào so với CDR của từng học phần.

Đối với SV năm cuối đi thực tập tốt nghiệp, căn cứ vào kết quả học tập SV được chia thành hai nhóm là thực tập để viết khóa luận tốt nghiệp, thực tập để viết báo cáo chuyên đề tốt nghiệp [H10.10.03.05]. Quy trình đánh giá báo cáo tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp là rất chặt chẽ được quy định chi tiết trong quy chế đào tạo của Nhà trường [H5.05.03.01]. Trong các cuộc họp Khoa, sau mỗi học kỳ đánh giá kết quả học tập của SV, cán bộ GV của khoa luôn có những ý kiến về chất lượng của SV, so sánh với CDR. [H10.10.03.06] Trên cơ sở đó Khoa đã có những định hướng, thay đổi kịp thời công tác tổ chức đào tạo và đánh giá kết quả học tập của SV cho năm học tiếp theo. Sự thay đổi này có thể được áp dụng cho tất cả hoặc một số học phần, đặc biệt là các học phần thực tế nghề nghiệp [H10.10.03.07].

2. Điểm mạnh

Trong quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được Khoa và Nhà trường rà soát, đánh giá thường xuyên, có hệ thống, đồng bộ và nghiêm túc, đúng quy định của trường ĐHNL và ĐHH về đào tạo tín chỉ. Đảm bảo phù hợp với CDR của mỗi học phần và của CTĐT.

3. Tồn tại

Hiện nay, do số lượng SV ngành TY đông nên một số hình thức đánh giá kết quả học tập là khó thực hiện. Điểm kiểm tra đánh giá quá trình một số học phần đôi khi vẫn chưa công bố kịp thời cho SV trước khi thi kết thúc học phần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Yêu cầu tất cả các giáo viên công bố điểm 30% trên lớp trước khi thi kết	Khoa CNTY,	Năm học 2021-2022

		thức học phần. Có giải pháp kiểm tra đánh giá phù hợp trong bối cảnh SV đông.	Trường ĐHNL, Phòng ĐT & CTSV	
2	Phát huy điểm mạnh	Cải tiến hình thức thực tập tốt nghiệp, thay đổi mẫu khóa luận/báo cáo chuyên đề thực tập tốt nghiệp phù hợp	Khoa và các bộ môn	Năm học 2021-2022

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả

Nghiên cứu khoa học là hoạt động thường xuyên của cán bộ GV và SV khoa CNTY. Đây là nhiệm vụ quan trọng của mỗi GV. Trong những năm gần đây, nguồn kinh phí cho NCKH ngày càng khó khăn, tuy nhiên khoa CNTY cũng đã khắc phục và hàng năm vẫn có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học các cấp từ cấp Bộ [H10.10.04.01], cấp ĐHH [H10.10.04.02], cấp cơ sở [H10.10.04.03] và các cấp khác (tỉnh, hợp tác quốc tế) [H10.10.04.04] [H10.10.04.05]. Hàng năm, cán bộ GV của khoa đã xuất bản nhiều bài báo trên các tạp chí trong và ngoài nước [H10.10.04.06] [H10.10.04.07]. Nhiều cán bộ GV của khoa CNTY liên tục được khen thưởng khuyến khích tài năng của Giám đốc Đại học Huế [H10.10.04.08]. Ngoài ra, hàng năm nhiều đề tài nghiên cứu khoa học của SV cũng được triển khai [H10.10.04.09].

Kết quả của nhiều đề tài nghiên cứu khoa học đã được sử dụng cho công tác đào tạo của Khoa. Việc ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong dạy học được vận dụng trong từng bài giảng trên lớp của giảng viên và trong biên soạn tài liệu học tập cho SV như sách tham khảo, chuyên khảo hoặc giáo trình cho từng học phần cụ thể [H10.10.04.10].

2. Điểm mạnh

- Cán bộ GV, SV của khoa CNTY rất đam mê nghiên cứu khoa học. Số lượng các công trình NCKH được công bố trên các tạp chí trong và ngoài nước khá lớn tính bình quân trên mỗi GV cũng như so với tiêu chuẩn quy định của trường.

- Nhiều kết quả các đề tài NCKH đã được ứng dụng vào việc giảng dạy các học phần lý thuyết cũng như các học phần thực hành, thực tập thực tế của SV.

3. Tồn tại

- Cơ sở vật chất thiết bị đang dần xuống cấp và hầu như không được đầu tư thêm trong thời gian dài nên hiện tại chưa đáp ứng được các nghiên cứu chuyên sâu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh tìm các nguồn lực tài trợ cho nghiên cứu khoa học. Đề nghị Nhà trường đầu tư trang thiết bị cho nghiên cứu.	Khoa CNTY, GV, Trường ĐHNL	Năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ có học hàm học vị cao trong việc hình thành ý tưởng nghiên cứu, đào tạo cán bộ trẻ trong NCKH và công tác giảng dạy. Đẩy mạnh sử dụng kết quả nghiên cứu trong giảng dạy thông qua việc báo cáo kết quả đề tài dưới hình thức seminar có sự tham gia của người học, đưa kết quả nghiên cứu phù hợp vào bài giảng/giáo trình.	Khoa CNTY, GV, Trường ĐHNL	Năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Để nâng cao chất lượng đào tạo, ngoài CTĐT tốt còn cần có các dịch vụ hỗ trợ tốt. Các dịch vụ hỗ trợ tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin... đã được đánh giá và cải tiến thường xuyên. Nhà trường thường tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học về học phần liên quan tới chất lượng hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động kiểm tra đánh giá và cơ sở vật chất phục vụ cho việc học tập [H9.09.01.11]. Ngoài ra, trong các buổi đối thoại giữa SV với lãnh đạo khoa, giữa SV với Hiệu trưởng cũng đã có nhiều ý kiến của SV đánh giá về cơ sở vật chất, các dịch vụ hỗ trợ khác trong giảng dạy và học tập [H9.09.01.12]. Sau khi có những ý kiến phản hồi từ GV và SV, Khoa và Nhà trường đã có nhiều biện pháp để cải tiến các dịch

vụ hỗ trợ như tu chỉnh giảng đường, nhà vệ sinh, sửa chữa thay thế máy chiếu (LCD projector), lắp đặt hệ thống wifi ở giảng đường, mua sắm thiết bị, dụng cụ, mẫu vật và hóa chất cho thực hành [H10.10.05.01], một số máy móc bị hư hỏng được sửa chữa kịp thời [H10.10.05.02]. Cuối năm dương lịch, nhà trường định kỳ tiến hành kiểm kê tài sản để rà soát lại hồ sơ tài sản, đồng thời thông qua đó có những chính sách thanh lý, mua thêm một số thiết bị, dụng cụ phục vụ cho đào tạo [H10.10.05.03].

2. Điểm mạnh

Các dịch vụ hỗ trợ cho việc nâng cao chất lượng đào tạo được đánh giá và cải tiến thường xuyên, cơ bản đáp ứng được nhu cầu cho việc dạy và học.

3. Tồn tại

Một số trang thiết bị phục vụ cho dạy và học ở giảng đường, phòng thí nghiệm đã và đang xuống cấp, đặc biệt là tốc độ đường truyền internet vẫn còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên kiểm tra đánh giá chất lượng các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học ở giảng đường, phòng thí nghiệm để có giải pháp sửa chữa, thay thế.	Phòng TCHC & CSVC, Khoa CNTY, Nhà trường	Năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy những dịch vụ hỗ trợ hiện tại; rà soát lại các dịch vụ hỗ trợ để có hướng bổ sung và sử dụng hiệu quả hơn nữa.	Phòng TCHC & CSVC, Khoa CNTY	Năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Hàng năm, Khoa và Nhà trường luôn tranh thủ để có được sự phản hồi của các bên liên quan đến chất lượng đào tạo. Định kỳ hàng năm, SV có buổi đối thoại với lãnh đạo khoa, SV đối thoại với Hiệu trưởng để phản hồi các ý kiến của cá nhân, tập thể liên quan đến chất lượng đào tạo [H8.08.03.03]. Bên cạnh đó, mỗi khi có cơ hội

gặp gỡ các nhà tuyển dụng, BCN khoa đã tranh thủ các ý kiến góp ý về chất lượng SV, qua đó phát huy ưu điểm, hạn chế nhược điểm nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Trước khi xây dựng CTĐT mới, đều lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan thông qua phiếu hỏi [H10.10.01.01] và hội thảo tham vấn với các nhà tuyển dụng, các nhà khoa học có uy tín, cựu SV ...[H1.01.03.06]. Kết thúc mỗi học kỳ, nhà trường đều lấy ý kiến đánh giá giảng dạy học phần từ SV thông qua phần mềm khảo sát trực tuyến [H10.10.06.01]

2. Điểm mạnh

Khoa thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (người học, nhà tuyển dụng, cựu SV) nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Sau mỗi lần nhận được ý kiến phản hồi của các bên liên quan, khoa đã tổng hợp và đã rút kinh nghiệm kịp thời, cải tiến tốt hơn nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngành TY.

3. Tồn tại

Chưa có sự chủ động trong việc thiết lập cơ chế phản hồi có tính hệ thống của các nhà tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện xây dựng bộ đánh giá chuẩn về CTĐT ngành TY cho các bên liên quan.	Khoa CNTY, Nhà tuyển dụng, nhà quản lý, cựu SV, SV	Năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục gắn kết với nhà tuyển dụng lao động để tranh thủ các ý kiến phản hồi để kịp thời điều chỉnh CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của ngành TY, đáp ứng nhu cầu của thị trường.	Khoa và các GV trong khoa,	Năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 10:

Chất lượng đào tạo là yếu tố sống còn của mỗi ngành đào tạo, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập sâu rộng như hiện nay. Khoa CNTY đã có nhiều nỗ lực nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của ngành TY cũng như ngành Chăn nuôi mà khoa đang quản

lý. Các hoạt động cụ thể như xây dựng và phát triển CTĐT thường xuyên; quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, sự nghiêm túc, khách quan theo đúng quy chế đào tạo của ĐHH và những quy định của Trường; công tác coi thi, chấm thi ở tất cả các kỳ thi/kiểm tra đều được thực hiện nghiêm túc; các hình thức thi/kiểm tra đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của người học ở từng học phần theo CDR; các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nhìn chung, đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt chất lượng tốt; cơ chế phản hồi của các bên liên quan dần dần có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Để nâng cao chất lượng đào tạo trong thời gian tới, khoa cần có kế hoạch hành động khắc phục một số tồn tại như: Cố gắng chủ động hơn về tài chính để thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các bên kịp thời và chính xác; việc lấy ý kiến phản hồi về đánh giá CTĐT cần làm thường xuyên và bài bản hơn. Cần chú trọng thay đổi/điều chỉnh một số học phần để phù hợp với thực tiễn; cần tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi của nhiều đối tượng khác nhau về chất lượng của GV như: SV, GV, nhà quản lý; yêu cầu tất cả các giáo viên công bố điểm 30% trên lớp trước khi thi kết thúc học phần; khuyến khích, đẩy mạnh việc tìm các nguồn lực tài trợ trong và ngoài nước, tạo mọi điều kiện để cán bộ tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học quốc tế; đầu tư trang thiết bị cho nghiên cứu và đào tạo; đẩy mạnh áp dụng kết quả nghiên cứu trong đào tạo; cần rà soát lại chất lượng của các thiết bị máy móc ở các giảng đường và thay thế những thiết bị đã sử dụng lâu, không còn tốt; tổ chức tọa đàm, trao đổi nhóm giữa khoa với nhà tuyển dụng và cựu SV để có những thay đổi trong khả năng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chuẩn 10 có 6 tiêu chí: Số tiêu chí đạt: 6/6 (100%), Trung bình: 5,00

TIÊU CHUẨN 11. KẾT QUẢ ĐÀO RA

Mở đầu

Đầu ra là sản phẩm của quá trình đào tạo. Chất lượng đầu ra là một chỉ số phản ánh đến chất lượng đào tạo của một ngành. Hàng năm, khoa CNTY luôn tổng kết kết đầu ra của quá trình đào tạo, bao gồm tỷ lệ SV thôi học, SV đủ điều kiện tốt nghiệp quá các lần xét, SV ra trường có việc làm, tỷ lệ SV xuất sắc, giỏi, khá, trung bình, yếu và kém, thời gian hoàn thành chương trình. Đồng thời qua câu hỏi cựu SV, nhà tuyển dụng đánh giá kịp thời chất lượng của SV sau khi được nhận vào làm việc.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp được Nhà trường và Khoa xác lập, giám sát và dùng để đối sánh nhằm cải tiến chất lượng đào tạo [H11.11.01.01] [H11.11.01.02]. Theo đó, Bảng 11.1 thể hiện thông tin về tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ SV bỏ học của 5 khóa gần đây của ngành TY.

Bảng 11.1. Tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học trong 5 năm gần đây

Năm học	Số lượng SV	Tỷ lệ người học hoàn thành TCĐT (%)	Tỷ lệ SV thôi học (%)
2019-2020	235	79,15	-
2018-2019	154	97,40	0,80
2017-2018	206	95,15	4,85
2016-2017	138	99,28	0,71
2015-2016	62	96,77	3,23

Qua bảng 11.1 có thể thấy: Đa số SV của ngành TY hoàn thành CTĐT đúng thời hạn. Tỷ lệ SV thôi học hoặc buộc thôi học khá thấp. Có được điều này vì trong thời gian 10 năm trở lại đây, ngành TY đang có chỗ đứng khá vững chắc trong xã hội, nhu cầu lao động cao, tỷ lệ SV có việc làm cao. Ngoài ra, khoa CNTY luôn quan tâm và đánh giá sâu sát tiến độ học tập của SV thông qua Cố vấn học tập, Trợ lý giáo vụ. Ban chủ nhiệm khoa có các buổi họp với Cán sự lớp, Cố vấn học tập, trợ lý giáo vụ vào các kỳ học để nắm được tình hình học tập của SV [H11.11.01.03].

2. Điểm mạnh

Ngành TY có cơ hội việc làm cao, là một ngành có điểm đầu vào của SV cao nhất trong các ngành của trường. SV có thái độ học tập tốt, tỷ lệ SV tốt nghiệp cao, tỷ lệ SV thôi học ít.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một tỷ lệ nhất định SV chưa tốt nghiệp đúng hạn. Nguyên nhân phần lớn là do SV còn nợ nhiều điều kiện cứng như Ngoại ngữ, Tin học, Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
----	----------	--------------------	----------------	-----------

1	Khắc phục tồn tại khó khăn	Nâng cao hơn tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn bằng cách thường xuyên nhắc nhở SV hoàn thành các điều kiện về ngoại ngữ, có kế hoạch trả nợ môn học.	Khoa CNTY, đội ngũ Cố vấn học tập	2020-2021
3	Phát huy điểm mạnh	Luôn luôn cập nhật số lượng SV thôi học, SV đủ điều kiện tốt nghiệp để có đối sánh nhằm cải tiến chất lượng đào tạo	Khoa CNTY	2020-2021 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Thời gian đào tạo của ngành TY là 5 năm. Từ năm 2008, ngành TY đã được đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H1.01.01.01]. Do vậy, SV có thể tốt nghiệp sớm trước 5 năm. Thời gian học tối đa là 7 năm và tối thiểu là 4 năm. Sau khi kết thúc một khóa đào tạo (theo thiết kế thời gian đào tạo 5 năm) và phù hợp với quy định về mã ngành cấp IV của Thông tư 24/2017/ TT-BGDĐT của Bộ GDĐT (về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học) [H11.11.02.01]. Khoa vẫn tiếp tục điều chỉnh toàn bộ chương trình hiện có để đáp ứng yêu cầu của thế giới việc làm về năng lực SV ra trường trong đó chú trọng đến kiến thức bổ trợ, kỹ năng mềm, các môn tiếp cận nghề, thao tác nghề và thực tế nghề, đồng thời giảm bớt khối lượng kiến thức đại cương [H8.08.03.02]. Trung bình 5 năm học vừa qua, tỷ lệ SV hoàn thành thời gian đào tạo là khá cao (> 95 %), riêng năm học 2017 – 2018 có tỷ lệ tốt nghiệp đúng tiến độ (thời gian thiết kế 5 năm) là khoảng 68% vì 1 số còn nợ các học phần điều kiện, cải thiện điểm,... Năm học 2017-2018 có 5 SV hoàn thành khóa đào tạo chỉ 4,5 năm [H11.11.02.02].

2. Điểm mạnh

SV có ý thức với tiến độ học tập của mình, Ban Chủ nhiệm khoa luôn nắm được tiến độ học tập của SV thông qua Trợ lý đào tạo, Cố vấn học tập để hỗ trợ SV, nhất là trong việc phê duyệt các môn học chuyển đổi, học thay thế (với những SV bị chậm tiến trình do bảo lưu kết quả học tập) để SV được hoàn thành CTĐT.

Về phía Trường ĐHNL: Ban Giám hiệu, Phòng Đào tạo và CTSV nhắc nhở SV kịp thời, gửi email thông báo tới những SV bị chậm tiến trình, còn nợ môn, chưa hoàn thành chương trình học,... để SV nắm thông tin và hoàn thành chương trình học.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn SV chưa chủ động trong kế hoạch học tập của bản thân dẫn đến nợ điều kiện để xét tốt nghiệp nên hoàn thành CTĐT muộn hơn 5 năm.

4. Kế hoạch hành động

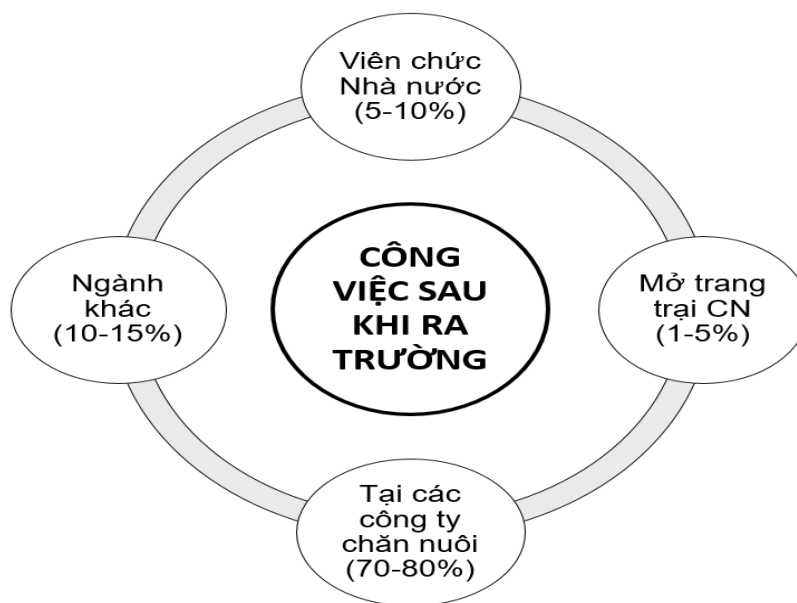
TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cao hơn nữa tỷ lệ SV hoàn thành CTĐT đúng thời gian	Khoa CNTY	Năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao hơn nữa SV học vượt, hoàn thành CTĐT sớm.	Khoa CNTY	Năm học 2020-2021

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm là thể hiện sự thành công của CTĐT. Trong nhiều năm qua, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm luôn được khoa CNTY xác lập và giám sát [H11.11.03.01]. Trong 5 năm học gần đây, có tới hơn 70-80% SV ngành TY sau khi tốt nghiệp được nhận vào làm việc tại các công ty, doanh nghiệp (Hình 11.1); các Công ty thường ra tại Khoa tuyển dụng trước khi SV tốt nghiệp khoảng 2-3 tháng [H11.11.03.02], do vậy việc có được danh sách SV có công việc sau khi tốt nghiệp là khá dễ dàng. Ngoài ra, một số SV làm việc trong cơ quan Nhà nước như Chi cục Chăn và Thú y, Trạm Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, hoặc tự tạo việc làm (ví dụ tự mở trang trại...) [H11.11.03.01].



Hình 11.1. Cơ cấu việc làm của SV Khoa CNTY sau khi tốt nghiệp

Tỷ lệ SV sau khi tốt nghiệp luôn được Khoa cập nhật theo các khóa, từ đó để làm đối sánh để đào tạo thế hệ SV sau được tốt hơn [H11.11.03.04]. Kết quả từ Bảng 11.2 cho thấy Số lượng SV tốt nghiệp tăng gấp 3 lần, cũng như tỷ lệ SV có việc làm giữ mức khá ổn định (khoảng 90%) qua các năm từ 2015-2020. Bên cạnh đó, chất lượng của SV khi ra trường

Bảng 11.2. Tỷ lệ sinh viên ngành TY có việc làm sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.04]

Năm học	Số SV tốt nghiệp	Số SV có việc làm	Tỷ lệ SV có việc làm (%)
2019-2020	186	171	91,94
2018-2019	150	130	86,67
2017-2018	196	179	91,33
2016-2017	137	119	86,86
2015-2016	60	53	88,33

2. Điểm mạnh

Ngành TY là một ngành học có nhu cầu việc làm cao. Tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành TY sau khi tốt nghiệp rất cao. Nhiều SV đã được tuyển dụng khi chưa tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Kỹ năng mềm, trình độ ngoại ngữ của SV sau khi tốt nghiệp chưa cao. Do vậy nhiều lúc chưa đáp ứng được một số vị trí việc làm theo yêu cầu của nhà tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường tổ chức các lớp học về kỹ năng mềm cho SV Tăng cường khuyến khích SV học ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh	Khoa CNTY	Năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Củng cố mạng lưới hợp tác với các công ty, doanh nghiệp, cựu SV; Đầu tư mạnh hơn trong đào tạo hợp tác với doanh nghiệp.	Khoa CNTY	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Với một lực lượng giảng dạy có trình độ chuyên môn cao (2 GS, 12 PGS, 14 TS và 3 hiện đang làm nghiên cứu sinh). Khoa CNTY, trường ĐHNH, ĐHH là một trong những khoa giảng dạy và nghiên cứu hàng đầu trong số các trường ĐHNH tại Việt Nam. SV ngành TY không chỉ được học tập tốt mà còn có môi trường nghiên cứu khoa học tốt. SV ngành TY đã nghiên cứu khoa học dưới nhiều hình thức khác nhau: đề tài khoa học cấp trường [H11.11.04.01], theo đề tài nghiên cứu của GV [H11.11.04.02], đề tài khóa luận/báo cáo tốt nghiệp [H11.11.04.03]. Do điều kiện kinh phí hạn hẹp, nên hàng năm khoảng 5-6 đề tài khoa học của SV ngành TY được thực hiện (kinh phí mỗi đề tài 4,5 - 6 triệu đồng) [H11.11.04.04]. Loại hình, số lượng đề tài nghiên cứu khoa học được Khoa quản lý chặt chẽ. Mỗi đề tài nghiên cứu khoa học của SV đều được một GV hướng dẫn [H11.11.04.05]. Tất cả các đề tài khoa học của SV đều được Khoa thành lập hội đồng thông qua thuyết minh trước khi thực hiện [H11.11.04.06]. Thời gian nghiên cứu là một năm, kết thúc thời gian nghiên cứu, Khoa thành lập hội đồng đánh giá nghiệm thu đúng quy định [H11.11.04.07].

Sau khi đánh giá nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học của SV, hội đồng đánh giá đều có những nhận xét gửi Ban chủ nhiệm khoa đề có những thay đổi trong cách quản lý, phương thức thực hiện cho những năm sau được tốt hơn.

2. Điểm mạnh

SV ngành TY tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, việc nghiên cứu khoa học của SV có nhiều hình thức khác nhau. Hàng năm Khoa luôn thành lập hội đồng giám sát tiến độ nghiên cứu và nghiệm thu.

3. Điểm tồn tại

Kinh phí nghiên cứu còn hạn chế, một số trang thiết bị phục vụ nghiên cứu đã xuống cấp. Số lượng đề tài không nhiều so với tổng số SV của ngành TY đang học tập tại Khoa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường kinh phí ngoài ngân sách cho hoạt động nghiên cứu khoa học của SV Tăng số lượng và chất lượng đề tài nghiên cứu khoa học của SV	Khoa CNTY; trường ĐHNL	Năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Sử dụng hiệu quả đội ngũ GV, NCV có trình độ và kinh nghiệm cao	Khoa CNTY	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Hàng năm, với nhiều hình thức khác nhau, Khoa CNTY đã tổ chức đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan đến đầu ra của SV. Một số hình thức chủ yếu là kết hợp với họp khoa cuối năm [H1.01.01.11], Hội nghị cán bộ công chức cấp Khoa, Trường [H11.11.05.01], [H11.11.05.01]. Ngoài ra, Ban chủ nhiệm khoa thường xin ý kiến về chất lượng của SV sau khi tốt nghiệp trong quá trình làm việc với các doanh nghiệp, công ty tuyển dụng.

Trong các buổi hội nghị cán bộ viên chức, cán bộ GV trong toàn trường đã thẳng thắn đóng góp ý kiến về việc hoạch định chính sách, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc

nâng cao chất lượng các CTĐT, tạo thế phát triển vững chắc. Hội đồng Khoa học Đào tạo của Khoa tổ chức họp ít nhất 2 lần/năm; định kỳ hàng tháng sinh hoạt Chi bộ bàn về các chuyên đề nâng cao chất lượng đào tạo, nhằm để SV ra trường có trình độ chuyên môn và tay nghề vững vàng, đáp ứng với nhu cầu của nhà tuyển dụng [H11.11.05.02], [H11.11.05.03].

Định kỳ cuối mỗi học kỳ, Trường tiến hành lấy ý kiến của SV đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, việc lấy ý kiến được tiến hành online qua phần mềm quản lý giáo dục [H11.11.05.04]. Những ý kiến của SV là quan trọng cho từng GV, quan đó để cải tiến phương pháp giảng dạy cho lần sau.

Đối với cựu SV, Khoa định kỳ tổ chức lấy ý kiến khảo sát về năng lực chuyên môn của SV sau khi ra trường [H11.11.05.05]. Kết quả cho thấy trong 5 năm qua (2015-2020) năng lực của SV ngành TY ra trường luôn được các đơn vị tuyển dụng đánh giá cao. Hiện nay, Khoa đã dùng mạng xã hội (facebook) thành lập nhóm cựu SV [H11.11.05.06], qua đó gắn kết các cựu SV với nhau, giúp Khoa nắm bắt được tâm tư, tình cảm, ý kiến của cựu SV để có định hướng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Điểm mạnh

Mức độ hài lòng của các bên liên quan (người học, cựu SV, GV, nhà tuyển dụng) đối với sản phẩm đào tạo (SV tốt nghiệp) của ngành TY được Trường, Khoa xác lập rõ ràng, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với sản phẩm đào tạo của ngành TY vẫn chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Việc lấy ý kiến của các bên liên quan thực hiện thường xuyên và thực chất hơn.	Khoa CNTY, Trường ĐHNL	Hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nâng cao tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn, nâng cao tỷ lệ SV ngành TY tham gia NCKH dưới các hình thức khác nhau.	Khoa CNTY, Trường ĐHNL	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 11:

Đánh giá chung, SV ngành TY có tỷ lệ tốt nghiệp tương đối cao. Tỷ lệ SV sau khi tốt nghiệp có việc làm rất cao, 70-80% SV sau khi tốt nghiệp làm việc tại các doanh nghiệp trong lĩnh vực chăn nuôi thú y. Về cơ bản SV nắm vững các kiến thức được học để có thể tham gia vào thị trường lao động. GV, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng hài lòng về CTĐT của Khoa. Tuy nhiên, để khắc phục một số điểm yếu của SV, Khoa cần tăng cường thời lượng của các học phần thực tập nghề nghiệp, tăng cường đào tạo kỹ năng mềm và ngoại ngữ để SV đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp.

Tiêu chuẩn 11 có 5 tiêu chí; trong đó, số tiêu chí đạt là 5/5 (100%), Trung bình là 5,40

PHẦN III. KẾT LUẬN

Việc triển khai công tác tự đánh giá CTĐT có ý nghĩa quan trọng. Đây là dịp để khoa CNTY cũng như trường ĐHNL, ĐHH tự đánh giá chất lượng đào tạo ngành TY, một ngành có số lượng SV đông, ổn định đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao trong 10 năm trở lại đây. Qua đó thấy được những mặt mạnh, những mặt tồn tại trong công tác quản lý, quá trình tổ chức đào tạo và các hoạt động chuyên môn hỗ trợ khác... Từ việc tự đánh giá, đối chiếu với các tiêu chí thuộc các tiêu chuẩn, Khoa đã đề xuất giải pháp khắc phục những tồn tại, cải tiến chất lượng trong quá trình hoạt động với mục tiêu cuối cùng là SV ra trường có kiến thức vững vàng, có đạo đức tốt, đáp ứng nhu cầu lao động của xã hội.

3.1. Những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của chương trình đào tạo ngành TY

Ngành TY, trường ĐHNL, ĐHH cho đến nay đã đào tạo 26 năm, trong đó 22 khóa đã ra trường. Trong suốt thời gian đào tạo, CTĐT bậc đại học ngành TY không ngừng đổi mới, thay đổi để phù hợp với nhu cầu của xã hội.

1) Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu đào tạo ngành TY của khoa CNTY được xác định một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHNL, thể hiện bằng văn bản và nêu rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHNL, phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học. Mục tiêu của CTĐT là đào tạo cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học có kiến thức và kỹ năng về Thú y; có thái độ lao động nghiêm túc và có đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe; có khả năng hợp tác và quản lý nguồn lực; khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất - dịch vụ và hành nghề Thú y.

CĐR của ngành TY được xây dựng dựa trên yêu cầu nghề nghiệp, điều kiện GV, SV và cơ sở vật chất hiện có của khoa, của trường và của ĐHH, cũng như sự tham gia đào tạo của các doanh nghiệp. CĐR ngành TY được cụ thể hóa dựa vào CĐR của Bộ GD&ĐT, bao gồm chuẩn về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm. CĐR về kiến thức bao gồm kiến thức chung về an ninh quốc phòng, tư tưởng đạo đức, và giáo dục thể chất, ngoại ngữ, tin học phù hợp; chuẩn về khối kiến thức nghề nghiệp cũng như kiến thức hỗ trợ khác; Chuẩn về kỹ năng bao gồm các kỹ năng về nghề nghiệp và các kỹ năng mềm; Chuẩn về năng lực tự chủ bao gồm các năng lực để khởi nghiệp, năng lực tổ chức, tự học, lập kế hoạch, đánh giá và năng lực tự chịu trách nhiệm.

2) Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần của ngành TY đầy đủ thông tin, cập nhật theo quy định, được rà soát và điều chỉnh để phù hợp với CĐR của CTĐT

và được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Bản mô tả CTĐT giúp cho người học, nhà tuyển dụng, GV, cựu SV hiểu về CTĐT của ngành cũng như sự đóng góp của các học phần vào CĐR của ngành thông qua ma trận CĐR của các học phần trong CTĐT.

3) Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Cấu trúc và nội dung của chương trình dạy học (CTDH) phù hợp với mục đích đào tạo ngành TY; được thiết kế dựa trên CĐR đã được công bố. Mỗi học phần trong CTĐT đều có CĐR (mục tiêu) để người dạy, người học và người đánh giá sử dụng làm tham chiếu trong quá trình thực hiện CTĐT.

Chương trình dạy học ngành TY có cấu trúc rõ ràng, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp. Cấu trúc CTDH đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành và thực tập nghề nghiệp, cũng như cân đối giữa các nhóm học phần, giữa các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn. Tất cả các học phần thuộc kiến thức cơ sở và chuyên ngành đều đảm bảo tỷ lệ thực hành từ 20 - 30%, gồm: thảo luận, bài tập/chuyên đề, thực hành, thí nghiệm.

4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Các phương pháp tiếp cận trong dạy và học các học phần của ngành TY được thực hiện theo hướng tiếp cận năng lực của người học. Tức mỗi GV có phương pháp dạy theo hướng tích cực, lấy người học làm trung tâm, khơi gợi được niềm đam mê của người học. SV luôn được tạo điều kiện để “học đi đôi với hành”, giúp người học vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ mà mình lĩnh hội được vào giải quyết các tình huống thực tiễn. Phương pháp giảng dạy đảm bảo tích hợp các kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học nhằm đạt được CĐR của CTĐT.

5) Đánh giá kết quả học tập của người học

Đã sử dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau phù hợp với CĐR của các học phần và được thể hiện trong đề cương chi tiết của từng học phần. Việc đánh giá học phần được thực hiện theo quy định về đào tạo của trường và của ĐHH, bao gồm: đánh giá điểm quá trình (chuyên cần, thực hành, thực tập, tiểu luận, chuyên đề); kiểm tra giữa học phần và thi kết thúc học phần (với hình thức thi đa dạng: vấn đáp, tự luận, trắc nghiệm,...).

6) Chất lượng đội ngũ giảng viên

Chất lượng đội ngũ GV tham gia giảng dạy phần lý thuyết được thể hiện qua 2 tiêu chí đó là: trình độ của GV thể hiện qua học hàm và học vị (có trình độ thạc sỹ trở lên) và số lượng SV/GV quy chuẩn luôn tuân thủ theo quy định của Bộ GDĐT.

7) Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ

Đây là đội ngũ đóng vai trò quan trọng trong quá trình thực hiện CTĐT. Đó là những cán bộ làm việc tại các phòng chức năng, các trung tâm nghiên cứu, đội ngũ NCV... Chất lượng của đội ngũ cán bộ hỗ trợ này được thể hiện qua trình độ chuyên

môn và hiệu quả công việc đã thực hiện theo quy định của nhà trường. Đội ngũ cán bộ thư viện, phòng thực nghiệm, công nghệ thông tin và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ người học đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT.

8) Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Phần lớn SV ngành TY xuất thân từ vùng nông thôn nên chịu khó và dễ dàng thích ứng với điều kiện học tập và thực tập nghề nghiệp. Các SV luôn được tư vấn, hỗ trợ từ đội ngũ cố vấn học tập giàu kinh nghiệm và các tổ chức chính trị - xã hội trong nhà trường như: Hội SV, Đoàn thanh niên các cấp. Bên cạnh đó khi tham gia các câu lạc bộ, các đội nhóm trong và ngoài trường giúp nâng cao các kỹ năng mềm cho SV. Đặc biệt, trong nhiều năm trở lại đây, các hoạt động hợp tác giữa trường, khoa với các doanh nghiệp/công ty Chăn nuôi, Thú y cũng góp phần rất quan trọng trong việc giúp SV nâng cao trình độ chuyên môn, các kỹ năng nghề nghiệp, tình yêu nghề, được tiếp cận với công nghệ chăn nuôi tiên tiến và định hướng nghề nghiệp,... Hàng năm đều có các cuộc họp đối thoại SV với trưởng khoa, SV với hiệu trưởng để giải đáp các thắc mắc và định hướng cho SV trong học tập và tìm kiếm việc làm sau khi ra trường.

9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Cơ sở vật chất và trang thiết bị của khoa được đầu tư khá đồng bộ. Hiện nay, phần cơ sở vật chất và trang thiết bị do khoa quản lý gồm: Phòng làm việc của Khoa và các bộ môn, các phòng thực hành thực tập, bệnh xá thú y và Trung tâm Thực hành và Đào tạo nghề Chăn nuôi Thú y. Các phòng học và các phòng chức năng có liên quan được trang bị cơ bản các thiết bị phục vụ cho GV làm việc, nghiên cứu khoa học, hướng dẫn SV thực hành (Viện nghiên cứu phát triển) và cập nhật thông tin đào tạo cho SV. Cán bộ, GV, SV của khoa CNTY được học tập và làm việc trong môi trường an toàn và thân thiện. Hầu hết các SV ngành TY đều được thực tập nghề nghiệp tại các cơ sở chăn nuôi tập trung, bên cạnh đó một số SV ngành TY còn có điều kiện đi thực hiện các học phần thực tập nghề nghiệp tại các nước có nền nông nghiệp tiên tiến (Nhật Bản, Israel, Đan Mạch...).

10) Nâng cao chất lượng

Không ngừng cải tiến để nâng cao chất lượng trong đào tạo là vấn đề sống còn của một cơ sở đào tạo. Khoa và Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt giữa cố vấn học tập và SV; giữa khoa với SV; giữa Hiệu trưởng với SV. Bên cạnh đó các cơ quan doanh nghiệp cũng tham gia trong công tác nâng cao chất lượng thông qua các cuộc họp sau khi tham gia tuyển dụng SV hàng năm. Đặc biệt, trong những năm gần đây, khoa, trường đã ký nhiều biên bản hợp tác với các công ty trong việc hỗ trợ về việc làm, thực tập nghề nghiệp và đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo như hỗ trợ kinh phí thực hành, thực tập (công ty CP Việt Nam; công ty Greenfeed; công ty Emivest; công ty Vietswan,...), vật tư trang thiết bị (CJ Vina, Cargill Việt Nam, Tigervet, Viphavet...). Khoa và Nhà trường thường xuyên cập nhật mới CTĐT trên cơ sở, 1) so sánh đối chiếu với CTĐT của các trường đại học có đào tạo ngành TY; 2) lấy

thông tin phản hồi từ doanh nghiệp, cựu SV và SV; 3) thường xuyên ứng dụng các kết quả nghiên cứu mới vào các nội dung của từng học phần trong CTĐT.

11) Kết quả đầu ra

Đầu ra của một CTĐT đó là tỷ lệ hoàn thành theo thiết kế của một chương trình; tỷ lệ hoàn thành nội dung đào tạo và tỷ lệ SV có việc làm, có việc làm đúng ngành nghề sau khi tốt nghiệp là những tiêu chí quan trọng. Căn cứ quy chế đào tạo và quy định của nhà trường, tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV ngành TY được thống kê trong báo cáo tổng kết năm học hàng năm, qua các đợt xét tốt nghiệp phụ (sau đợt chính vào khoảng tháng 6 hàng năm). Kết quả điều tra việc làm của người học sau khi tốt nghiệp đã được thực hiện và cho thấy tỷ lệ SV ra trường có việc làm cao. Trong đó tỷ lệ làm đúng ngành nghề yêu thích rất cao, đa số có thu nhập ổn định sau khi ra trường.

3.2. Những tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT ngành TY

1) Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CĐR của CTĐT ngành TY mới được rà soát, cập nhật năm 2017 theo thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, ngày 16/4/2015 của Bộ GDĐT nên chưa có SV ra trường theo CTĐT này để đánh giá và điều chỉnh.

2) Bản mô tả chương trình đào tạo

Mặc dù bản mô tả CTĐT của ngành TY đã được công bố công khai nhưng vẫn còn ý kiến phản hồi của các bên liên quan cho rằng việc tiếp cận bản mô tả chưa thực sự dễ dàng. Đề cương chi tiết các học phần của CTĐT ngành TY còn thiếu tính cập nhật ở phần học liệu.

3) Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Chương trình dạy học là một khái niệm mới nên chất lượng của các ý kiến khảo sát của các bên liên quan về cấu trúc, chất lượng CTDH chưa thực sự cao.

4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Hoạt động lấy ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng cho mục tiêu giáo dục ngành TY chưa được tiến hành thường xuyên. Công tác đổi mới và cải tiến phương pháp dạy - học cấp bộ môn, khoa thông qua các hội nghị, hội thảo còn hạn chế. SV năm thứ nhất (vào học kỳ đầu của khóa học) chưa thực sự thích nghi với phương pháp dạy và học theo hình thức tự học và tự nghiên cứu.

5) Đánh giá kết quả học tập của người học

Các hình thức đánh giá người học chưa thực sự đa dạng để có thể đánh giá toàn diện các kỹ năng và kiến thức của người học. Thường là năm thứ nhất, SV học các học phần thuộc khối kiến thức đại cương và hình thức đánh giá cuối cùng là thi tự luận. Từ năm thứ hai trở đi, khi mà SV học các học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành, chuyên

ngành thì các hình thức thi như vấn đáp, trắc nghiệm,... mới áp dụng để đánh giá khá khách quan đối với SV. Nói chung, việc đánh giá kết quả học tập còn chú trọng nhiều vào khả năng nhớ và hiểu, chưa ưu tiên đánh giá khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng tự học và các kỹ năng mềm khác.

6) Chất lượng đội ngũ giảng viên

Bên cạnh những cán bộ GV có học hàm học vị cao thì vẫn còn nhiều cán bộ GV trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm thực tế (chẩn đoán, điều trị bệnh trên động vật...) để đáp ứng với đặc thù ngành TY đòi hỏi. GV trẻ ít được tham gia các đề tài nghiên cứu lớn (cấp bộ, nhà nước, đề tài liên kết, hợp tác quốc tế). Số SV được tham gia các đề tài nghiên cứu chiếm tỷ lệ ít so với số lượng SV hiện theo học ngành TY. Các hội nghị, hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập ở cấp khoa, Bộ môn còn hạn chế; công tác đổi mới cách thức ra đề và thay đổi bộ đề thi các học phần còn chưa được thực hiện liên tục, chủ yếu là sử dụng ngân hàng đề và thi tự luận; tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng thời hạn chưa cao.

7) Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ vẫn có nhiều khó khăn và đặc biệt chưa có nhiều đầu tư cho phát triển các kỹ năng cần thiết, chưa được bồi dưỡng chuyên sâu. Trong các ý kiến phản hồi của người học một số cán bộ hỗ trợ vẫn chưa hướng dẫn thỏa đáng cho SV.

8) Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Người học vẫn còn thụ động, các công cụ hỗ trợ cần thiết chưa thực sự đầy đủ. Mặc dù đã được trang bị nhiều dụng cụ thiết bị mới, nhưng vẫn chưa đáp ứng được so với sự phát triển nhanh của công nghệ, đặc biệt các công nghệ mới được áp dụng trong ngành TY. Người học vẫn còn học theo tư duy truyền thống (thụ động, thầy giảng trò nghe và làm theo), chưa có phương pháp tư duy sáng tạo. Ngành TY với đặc thù riêng cần nhiều kỹ năng hơn là lý thuyết thì việc tự thay đổi tư duy để đáp ứng với thực tế là rất cần thiết với người học ngành này.

9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Các phòng học, thiết bị, máy móc hóa chất, mô hình nhìn chung đáp ứng được so với số lượng hiện đào tạo. Tuy nhiên, một số phòng thí nghiệm còn chật hẹp, trang thiết bị lạc hậu; các trung tâm phục vụ thực tập nghèo nàn; số lượng và các loại động vật cho thực hành thực tập thiếu sự đa dạng. Chưa có sự đồng bộ về kết cấu nhà xưởng; máy móc, hóa chất vật tư so với nhu cầu thực hành thực tập và nghiên cứu của giáo viên và SV.

10) Nâng cao chất lượng

Số lượng ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu SV phục vụ cho công tác đánh giá và nâng cao chất lượng CTĐT ngành TY còn ít; hệ thống tra cứu tại các phòng đọc chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu truy cập của bạn đọc. Bên cạnh đó chưa thực sự có nhiều đầu tư cho nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập.

11) Kết quả đầu ra

Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng thời gian thiết kế của một chương trình nói chung và chương trình ngành TY nói riêng là chưa cao. Đây là điều tất yếu của đào tạo theo học chế tín chỉ (nhiều SV đủ điều kiện tốt nghiệp nhưng muốn học cải thiện điểm để xếp hạng cao hơn; cũng có SV bị nợ học phần...). Ngoài những học phần về chuyên môn, SV còn phải đáp ứng nhiều điều kiện khác, nhất là điều kiện về ngoại ngữ. Đây là điều kiện ảnh hưởng lớn đến tỷ lệ SV ra trường đúng hạn.

3.3. Các kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo ngành TY

Để khắc phục những tồn tại trên, khoa CNTY và nhà trường đã có kế hoạch từ năm học 2021-2022 trở đi như sau:

- Định kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT, CDR trên cơ sở ý kiến phản hồi của các bên liên quan; bản mô tả CTĐT có cấu trúc rõ ràng và trình tự logic, đầy đủ thông tin và mang tính cập nhật.

- Khuyến khích GV tích cực học tập nâng cao trình độ ở trong và ngoài nước, đăng ký tham gia đề tài NCKH các cấp.

- Đẩy mạnh đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá theo mục tiêu của đào tạo tín chỉ, tăng cường tính chủ động của SV trong các hoạt động tự học, tự nghiên cứu, nghe và thảo luận báo cáo chuyên đề.

- Đề cao vai trò của công tác cố vấn học tập trong quản lý học tập của SV, nhằm tăng tính liên kết giữa người học, Khoa và Nhà trường

- Thường xuyên cải tạo, nâng cao cơ sở vật chất và trang thiết bị đặc biệt là các máy móc hóa chất phục vụ yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học có chất lượng cao và có chú ý đến nhu cầu người khuyết tật. Tiếp tục xây dựng kế hoạch đầu tư trang thiết bị phục vụ cho thực hành thực tập một cách đồng bộ.- Thường xuyên khảo sát nhằm xác định chính xác nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ GV. Đặc biệt đội ngũ GV trẻ, với kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cụ thể cho từng cán bộ GV. Tạo điều kiện về thời gian và công việc để GV tham gia các khóa đào tạo nâng cao năng lực ở trong và ngoài nước.

- Sử dụng nguồn cán bộ GV hợp lý, hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Các GV của khoa có thể giảng dạy các môn học ở các bộ môn khác nhau nếu có năng lực phù hợp với chuyên môn giảng dạy.

- Tăng cường viết giáo trình, bài giảng, dịch các đầu sách nước ngoài, đặc biệt là các sách mới xuất bản để đảm bảo tính cập nhật các tri thức mới trong lĩnh vực Thú y. Các cán bộ của khoa có trách nhiệm tìm kiếm nguồn tài liệu mới thông qua các trang mạng học thuật, qua các mối liên kết của Khoa với những GV nước ngoài.

Với những kết quả tự đánh giá theo từng tiêu chí, Nhà trường và Hội đồng tự đánh giá Trường ĐHNH trân trọng đề nghị Bộ GDĐT cùng các cơ quan chức năng cho phép tiến hành các bước tiếp theo để CTĐT ngành TY được công nhận là đạt tiêu chuẩn chất lượng.

3.4. Tổng hợp kết quả Tự đánh giá CTĐT ngành TY (Phụ lục 6a)

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế**

Mã: **ĐHL**

Tên CTĐT: **Thú y**

Mã CTĐT: **7640101**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								4,33	3	100
Tiêu chí 1.1				4						
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								5,00	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								5,00	3	100

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu đạt	Tỷ lệ số đạt/ tổng
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5,00	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>										
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2						6				
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								5,00	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí	Tỷ lệ số tiêu chí
<i>Tiêu chuẩn 7</i>								5,00	5	100%
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 8</i>								6,20	5	100%
Tiêu chí 8.1						6				
Tiêu chí 8.2						6				
Tiêu chí 8.3						6				
Tiêu chí 8.4							7			
Tiêu chí 8.5						6				
<i>Tiêu chuẩn 9</i>								5,80	5	100%
Tiêu chí 9.1						6				
Tiêu chí 9.2						6				
Tiêu chí 9.3						6				
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5						6				
<i>Tiêu chuẩn 10</i>								5,00	6	100%
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí	Tỷ lệ số tiêu chí
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								5,40	5	100%
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3						6				
Tiêu chí 11.4						6				
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								5,08	50	100,00

*** Ghi chú:**

- Ghi bằng số nguyên mức đánh giá cho từng tiêu chí.
- Mức đánh giá chung của tiêu chuẩn và CTĐT là trung bình số học mức đánh giá của các tiêu chí, tính đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.

Thừa Thiên Huế, ngày 16 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS.TS. Trần Thanh Đức

Phụ lục 7. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

**CƠ SỞ DỮ LIỆU
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH THÚ Y**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/6/2021

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế
 - Tiếng Anh: University of Agriculture and Forestry, Hue University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐHNL
 - Tiếng Anh: HUAF
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Nông nghiệp II
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Đại học Huế/ Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ: 102 Phùng Hưng, Thành phố Huế
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại +84 234.3522.535 +84 234.3525.049
Số fax: +84 234.3524.923
7. E-mail: admin@huaf.edu.vn Website: https://huaf.edu.vn
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1967
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1997
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1972
11. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa Chăn nuôi Thú y
 - Tiếng Anh: Faculty of Animal Science and Veterinary Medicine
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: CNTY
 - Tiếng Anh: FAS
14. Tên trước đây (nếu có): Khoa Khoa học vật nuôi (1994 - 2005)
15. Tên CTĐT

- Tiếng Việt: Thú y
- Tiếng Anh: Veterinary Medicine

16. Mã CTĐT: 7640101

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Thú y

18. Địa chỉ của Khoa thực hiện CTĐT: Khoa Chăn nuôi thú y

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

Số 102 Phùng Hưng, Thuận Thành, Thành phố Huế.

19. Số điện thoại liên hệ: 02343525439 Số fax: 084.234.3524923

20. E-mail: khoa_cnty@huaf.edu.vn Website: <https://cnty.huaf.edu.vn/>

21. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1967.

22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1967.

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 1972.

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa Chăn nuôi Thú y, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế được thành lập năm 1967, là cơ sở đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật về Chăn nuôi và Thú y. Ngay từ khi thành lập khoa (và trường), mục tiêu của Khoa là đào tạo nguồn nhân lực về khoa học kỹ thuật phục vụ cho miền Trung.

Mục tiêu của khoa là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế. Có kiến thức hệ thống và hiện đại về khoa học vật nuôi và thú y; có các kỹ năng nghiên cứu và các kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu, có tư duy phản biện, có phẩm chất đạo đức, có khả năng phát triển bản thân.

Bộ máy tổ chức của khoa Chăn nuôi Thú y gồm: Ban Chủ nhiệm Khoa (1 Trưởng khoa và 2 Phó Trưởng khoa), 02 tổ Bộ môn (Chăn nuôi và thú y) 01 Trung tâm thực hành và đào tạo nghề và 1 trợ lý đào tạo. Hiện khoa có hệ thống 14 phòng thực hành, thực tập và 1 bệnh xá thú y. Nhằm giúp cho khoa quản lý, điều hành các hoạt động liên quan đến đào tạo và công tác sinh viên. Khoa có các Cố vấn học tập và các tổ chức đoàn thể xã hội khác: Chi đoàn cán bộ giáo viên, Công đoàn khoa, Phụ nữ khoa.

Hiện khoa đang quản lý và tổ chức đào tạo 2 CTĐT bậc đại học, gồm: CTĐT ngành Chăn nuôi; CTĐT ngành Thú y, có 2 ngành đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ là ngành Chăn nuôi và ngành Thú y.

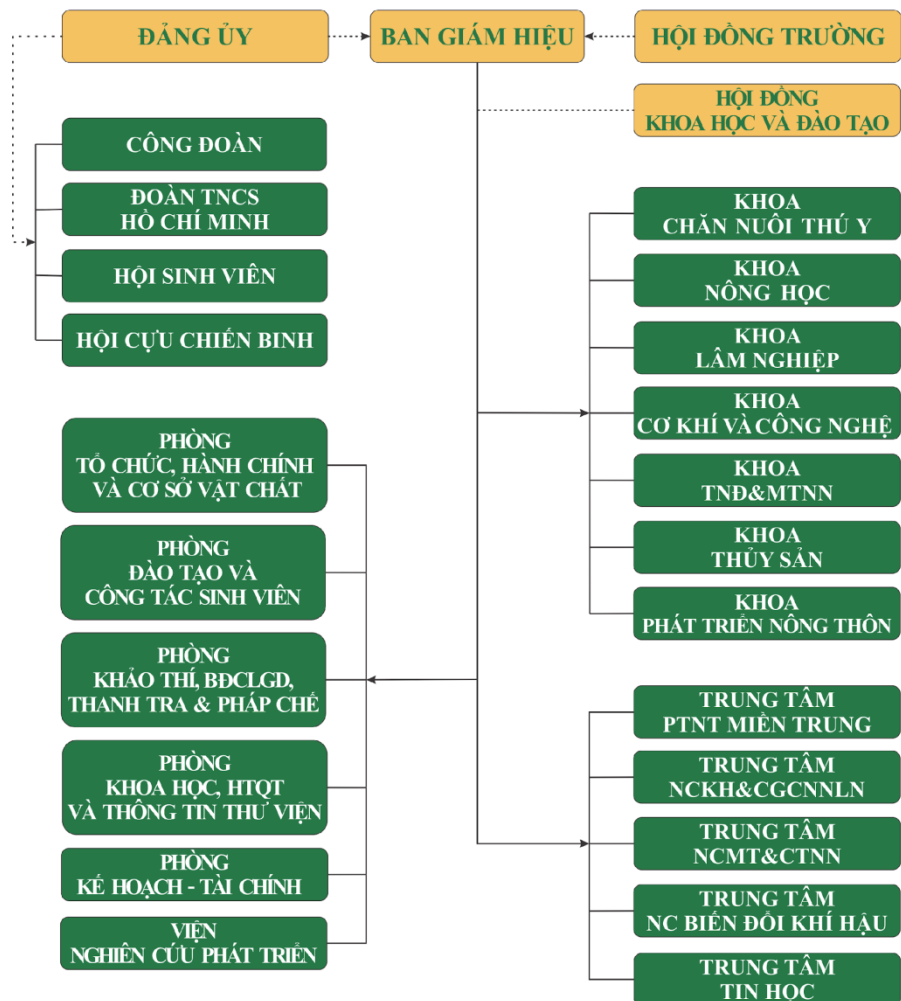
Khoa Chăn nuôi Thú y có đội ngũ đông đảo các giảng viên, nghiên cứu viên có trình độ cao được đào tạo từ các trường đại học trong và ngoài nước. Với số lượng 55 cán bộ, giáo viên (gồm cả 01 PGS. TS là giảng viên kiêm nhiệm, 01 GS.TS là giảng viên kiêm nhiệm, 01 TS là giảng viên kiêm nhiệm), có cơ cấu như sau: 02 GS; 12 PGS; 13 TS; 15 ThS; 11 KS và 02 công nhân hợp đồng. Trong đó, 44 người là giảng viên cơ hữu, gồm 2 GS (4,55%), 12 PGS (27,27%), 13 TS (29,55%), 8 ThS (20,45%) và 8 ĐH (18,18%). Như vậy, đội ngũ giảng viên từ PGS trở lên chiếm 31,82%, từ TS trở lên chiếm 61,36% và từ ThS trở lên chiếm 81,82%. Một số cán bộ giảng viên trong khoa đồng thời là các nhà nghiên cứu, các chuyên gia có uy tín trong lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y. Các sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh có cơ hội thực hiện hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Qua đó, người học có cơ hội học hỏi, trau dồi kiến thức và rèn luyện những kỹ năng cần thiết của một nhà khoa học.

Trong bối cảnh hội nhập và hợp tác quốc tế, khoa Chăn nuôi Thú y có quan hệ hợp tác về đào tạo và nghiên cứu với nhiều tổ chức trên thế giới. Nhiều đoàn chuyên gia từ các trường đại học và các tổ chức quốc tế như Hà Lan, Úc, Mỹ, Thụy Điển, Bỉ, Canada... để trao đổi học thuật và thảo luận khả năng hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu khoa học. Hợp tác với Đại học Wageningen, Utrecht (Hà Lan); Uppsala (Thụy Điển); New England (Úc); Okayama, Kyoto, Tokyo, Kobe (Nhật Bản); Kasetsart, Rajamangala, Ubon Rathachani (Thái Lan); Praha, South Bohemia (Séc) và hợp tác với các trường Đại học Thái Lan về trao đổi sinh viên, cán bộ và nghiên cứu khoa học.

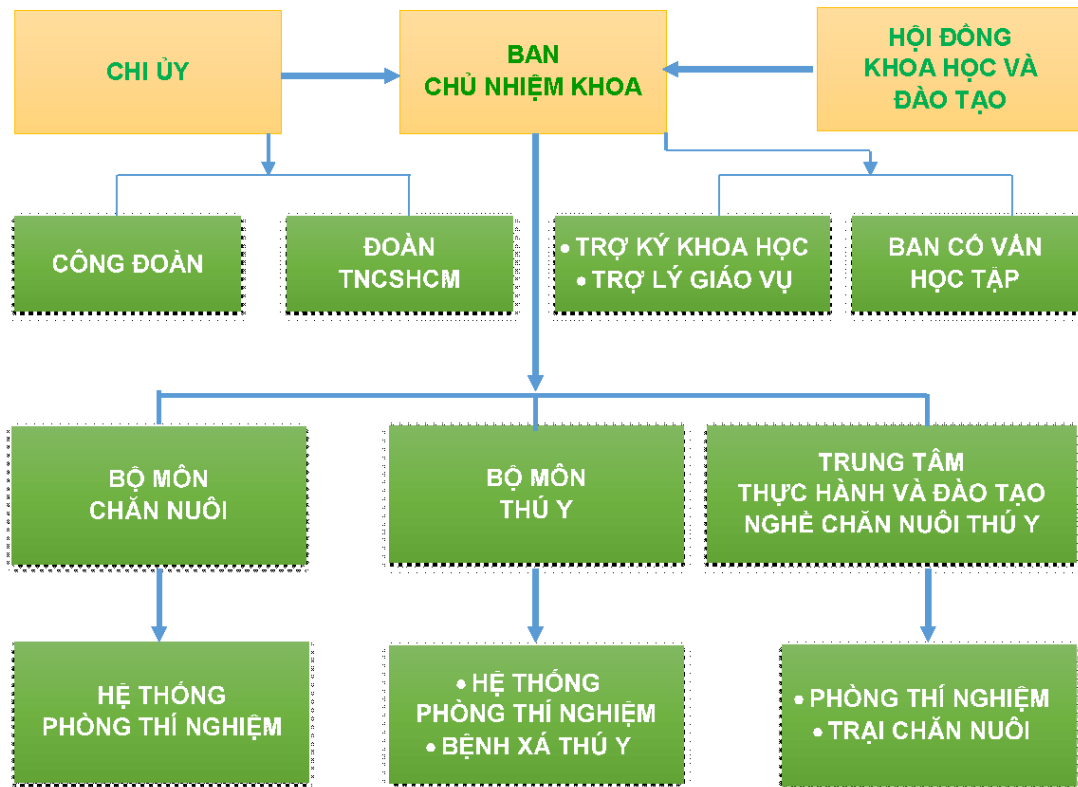
25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG TỔ CHỨC



Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa



26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo Trường						
1	Ban Giám hiệu	Trần Thanh Đức	1975	PGS.TS., Hiệu trưởng	0914202428	tranthanhduc@huaf.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Lê Đình Phùng	1974	GS.TS., Phó hiệu trưởng	0978306147	phung.ledinh@huaf.edu.vn
Khoa Chăn nuôi thú y						
I.	Lãnh đạo chủ chốt của Khoa					
1	BCN Khoa	Nguyễn Hữu Văn	1968	PGS.TS., Trưởng khoa	0914620009	nguyenhuvuan@huaf.edu.vn
2	BCN Khoa	Trần Quang Vui	1967	TS., Phó trưởng khoa	0914426333	tranquangvui@huaf.edu.vn
3	BCN Khoa	Đình Văn Dũng	1982	PGS.TS., Phó trưởng khoa	0986939906	dinhvandung@huaf.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn,					

	Hội					
1.	Chi ủy					
		Nguyễn Hữu Văn	1968	PGS.TS., Bí thư chi bộ	0914620009	nguyenhuvuan@huaf.edu.vn
		Trần Quang Vui	1967	TS., Phó bí thư chi bộ	0914426333	tranquangvui@huaf.edu.vn
		Đinh Văn Dũng	1982	PGS.TS., Chi ủy viên	0986939906	dinhvandung@huaf.edu.vn
2	Công đoàn					
		Trần Thị Thu Hồng	1967	PGS.TS., Chủ tịch công đoàn bộ phận	0983292555	tranthithuhong@huaf.edu.vn
		Nguyễn Xuân Hòa	1980	PGS.TS. Phó chủ tịch công đoàn bộ phận	0948258017	nguyensexuanhoa@huaf.edu.vn
		Hồ Lê Quỳnh Châu	1980	TS., Ủy viên	0935066036	holequynhchau@huaf.edu.vn
		Đinh Văn Dũng	1982	PGS.TS., Ủy viên	0986939906	dinhvandung@huaf.edu.vn
		Hoàng Chung	1984	ThS., Ủy viên	0936224234	hoangchung@huaf.edu.vn
3	Đoàn Thanh niên					
		Trần Ngọc Long	1991	KS., Bí thư liên chi	0949494384	tranngoclong@huaf.edu.vn

		Lê Trần Hoàn	1992	KS., Phó bí thư liên chi	0368926261	letranhoan@huaf.edu.vn
		Nguyễn Thanh Thủy	1994	ThS., Ủy viên	0706152268	nguyenthanhthuy@huaf.edu.vn
III.	Các bộ môn					
1	Chăn nuôi	Nguyễn Xuân Bả	1961	PGS.TS., Phụ trách bộ môn	0913411708	nguyenxuanba@huaf.edu.vn
2	Thú y	Nguyễn Xuân Hòa	1980	PGS.TS., Trưởng bộ môn	0948258017	nguyenxuanhoa@huaf.edu.vn
3	Trung tâm thực hành và đào tạo nghề CNTY	Lê Đức Thọ	1982	TS., Giám đốc trung tâm	0972468263	leducthao@huaf.edu.vn

(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 02

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 02

Số lượng ngành đào tạo đại học: 02

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☐
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không

29. Tổng số các ngành đào tạo: 02.

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của Khoa thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>			55
I.1	Cán bộ trong biên chế	30	23	53
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	1	1	02
II	Các cán bộ khác			0

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)			
	Tổng số	31	24	55

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

31. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư	02	01		01		
2	Phó Giáo sư	12	11		01		
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	13	12		01		
5	Thạc sĩ	09	09				
6	Đại học	08	08				
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số	44	42		03		

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = **44 người**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: **80%**

32. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (*Vi dụ đối với trường đại học, học viện*).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư	5,0	02	01		01			6,5
2	Phó Giáo sư	3,0	12	11		01			33,9
3	Tiến sĩ khoa học	3,0							0
4	Tiến sĩ	2	13	12		01			24,6
5	Thạc sĩ	1	09	09					9
6	Đại học	0,5	08	08					4
	Tổng		45	42		3			78

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

4,55% 27,27% 29,55% 20,45% 18,18%

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư	02	4,45	02				01		01
2	Phó Giáo sư	12	27,27	11	02		01	01	09	01
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	13	29,55	10	03		08	03	01	01
5	Thạc sĩ	09	20,45	01	08					
6	Đại học	08	18,18	03	05	07	01			
	Tổng	44	100	27	18					

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **43,02 tuổi**

33.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **61,36%**.

33.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **81,82%**.

34. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	80	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	10	
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	10	
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0	
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	

	Tổng	100	100
--	-------------	-----	-----

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

35. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2015-2016	465	266	1,7	239	A: 19,75 B: 19,75	19,89 19,88	0
2016-2017	453	211	2,1	190	A: 20,25 B: 20,25	21,22 21,13	3
2017-2018	433	400	1,1	265	A: 15,5 B: 15,5	20,55 20,96	1
2018-2019	796	181	4,4	171	15	17,45	0
2019-2020	437	168	2,6	117	15	17,83	3

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Nghiên cứu sinh				1	1
2. Học viên cao học	35	18	23	5	10
3. Sinh viên đại học	848	996	1.114	1.026	987
Trong đó:					
Hệ chính quy	815	941	1.059	995	956

Hệ không chính quy	33	55	55	31	31
4. Sinh viên cao đẳng. Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

37. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Số lượng (người)	1	4	5	5	7
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0,12	0,43	0,47	0,5	0,73

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)					
3. Người học được ở trong ký túc			82		

xá (người)					
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)			6,9		

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số lượng (người)	81	50	38	39	42
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	9,6	5,0	3,4	3,8	4,3

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	17	0	18		
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	60	137	195	146	173
Hệ chính quy	60	137	195	146	173
Hệ không chính quy			33		
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy					

Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

41. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	60	137	196	150	186
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	96,77	99,28	95,15	97,40	79,15
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời					

đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	90,91%	92,13%	93,48%	75,9%	
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo				24,1%	

(%).					
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	3	2	2	4	3	14
3	Đề tài cấp trường	0,5	15	10	11	6	7	24,5
4	Tổng							38,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **38,5**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $39/45=0,86$

43. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
----	-----	--	---	--

1	2016	1.095		
2	2017	2.735		
3	2018	1.452		
4	2019	4.057		
5	2020	1.822		

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài		58	35	
Từ 4 đến 6 đề tài		0	6	
Trên 6 đề tài		0	0	
Tổng số cán bộ tham gia		58	41	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					
			2016	2017	2018	2019	2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0						0
2	Sách giáo trình	1,5	2	2	1	1	1	10,5
3	Sách tham khảo	1,0		1		2	1	4
4	Sách hướng dẫn	0,5	1		3			2
5	Tổng		3	3	4	3	2	16,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh

giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **16,5**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $16,5/45=0,36$

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	3	20	6	6
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia	3	20	6	6

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2016	2017	2018	2019	2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	4	5	8	15	6	57
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	10	10	10	34	3	67
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5		1	1	7	8	8,5
	Tổng							132,5

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **132,5**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $132,5/45=2,94$

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	10	15	4
Từ 6 đến 10 bài báo			
Từ 11 đến 15 bài báo			
Trên 15 bài báo			
Tổng số cán bộ tham gia	10	15	4

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2016	2017	2018	2019	2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0						
2	Hội thảo trong nước	0,5				10	2	6
3	Hội thảo cấp trường	0,25						
4	Tổng							6

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **6**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,11**

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các

hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo		15	
Từ 6 đến 10 báo cáo			
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia		15	

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2015-2016	
2016-2017	
2017-2018	
2018-2019	
2019-2020	

52. Nghiên cứu khoa học của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài			50	

Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số người học tham gia			50	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	-	-	-	-	1
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	-	-	-	-	1

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): **774.300**

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): **5.960**

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: **702.000** Nơi học: **64.500** Nơi vui chơi giải trí: **7.800**

56. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: **8.840**

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: **1,31**

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: **199**

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 54

58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT: **335**

- Dùng cho hệ thống văn phòng: **129**

- Dùng cho người học học tập: **206**

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: **0,3**

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): **45**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): $45/56 = 80,36$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): $28/45 = 62,22$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): $9/45 = 20,00\%$

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): **956**

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên ($956/45$) = **21,24**

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): **91,70**

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **80%**

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **20%**

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): **100%**

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): **0%**

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): **7-8 triệu/tháng**

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): **> 70%**

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): **< 30%**

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,51**

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,33**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **2,95**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,11**

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: **0,3**

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: **1,31**

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy:

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền)